

Tê 5 Kài

TÂI OÁT KOK-CHÈ GIÁN-THÓ-HÔE

Hội thảo Quốc tế về
Việt Nam Học và Đài Loan Học Lần thứ V

The 5th International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies

第五屆台越人文比較研究國際研討會

Editor-in-Chief
Wi-vun Chiung

蔣為文

主編

會議論文集 Hōe-gī Lūn-bûn-chip · Kỷ yếu Hội nghị
Conference Proceedings

HŌE-GĪ CHÚ-TÊ Chiàn-cheng hām hô-pêng:

tè-kok pà-koân hā ê éng-siok hoat-tián

CHỦ ĐỀ

Chiến tranh và hòa bình: phát triển vững bền
dưới sự bá quyền của Đế Quốc

會議主題

戰爭與和平：帝國霸權下的永續發展

THEME

War and peace :
sustainability under imperial hegemony

2022.11/19-20



2022 Tē 5 Kài Tâi Oát Jîn-bûn Pí-kàu Kok-chè Gián-thó-hoē

Hội thảo Quốc tế về Việt Nam Học và Đài Loan Học lần thứ V năm 2022

第五屆台越人文比較研究國際研討會

The 5th International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies

LŪN-BŪN CHÌP | KỸ YẾU | 論文集 | PROCEEDINGS

主編 Editor-in-Chief

蔣為文 Wi-vun Chiung

Mục lục | Bòk-liòk | 目錄 | Contents

【Preface】	<i>Prof. Wi-vun CHIUNG</i> CHINESE COVID-19 PANDEMIC AND IMPERIAL HEGEMONY	5
【Ôe-thâu】	<i>Chiúⁿ Ūi-bûn kàu-siū</i> TIONG-KOK BÚ-HÀN HÌ-IÂM ÈK-CHÈNG HÂM TÈ-KOK PÀ-KOÂN	6
【Lời nói đầu】	<i>GS. TS Trương Văn Vĩ</i> DỊCH COVID-19 VŨ HÁN TRUNG QUỐC VÀ SỰ BÁ QUYỀN CỦA ĐẾ QUỐC	7
Chương trình	Gĩ-têng pió 議程表 Program	8
Chuyên đề	Choan-tê ián-káng 專題演講 Keynote speech	
SHIU Wen-tang (許文堂)	ON TAIWAN'S FEBRUARY 28 REVOLUTION IN 1947	25
TRẦN Trí Dối	LỊCH SỬ NGÔN NGỮ NGƯỜI VIỆT GÓP PHẦN TÌM HIỂU VĂN HÓA VIỆT NAM THE HISTORY OF VIETNAMESE LANGUAGE IS HELPFUL TO UNDERSTANDING VIETNAMESE CULTURE	26
Mark ALVES Montgomery	VIETNAMESE LANGUAGE HISTORY IN AN INTERDISCIPLINARY CONTEXT	28
Charles WHEELER	RECONSIDERING THE MINH HUONG FROM A WORLD-HISTORICAL PERSPECTIVE	30
Tóm tắt	Lūn-bûn tiáh-iàu 論文摘要 Abstracts	33

Sắp xếp họ tên theo thứ tự bảng chữ cái 依姓氏順序排列 Listed in alphabetic order of Surnames

Phụ lục	Hù-liók	附錄	Appendix	
【1】	Thư mời viết bài Teng-kó khé-sū 徵稿啟事 Call for papers			153
【2】	Giới thiệu về người phát biểu chuyên đề Choan-tê ián-káng chiá kán-kài 專題演講者簡介 Keynote speakers (Listed in order of presentation)			165
【3】	Presenters and presiders 發表人與主持人簡介 Người phát biểu và người chủ trì			168
【4】	亞太基金會介紹 Giới thiệu về Quỹ Giao lưu Đài Loan - Châu Á			185
【5】	TAIWANESE WRITERS' JOINT STATEMENT ON RUSSIA'S INVASION OF UKRAINE Tài-oân Chok-ka Hoán-tùi Russia Chhim-liók Ukraine ê Liân-háp Sia ⁿ -bêng Tuyên bố chung của các nhà văn Đài Loan phản đối Nga xâm lược Ukraine 台灣作家反對俄羅斯侵略烏克蘭之聯合聲明			191
【6】	Giới thiệu sách mới <i>LẠC ĐỊA SINH CĂN</i> 新書介紹《落地生根：越南南部華人禮俗文化的保存與變遷》 Book Launch <i>Cultural Transformation and Preservation of the Ethnic Chinese in Southern Vietnam</i>			194
【7】	Ê kíp tổ chức hội thảo Kang-chok cho-chit-pió 工作組織表 Organizing Staff			196
【8】	Bản đồ	Tè-tô	地圖	Map
				197

[English]

CHINESE COVID-19 PANDEMIC AND IMPERIAL HEGEMONY

Prof. Wi-vun CHIUNG
Conference convener

First of all, I would like to thank you for your participations in the 5th International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies! For this year, we have a total of 96 papers presented at the conference. More than 100 scholars and 280 audiences have participated in the conference either online or in person. The scholars came from 12 countries, they are Vietnam, USA, Japan, Korea, Hong Kong, Indonesia, Thailand, Spain, France, Germany, Norway and Taiwan.

In recent three years, everyone in the world has suffered from the Chinese COVID-19 pandemic. That is also why we have to organize this conference in a hybrid way, consisting of both online and in person conference. But, fortunately, the production of vaccines such as those manufactured by USA, UK, Germany and Taiwan have gradually brought the pandemic under control. I believe that the post-pandemic is coming soon. International exchange will gradually be normal.

Despite the post-pandemic is coming, imperial hegemony increasingly threatens the world, such as Russia's invasion of Ukraine. We feel the bravery of Ukrainians in resisting foreign enemy aggression. We call on Russia to immediately stop its military aggression against Ukraine! In Asia, China's potential invasion of Taiwan and Southeast Asian sea (or Biển Đông in Vietnamese) is destroying peace in East and Southeast Asia. Chinese emperor Xi Jinping's daydream is not only to occupy Taiwan, but further to build a Chinese empire which attempts to colonize the whole world. In my opinion, Vietnam is probably the most experienced nation in Asia against Chinese imperial hegemony. Taiwan should learn something from both Vietnam and Ukraine.

Finally, I wish you a pleasant time while attending the conference at National Cheng Kung University! As long as we firmly stand together, we definitely can defeat the evil hegemony and further to maintain world peace.

[Taiwanese]

TIONG-KOK BÚ-HÀN HÌ-IĀM ÈK-CHÊNG HĀM TÈ-KOK PÀ-KOÂN

*Chiúⁿ Ūi-bûn kàu-siū
Gián-thó-hōe tiâu-chíp-jîn*

Tâi-seng, góa beh kám-siā kok-ūi chham-ka tē 5 kài ê Tâi-Oát Jîn-bûn Pí-kàu Kok-chè Gián-thó-hōe! Lán chit kài lóng-chóng ū 96 phiⁿ lūn-bûn hoat-piáu. Chhiau-kòe 100 ūi hák-chiá hām 280 ūi ê thiaⁿ-chiòng chham-ú sòaⁿ-têng iáh-sī hiân-tiūⁿ ê hōe-gī. Chit kóa hák-chiá lâi chū 12 ê kok-ka, pau-hâm Oát-lâm, Bí-kok, Jit-pún, Hân-kok, Hiong-káng, Ìn-nî, Thài-kok, Se-pan-gâ, Hoat-kok, Tek-kok, Norway hām lán Tâi-oân.

Chit 3 tang lâi, sè-kan siōng tàk-lâng lóng siū Tiong-kok Bú-hàn hì-iām êk-chêng hāi kah chin chhi-chhám. Che mā sī ūi-siáⁿ-mih chit pái hōe-gī tiòh-ài kái chò sòaⁿ-têng hām hiân-tiūⁿ hūn-háp hong-sek lâi kí-pān. Sī kóng, hó-ka-chài, hit kóa Bí-kok, Eng-kok, Tek-kok hām Tâi-oân chè-chō ê ū-hông-siā chóng-sng thè lán kái-tū êk-chêng ê gūi-ki. Góa siōng-sin āu-ék-chêng ê sī-tāi liām-mi kàu. Kok-chè kau-liū kín-chá-bān ē hoe-hók chêng-siōng.

Sui-bóng āu-ék-chêng liām-mi kàu, tè-kok pà-koân tui sè-kài ê ui-hiáp mā jú lâi jú gūi-hiám, chhiūⁿ kóng Lô-se-a tui Ukraine ê kun-sū chhim-liók. Goán chhim-chhim hō Ukraine-lâng tui-khòng gōa-lâi chhim-liók ê ióng-kám kám-tōng tiòh. Goán beh hōi Lô-se-a ài sūi tòng-tiām tui Ukraine ê kun-sū hêng-tōng. Tī A-chiu, Tiong-kok tui Tâi-oân hām Tang-lâm-a Hái ê chhim-liók iá-sim mā tng teh phò-hāi Tang-a hām Tang-lâm-a ê hô-pêng. Chi-ná hông-tè Xi Jinping m̄-nā siàu-siūⁿ beh chiām-niá Tâi-oân, koh bîn-bāng beh sít-bîn thóng-tī choân sè-kài. Góa jîn-ūi Oát-lâm sī A-chiu kok-ka lâi-té siōng ū keng-giām tui-khòng Chi-ná pà-koân ê kok-ka. Tâi-oân eng-kai ká Oát-lâm hām Ukraine hák-sip.

Lō-bóe, chiok tàk-ke tī gián-thó-hōe kī-kan ū bí-hó ê hōe-ek! Lán nā kian-tēng khiā chò-hóe, tek-khak ē-sái tui-khòng siâ-ok pà-koân koh chin-chit-pō ūi-hō sè-kài hô-pêng.

[Vietnamese]

DỊCH COVID-19 VĨ HÁN TRUNG QUỐC VÀ SỰ BÁ QUYỀN CỦA ĐẾ QUỐC

Trưởng ban tổ chức hội thảo

Lời đầu tiên, tôi xin cảm ơn các học giả đã tham gia Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học và Đài Loan học lần thứ V! Trong lần này, chúng ta có tổng cộng 96 tham luận của hơn 100 học giả sẽ được trình bày và khoảng 280 người sẽ tham gia hội thảo trực tuyến hoặc trực tiếp. Các học giả nêu trên đến từ 12 quốc gia: Việt Nam, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông, Indonesia, Thái Lan, Tây Ban Nha, Pháp, Đức, Na Uy và Đài Loan.

Trong vòng ba năm qua, tất cả mọi người trên thế giới đều phải hứng chịu hậu quả của đại dịch COVID-19 đến từ Trung Quốc. Đó cũng là lý do tại sao chúng ta phải tổ chức hội thảo này theo phương thức kết hợp gồm trực tuyến và trực tiếp. Nhưng may mắn thay, việc sản xuất các loại vắc-xin như của Mỹ, Anh, Đức và Đài Loan đã dần dần đưa đại dịch vào tầm kiểm soát. Tôi tin rằng thời kỳ hậu đại dịch đang đến gần và sự giao lưu hợp tác quốc tế dần dần sẽ được đưa trở về quỹ đạo vốn có.

Mặc dù thời kỳ hậu đại dịch đang đến gần, nhưng mối đe dọa từ sự bá quyền của đế quốc đối với thế giới cũng ngày càng lớn, chẳng hạn như cuộc xâm lược của Nga đối với Ukraine. Chúng tôi vô cùng khâm phục tinh thần dũng cảm của người Ukraine trong cuộc chiến chống lại sự xâm lăng của kẻ thù ngoại bang. Chúng tôi kêu gọi Nga chấm dứt những hành động xâm lược quân sự đối với Ukraine ngay lập tức! Ở châu Á, đã từng xảy ra xâm lược Đài Loan và vùng biển Đông Nam Á (hay Biển Đông trong tiếng Việt) của Trung Quốc đang hủy hoại nền hòa bình của khu vực. Hoàng đế Trung Quốc Tập Cận Bình không chỉ điên cuồng muốn chiếm Đài Loan, mà còn mơ hồ về việc thống trị toàn thế giới. Theo tôi nhận thấy, ở châu Á, Việt Nam có lẽ là quốc gia có nhiều kinh nghiệm nhất trong việc chống lại sự bá quyền của đế quốc Trung Quốc. Đài Loan có lẽ nên học hỏi điều gì đó từ cả Việt Nam và Ukraine.

Cuối cùng, tôi xin kính chúc các quý vị học giả có nhiều kỷ niệm đẹp trong quãng thời gian tham dự hội thảo lần này! Tôi tin rằng, chỉ cần vững vàng kẻ vai sát cánh bên nhau, chúng ta nhất định sẽ có thể đánh bại kẻ bá quyền gian ác và góp phần bảo vệ nền hòa bình chung của thế giới.

PROGRAM

5th International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies **Hội thảo quốc tế về Việt Nam Học và Đài Loan Học lần thứ V** **CHƯƠNG TRÌNH 議程 GĪ-TÊNG**

2022/11/17 updated

台越人文比較研究國際研討會

Tâi-Oát Jîn-bûn Pí-kàu Gián-kiù Kok-chè Gián-thó-hōe

Guidelines for presentations | Gĭ-sū kui-chek | 議事規則 | Quy tắc hội nghị

For oral presentations 口語發表 thuyết trình

1.

Presenters will present their papers in accordance with the order of the program. Each paper has a maximum of 15 minutes for presentation and 5 minutes for questions and comments. The remaining time is free discussions.
Hoat-piáu-jîn chiàu gĭ-têng sūn-sī hoat-piáu lūn-būn. Tàk phiⁿ lūn-būn hoat-piáu sī-kan siōng-chē 15 hun-cheng, thó-lūn 5 hun-cheng, chhun ê sī-kan hō thiaⁿ-chiòng m̄ng būn-tê.

發表人依議程順序發表論文，每篇發表時間至多 15 分鐘，討論 5 分鐘，剩餘時間供聽眾發問。

Báo cáo viên báo cáo theo trình tự được ghi trong chương trình hội thảo. Báo cáo viên có tối đa 15 phút để trình bày; 5 phút dành cho thính giả đóng góp ý kiến. Thời gian còn lại sẽ dành cho tất cả các đại biểu tham dự đề xuất câu hỏi.

2.

The audience may raise questions or comments, and it should be limited to 1 minute. Priority is given to someone who is querying for the first time.

Thiaⁿ-chiòng m̄ng būn-tê sī-kan 1 hun-cheng í-lāi. Í tē it pái hoat-giân ê lāng iu-sian.

聽眾提問每次限 1 分鐘以內。以第一次發言者優先發言。

Mỗi đại biểu tham dự nêu câu hỏi trong thời gian là 1 phút. Ưu tiên những đại biểu chưa phát biểu đặt câu hỏi cho báo cáo viên.

3.

Any modifications to the guidelines for each session should have the approval of the session chair.

Hiân-tiūⁿ ê hoat-piáu iáh thê-būn thêng-sū nā ū kái-piàn, í hīt tiūⁿ ê chú-sék ê chhâi-koat chò chú.

現場的發表與提問程序若有變更，以該場次主席裁決為準。

Bất kỳ sự thay đổi gì về thứ tự phát biểu cũng như nêu câu hỏi trong phiên họp sẽ do người chủ trì phiên họp quyết định.

PROGRAM

5th International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies Hội thảo quốc tế về Việt Nam Học và Đài Loan Học lần thứ V CHƯƠNG TRÌNH 議程 GĪ-TÊNG

2022/11/17 updated

Session layout 場次安排簡表 Bố trí các phiên

Time* Thời gian 時間	Session Phiên 場次	Topic Chủ đề 主題 Chú-tê	Room Phòng họp 會議室
19 November			
9:40-10:10	Keynote	Keynote speech 1: Prof. SHIU Wen-tang On Taiwan's February 28 Revolution in 1947	88154
10:30-12:00	1A	New immigrants in Taiwan and Japan	88154
	1B	Comparative studies of Taiwan and Vietnam	88155
	1C	Cultural heritage and identity	88102
	1D	Ecology and landscapes in Vietnam	88121
13:00-13:40	Keynote	Keynote speech 2: Prof. TRẦN Trí Dõi The history of Vietnamese language is helpful to understanding Vietnamese culture	88154
14:00-15:30	2A	Vietnamese dialects	88154
	2B	Taiwan and Indonesia	88155
	2C	Culture and education of ethnic Chinese in Vietnam	88102
	2D	Folksongs and literature in Vietnam	88121
16:00-17:30	3A	Vietnamese grammar	88154
	3B	History of Vietnam, Thailand and Taiwan	88155
	3C	Economy and cultural heritage of ethnic minorities in Vietnam	88102
	3D	Ethnic Chinese in Vietnam	88121
20 November			
9:00-9:40	Keynote	Keynote speech 3: Prof. Mark ALVES Vietnamese Language History in an Interdisciplinary Context	88154
10:00-12:00	4A	Taiwanese linguistics and literature	88154
	4B	Teaching Vietnamese language	88155
	4C	Ethnic minorities in Vietnam	88102
	4D	Literature in Taiwan and Vietnam	88121
13:00-13:30	BOOK LAUNCH	Cultural Transformation and Preservation of the Ethnic Chinese in Southern Vietnam	88154
13:30-14:00	Keynote	Keynote speech 4: Prof. Charles WHEELER Reconsidering the Minh Huong from a world-historical perspective	88154
14:30-16:00	5A	Culture of ethnic Chinese in Vietnam	88154
	5B	Business and culture in Vietnam and Taiwan	88155
	5C	Industrial revolution 4.0 and human resources	88102
	5D	Grammar in Vietnamese and Chinese	88121
16:30-17:30	6A	Taiwanese and Vietnamese	88154
	6B	Education, religion and culture	88155
	6C	Mother Goddess in Vietnam	88102
	6D	Vietnamese language education	88121

*The schedule is arranged in accordance with **Taiwan time GMT+8**

Google Meet link:

Sessions 1A~6A & opening ceremony & keynote speeches & book launch: <https://meet.google.com/ytx-jvnt-qdn>

Sessions 1B~6B: <https://meet.google.com/kin-ahri-wcv>

Sessions 1C~6C: <https://meet.google.com/cst-fhxy-vyk>

Sessions 1D~6D: <https://meet.google.com/ptb-emoq-vdp>

Attentions:

Each link is limited to 150 online participants on a first come, first served basis.

Online presenters please join the Google Meet link at least 10 minutes prior to the beginning of each session.

Also, please make sure your microphone, webcam and speaker are all ready to use Google Meet before presentation.

In case you encounter any difficulties in joining the online meeting, please email us at: confncku@gmail.com

PROGRAM

5th International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies Hội thảo quốc tế về Việt Nam Học và Đài Loan Học lần thứ V CHƯƠNG TRÌNH 議程 GĨ-TÊNG

2022/11/17 updated

2022/11/19 (Saturday) (Thứ 7)

2022/11/19 (Saturday) (Thứ 7)				
時間 Thời gian	Agenda 議程暨活動內容 Lịch trình và nội dung hoạt động			
8 : 30-9 : 00	台文系館報到（領取資料） Reception at TWL 88154 Đăng ký (lấy tài liệu)			Room 地點 Địa điểm
9 : 00-9 : 40	開幕典禮 Opening ceremony Lễ khai mạc Taiwan-Asia Exchange Foundation CHEN Chia-Huang 陳家煌 Vice dean, College of Liberal Arts, NCKU CHIÚ ⁿ Ũi-bûn 蔣為文 Director, Center for Vietnamese Studies, NCKU TÊ ⁿ Pang-tìn 鄭邦鎮 Former director, National Museum of Taiwan Literature TÂN Kim-hoa 陳金花 Chairperson, Association for Taiwanese and Vietnamese Cultural Exchange TÂN Chèng-hiông 陳正雄 Chairperson, Taiwanese Pen ÂNG Ek-sim 洪憶心 Secretary General, Taiwanese Romanization Association			TWL 88154
9 : 40-10 : 10	Presider 主持人 Chủ trì	Keynote speaker 專題演講人 Người phát biểu chuyên đề	Keynote speech 講題 Chuyên đề	
	CHIUNG Wi-vun (Tưởng Vi Vân)	SHIU Wen-tang (許文堂) Academia Sinica	On Taiwan’s February 28 Revolution in 1947	
10 : 10-10 : 30	Tea time 茶點 Nghỉ giải lao			
10 : 30-12 : 00	場次 Session 1A (會場 A: TWL Room 88154) Phiên 1A: (hội trường A) TOPIC: New immigrants in Taiwan and Japan			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	Titles 題目 Đề tài
	TSENG Hsun-Hui (曾薰慧) Department of Taiwanese Literature, NCKU, Taiwan	TSENG Hsun-Hui	Department of Taiwanese Literature, NCKU, Taiwan	Parenting Strategies and Moral Narratives of New Immigrant Single Mothers in Taiwan
		LE Thi-Nham & FRANCIS Norbert	National Chengchi University, Taiwan Northern Arizona University, USA	Vietnamese immigrants in Taiwan: two contrasting language learner populations
		ADACHI Mayumi	Tokyo University of Foreign Studies, Japan	Preliminary Report on the Linguistic Landscapes of a Vietnamese Restaurant in Japan’s Migrant Residential District
		PHAN Van Tim & LE Huynh Trang	USSH, VNU-HCM, Vietnam Vietnam-based Social Life Research Institute, Vietnam	Youth-Led Movements Towards Marriage Equality: The Cases of Taiwan

PROGRAM

5th International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies

Hội thảo quốc tế về Việt Nam Học và Đài Loan Học lần thứ V

CHƯƠNG TRÌNH 議程 GĪ-TÊNG

2022/11/17 updated

2022/11/19 (Saturday) (Thứ 7)

2022/11/19 (Saturday) (Thứ 7)				
10 : 30-12 : 00	場次 Session 1B (會場 B: TWL Room 88155) Phiên 1B: (hội trường B) TOPIC: Camparative studies of Taiwan and Vietnam			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	Titles 題目 Đề tài
	PHAM Ngoc Thuy Vi (范玉翠薇) Anthropology, USSH, VNU-HCM, Vietnam	PHAM Ngoc Thuy Vi	Anthropology, USSH, VNU-HCM, Vietnam	The role of Nhi Phu temple in the cultural life of the Hokkien people in Ho Chi Minh City Vietnam
		KAO Fu-Kuei	德明科大國貿系&胡志明市國家大學文化系	Mid-Autumn Festival different between Taiwan and Vietnam
		Abdul Muhaiminul AZIZ	Department of Taiwanese Literature, NCKU, Taiwan	Hegemony, Counter-hegemony, and Buddhist Redemption in the Poetry of Xu Huizhi and Nguyen Phan Que Mai
		Khau Thi My Nguyen (寇氏美源)	Department of Taiwanese Literature, NCKU, Taiwan	The Establishment and Development of Vietnam Kinmen Association in the Cold War
10 : 30-12 : 00	場次 Session 1C (會場 C: TWL Room 88102) Phiên 1C: (hội trường C) TOPIC: Cultural heritage and identity			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	Titles 題目 Đề tài
	SHIU Wen-tang (許文堂) Academia Sinica	TỪ Thị Loan	Vietnam National Institute of Culture and Arts Studies	Cultural industries in Vietnam and Taiwan from a comparative perspective: Lessons and suggestions for development
		PHẠM Lan Oanh	Vietnam National Institute of Culture and Arts Studies	Successful authoring of a resident community in protecting and promoting cultural heritage in the capital of Hanoi Vietnam
		HOÀNG Thị Hiền Lê	Vietnamese studies, Hanoi National University of Education	Vietnamese cultural identity in the 1940s (twentieth century) in “Vietnamese society” by Luong Duc Thiep
		VU Thi Viet Nga	Independent scholar	Foreign culture policy and impacts on promoting Vietnam's image to the world
10 : 30-12 : 00	場次 Session 1D (會場 D: TWL Room 88121) Phiên 1D: (hội trường D) TOPIC: Ecology and landscapes in Vietnam			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	Titles 題目 Đề tài
	Peter KANG (康培德) National Taiwan Normal University	Mucahid Mustafa BAYRAK	Geography, National Taiwan Normal University, Taiwan	A political ecology analysis of migration patterns of smallholder farmers in Vietnam’s Mekong delta within the context of the global climate crisis
		ĐỖ Thị Kiều Nga	Ha Noi University of culture, Viet Nam	Folk knowledge in use and protection forest resources of Dao ethnic people in the resettlement area of Tuyen Quang hydropower plant
		DANG Thi Thai Ha	Institute of Literature, Vietnam Academy of Social Sciences	The endless war of land-mines: Post-war landscapes in Southeast Asian Film
	Lunch 午餐(聽眾自理) Chiáh-tàu Nghỉ ăn trưa			
12 : 00-13 : 00				

PROGRAM

5th International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies Hội thảo quốc tế về Việt Nam Học và Đài Loan Học lần thứ V CHƯƠNG TRÌNH 議程 GĨ-TÊNG

2022/11/17 updated

2022/11/19 (Saturday) (Thứ 7)

	Presider 主持人 Chủ trì	Keynote speaker 專題演講人 Người phát biểu chuyên đề	Keynote speech 講題 Chuyên đề	Room 地點 Địa điểm
13 : 00-13 : 40	TRẦN Thị Lan (陳氏蘭)	TRẦN Trí Dỗi Linguistics, USSH, VNU-Hanoi	Lịch sử ngôn ngữ người Việt góp phần tìm hiểu văn hóa Việt Nam The history of Vietnamese language is helpful to understanding Vietnamese culture	TWL 88154
13 : 40-14 : 00	Tea time 茶點 Nghỉ giải lao			
14 : 00-15 : 30	場次 Session 2A (會場 A: TWL Room 88154) Phiên 2A: (hội trường A) TOPIC: Vietnamese dialects			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	Titles 題目 Đề tài
	TRẦN Trí Dỗi Linguistics, USSH, VNU-Hanoi	TRẦN Trí Dỗi	Linguistics, USSH, Vietnam National University Hanoi, Vietnam	Một vài lưu ý khi dạy từ ngữ địa phương trong tiếng Việt
		TRỊNH Cẩm Lan	Linguistics, USSH, Vietnam National University Hanoi, Vietnam	The vowel of Nghe Tinh dialect through dialect dictionary
		TRẦN Thị Hồng Hạnh	Linguistics, USSH, Vietnam National University Hanoi, Vietnam	The shift of some dialect variations into sociolect variations in modern Vietnamese language
		LO Hui-Yi	Department of Taiwanese Literature, NCKU, Taiwan	Learning difficulties of Vietnamese final particles for Taiwanese students: case studies of college students who major in Vietnamese
14 : 00-15 : 30	場次 Session 2B (會場 B: TWL Room 88155) Phiên 2B: (hội trường B) TOPIC: Taiwan and Indonesia			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	Titles 題目 Đề tài
	Frank Dhont Department of History, NCKU	YEN C. H. (嚴智宏)	Southeast Asian, National Chi Nan Univ., Taiwan	Go our own way, not falling into the tricks of hegemony
		Hermina SUTAMI	Chinese Studies Program, Universitas Indonesia, Indonesia	The sustainable of Chinese Names in Indonesia
		Felicitas Wiji LESTARI	Department of Taiwanese Literature, NCKU, Taiwan	Indonesian Migrant Worker Youtubers as Alternative Agents to Help Overcome the Indonesian Migrant Workers' Language Barrier in Taiwan
		NGUYỄN Hữu Phúc	Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	The influences and impacts from the Netherland's education policy in Indonesia and England in Malaya (18th - 20th century)

PROGRAM

5th International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies Hội thảo quốc tế về Việt Nam Học và Đài Loan Học lần thứ V CHƯƠNG TRÌNH 議程 GĨ-TÊNG

2022/11/17 updated

2022/11/19 (Saturday) (Thứ 7)

14 : 00-15 : 30	場次 Session 2C (會場 C: TWL Room 88102) Phiên 2C: (hội trường C) TOPIC: Culture and education of ethnic Chinese in Vietnam			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	Titles 題目 Đề tài
	Mattel HSU (許建榮) Thinking Taiwan Foundation	TRUONG Thuan Loi	Vinh Long University of Technology Education, Vietnam	Language situation in the workplace of Teochew community in Soc Trang province
		BUI Vũ Bảo Khuyên & NGUYỄN Thanh Phong	Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM	Moral education of the Chinese community over the sortilege in Mausoleum of Le Van Duyet in Vietnam
		HUỖNH Hoàng Nam	Dept. of Chinese, Yuan Ze University, Taiwan	Believe in the God of Wealth at Ngoc Hoang temple in Ho Chi Minh City
		PHUNG Thi Thu Phuong	Department of Education, National Chiayi University	A Vietnamese mother towards teaching Vietnamese to young children at home in Taiwan: Why and how?
14 : 00-15 : 30	場次 Session 2D (會場 D: TWL Room 88121) Phiên 2D: (hội trường D) TOPIC: Folksongs and literature in Vietnam			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	Titles 題目 Đề tài
	PHẠM Văn Tuấn Han Nom Institute, VASS	LÊ Thanh Bình	International Communication and Culture, Diplomatic Academy of Vietnam	Using folk songs and songs with folk influences in the program of Vietnamese studies to enhance the effectiveness of teaching and learning
		NGUYEN Thi Lan Anh	Faculty of Foreign Language, Academy of Finance, Vietnam	Ontological Metaphor EMOTION IS MOVEMENT in Nam Cao's works
		PHAM Van Thoa	Vietnam Academy of Aviation, Vietnam	Conceptual structure of love in lyrics by Dien An
		PHAN Cong Viet	Literature, USSH, VNU Hanoi & International Center for Translating and Translating Buddhist Documents, Vietnam	Buddha literature trends in modern Vietnam literature (2000 - today)
15 : 30-16 : 00	Tea time 茶點 Nghỉ giải lao			

PROGRAM

5th International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies Hội thảo quốc tế về Việt Nam Học và Đài Loan Học lần thứ V CHƯƠNG TRÌNH 議程 GĪ-TÊNG

2022/11/17 updated

2022/11/19 (Saturday) (Thứ 7)

16 : 00-17 : 30	場次 Session 3A (會場 A: TWL Room 88154) Phiên 3A: (hội trường A) TOPIC: Vietnamese grammar			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	Titles 題目 Đề tài
	LE Thi-Nham National Chengchi University	ĐÀO Mục Đích & ĐÀO Huy Linh	Vietnamese Studies, USSH, VNU-HCM, Vietnam Institut National des Langues et Civilisations Orientales, France	Examining and Assessment the Grammar structures in Intermediate Vietnamese Textbook for Foreigners
		VŨ Đức Nghiệu	Linguistics, USSH, VNU-Hanoi, Vietnam	The Unit Noun Status of Vietnamese Classifiers
		VO Thi Minh Ha	Linguistics, USSH, VNU-Hanoi, Vietnam	Head of noun phrase in Vietnamese language (in the point of view of Vietnamese language linguists)
		NGUYEN Ngoc Binh	Linguistics, USSH, VNU-Hanoi, Vietnam	Semantics of Vietnamese rice expressions
16 : 00-17 : 30	場次 Session 3B (會場 B: TWL Room 88155) Phiên 3B: (hội trườngB) TOPIC: History of Vietnam, Thailand and Taiwan			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	Titles 題目 Đề tài
	Peter KANG (康培德) National Taiwan Normal University	TRAN Thi Phuong	Institute of History, VASS, Vietnam	From “loyalty to the King” to the concept of republicanism - changes in the text book contents in colonial Vietnam
		BYUN Kyuduck	Comparative Asian Studies, National University of Singapore, Singapore	Kingship and Guardian Deities in the Early Lý Dynasty
		MAI Thi My Vi	Department of History, NCKU, Taiwan & Center for History, Southern Institute of Social Sciences, VASS, Vietnam	Western Trained Vietnamese Doctors and the National Movements in Vietnam in the mid-20th century
		NITISAHAKUL Niti	Department of Taiwanese Literature, NCKU, Taiwan	Cultural “Revolutions”: A comparative study between the Thai Government’s Thaification and KMT’s Sinicization

PROGRAM

5th International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies Hội thảo quốc tế về Việt Nam Học và Đài Loan Học lần thứ V CHƯƠNG TRÌNH 議程 GĨ-TÊNG

2022/11/17 updated

2022/11/19 (Saturday) (Thứ 7)

2022/11/19 (Saturday) (Thứ 7)				
16 : 00-17 : 30	場次 Session 3C (會場 C: TWL Room 88102) Phiên 3C: (hội trường C) TOPIC: Economy and cultural heritage of ethnic minorities in Vietnam			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	Titles 題目 Đề tài
	BUI Quang Hùng (裴光雄) N.U. Kaohsiung	ĐAO Thanh Thai	Faculty of Tourism, Hanoi University of Industry, Vietnam	Land Disputes between Enterprises and Ethnic People in the Central Highlands
		NGUYỄN Thị Xuân Lộc	Tourism and Vietnam Studies, Nguyen Tat Thanh University, Vietnam	Research for economic development of traditional craft villages in An Giang province
		TRƯƠNG Nhật Vinh	Linguistics, USSH, Vietnam National University Hanoi, Vietnam	Sau Gia - A Cham cultural impressions within Hanoi
		ĐOÀN Thị Thanh Vân	Music Department, Vietnam Academy of Dance, Vietnam	Phu Day cultural heritage, province Nam Dinh
16 : 00-17 : 30	場次 Session 3D (會場 D: TWL Room 88121) Phiên 3D: (hội trường D) TOPIC: Ethnic Chinese in Vietnam			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	Titles 題目 Đề tài
	LEE Kuei Min (李貴民) Dept. of History NCKU	徐富美	元智大學中文系	Two types of Cantonese among the Five Groups of Chinese in Vietnam: Ho Chi Minh City and Dong Nai Province Compared
		PHẠM Ngọc Hường	The Southern Institute of Social Sciences, VASS, Vietnam	The Chinese-script newspapers in Saigon in French colonial period (1881 - 1954)
		PHẠM Đắc Vy Thảo	Trường Đại học Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Vietnam	Chinese culture in Vietnam cultural flow
		DANG Thi Kieu Oanh & VU Thi Kim Ngan	Ho Chi Minh City University of Culture, Viet Nam	The Confucianism's ideology of the Kinh in the south of Viet Nam - the process of acculturation from Chinese style to Vietnamese ways and its renovation

PROGRAM

5th International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies Hội thảo quốc tế về Việt Nam Học và Đài Loan Học lần thứ V CHƯƠNG TRÌNH 議程 GĨ-TÊNG

2022/11/17 updated

2022/11/20 (Sunday) (Chủ nhật)				
時間 Thời gian	Agenda 議程暨活動內容 Lịch trình và nội dung hoạt động			
8 : 30-9 : 00	報到 Reception at TWL Room 88154 Đăng ký			
9 : 00-9 : 40	Presider 主持人 Chủ trì	Keynote speaker 專題演講人 Người phát biểu chuyên đề	Keynote speech 講題 Chuyên đề	Room 地點 Địa điểm
	CHIUNG Wi-vun (Tuồng Vi Văn)	Mark ALVES Montgomery College, USA	Vietnamese Language History in an Interdisciplinary Context	TWL 88154
9 : 40-10 : 00	Tea time 茶點 Nghỉ giải lao			
10 : 00-12 : 00	場次 Session 4A (會場 A: TWL Room 88154) Phiên 4A: (hội trường A) TOPIC: Taiwanese linguistics and literature 台語語言學 kap 文學			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	Titles 題目 Đề tài
	TÊ ⁿ Pang-tìn (鄭邦鎮) Department of Taiwanese Literature, NCKU, Taiwan	LÎM Chùniòk (林俊育)	台語信望愛網站、 全民台語聖經協會	A Discussion on the Present Situation of Taiwanese Harmony “ka=kā i” kah “ho=hō i”
		TIU ⁿ Giòk-phêng (張玉萍)	Taiwanese Department, National Taiwan Normal University	Indigenization of Taiwanese Ballads: a survey of their texts published in the Japanese Period
		KHU Úihim	Department of Taiwanese Literature, NCKU, Taiwan	A Look at the Translation of Literature into Taiwanese from the Perspective of Tân Chheng- tiong's Translation Work
		KHÓ Pōe-Bín	Department of Taiwanese Literature, NCKU, Taiwan	Analyzing the timing of using original tone in Tâi-gí sentences from the experience of teaching Tâi-gí to foreigners
10 : 00-12 : 00	場次 Session 4B (會場 B: TWL Room 88155) Phiên 4B: (hội trường B) TOPIC: Teaching Vietnamese language			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	Titles 題目 Đề tài
	TRẦN Thị Lan (陳氏蘭) N.U. Kaohsiung	TRẦN Thị Lan (陳氏蘭)	East Asian Languages, N.U. Kaohsiung, Taiwan	The Influence of Chinese on Vietnamese-native Translators: A Case Study of Chinese- Vietnamese Translated Texts
		NGUYỄN Hoàng Phương	Vietnamese Studies, USSH, VNU-HCM, Vietnam	Teaching interactive Vietnamese writing for foreigners: Criteria and teaching methods
		LU Boi Thien (盧佩芊)	Academic Sinica, Taiwan	Teaching philosophy and Curriculum Activity Design of Adult Vietnamese Course
		NGUYỄN Thị Linh	National Chengchi University, Taiwan	對台灣人學越語常見語音偏誤問題之教學法
		HOANG Van Hien (黃文顯)	National Central University, Taiwan	Talking about literacy materials for Han Nom children in Vietnam's Nguyen Dynasty and introduction to its style

PROGRAM

5th International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies Hội thảo quốc tế về Việt Nam Học và Đài Loan Học lần thứ V CHƯƠNG TRÌNH 議程 GĪ-TÊNG

2022/11/17 updated

2022/11/20 (Sunday) (Chủ nhật)				
10 : 00-12 : 00	場次 Session 4C (會場 C: TWL Room 88102) Phiên 4C: (hội trường C) TOPIC: Ethnic minorities in Vietnam			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	Titles 題目 Đề tài
	LI Thoi-yen (李台元) Department of Taiwanese Literature, NCKU, Taiwan	NGUYEN Phuong Viet	Viet Nam National Institute of Culture and Arts	Ethnicity in the visual arts of traditional women's costumes of the Pa Then people, Ha Giang province, Vietnam
		HOANG Thi My Quynh	Philosophy, Vietnam Academy of Social Sciences, Vietnam	Folk beliefs and Vietnam's ethnic culture identity
		ĐOÀI Hoàng Đức	Linguistics, USSH, VNU-HCM, Vietnam	General picture of the culture and language of the Stieng people in Hon Quan district, Binh Phuoc province, Viet Nam
		NGUYEN Nhat Huy	SRCS, NYCU, Taiwan	A little-known history of the Viet and Khmer relationship
10 : 00-12 : 00	場次 Session 4D (會場 D: TWL Room 88121) Phiên 4D: (hội trường D) TOPIC: Literature in Taiwan and Vietnam			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	Titles 題目 Đề tài
	YANG Fang-chi (楊芳枝) Department of Taiwanese Literature, NCKU,	PHẠM Thị Hương Quỳnh	Institutes of Linguistics, VASS, Vietnam	Comparison of written history between Vietnam and Taiwan
		TRẦN Mai Nhân	Vietnamese Studies, USSH, VNU-HCM, Vietnam	Renovating the approach to war reality in Vietnamese novels after 1975
		NGUYEN Chanh	Hanoi National University of Education, Vietnam	The division of “nostalgic literature” and “local literature” in Taiwanese Literature
		LEE Shih-Yi (李詩意)	Department of Taiwanese Literature, NCKU, Taiwan	The Men and Women in Vũ Trọng Phụng's Novel ‘Dumb Luck’
12 : 00-13 : 00	Lunch 午餐(聽眾自理) Chiàh-tàu Nghỉ ăn trưa			

PROGRAM

5th International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies Hội thảo quốc tế về Việt Nam Học và Đài Loan Học lần thứ V CHƯƠNG TRÌNH 議程 GĨ-TÊNG

2022/11/17 updated

2022/11/20 (Sunday) (Chủ nhật)				
13 : 00-13 : 30	新書發表場次 BOOK LAUNCH Session (會場 88154) Phiên: (hội trường A) Lễ ra mắt sách mới: Lạc Địa Sinh Căn 《越南南部華人禮俗文化的保存與變遷》			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	
	CHIUNG Wi-vun (Tuông Vi Văn)	NGUYỄN Ngọc Thơ (阮玉詩)	Cultural Studies, USSH, VNU-HCM, Vietnam	
		TỄ ⁿ Pang-tìn (鄭邦鎮)	Former director, National Museum of Taiwan Literature	
		Peter KANG (康培德)	Institute of Taiwanese History, National Taiwan Normal University	
13 : 30-14 : 00	Presider 主持人 Chủ trì	Keynote speaker 專題演講人 Người phát biểu chuyên đề	Keynote speech 講題 Chuyên đề	Room 地點 Địa điểm
	CHIUNG Wi-vun (Tuông Vi Văn)	Charles WHEELER	Reconsidering the Minh Huong from a world-historical perspective	TWL 88154
14 : 30-16 : 00	場次 Session 5A (會場 A: TWL Room 88154) Phiên 5A: (hội trường A) TOPIC: Culture of ethnic Chinese in Vietnam			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	Titles 題目 Đề tài
	TIU ⁿ Hák-khiam (張學謙) Natioanl Taitung University	BÙI Quang Hùng (裴光雄)	East Asian Languages, N.U. Kaohsiung, Taiwan	Du nhập tín ngưỡng Tam Phủ vào các đền thờ Thiên Hậu tại khu vực Đồng bằng Bắc Bộ 將三府信仰引入北部三角洲地區的天后寺
		NGUYỄN Ngọc Thơ (阮玉詩)	Cultural Studies, USSH, VNU-HCM, Vietnam	Thiên Hậu thành Thần tài? -- Tranh luận và thỏa hiệp trong việc tổ chức lễ vía Bà Thiên Hậu đầu xuân ở Thành phố mới Bình Dương 天后變財神？平陽省新市天后廟大年祭祀典 禮的舉行：爭論與妥協
		NGUYỄN Hoàng Yên (阮黃燕)	Oriental Studies, USSH, VNU-HCM, Vietnam	Mở rộng và suy giảm: Bàn về sự chuyển đổi của tín ngưỡng Thạch Cầm Đương tại Việt Nam 延伸與沒落：論越南石敢當信仰的現代轉化
		NGUYEN Minh Giang	Cultural Studies, USSH, VNU-HCM, Vietnam	Strategies for preserving ethnic cultural identity through language conservation of the Trieu Chau people in Vinh Chau (Soc Trang, Vietnam)

PROGRAM

5th International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies Hội thảo quốc tế về Việt Nam Học và Đài Loan Học lần thứ V CHƯƠNG TRÌNH 議程 GĨ-TÊNG

2022/11/17 updated

2022/11/20 (Sunday) (Chủ nhật)				
14 : 30-16 : 00	場次 Session 5B (會場 B: TWL Room 88155) Phiên 5B: (hội trường B) TOPIC: Business and culture in Vietnam and Taiwan			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	Titles 題目 Đề tài
	WONG Ho Ting Taiwanese Literature, NCKU & Business Administration, NTNU, Taiwan	TECHALERTKAMOL Mananya & NGUYEN Huong Giang	Global Communication and Innovation Technology at National Chengchi University, Taiwan	What are the motivations of international students to develop their careers in Taiwan: The situation of Vietnamese students
		NGUYEN Thi Lan-Hanh	Social Research and Cultural Studies, National Yang Ming Chiao Tung University, Taiwan	The post-war diaspora in Vietnam's transnational nation-building: The case of Vietnamese national cinema
		NGUYEN Thi Thuy Duong	Department of Taiwanese Literature, NCKU, Taiwan	Bringing Vietnamese culture and literary works to pop music video: the case of Hoang Thuy Linh's MVs- De Mi noi cho ma nghe
		TRAN Minh Hop	Asia Pacific Regional Studies, National Dong Hwa University, Taiwan	Vietnamese culture according to the impoverished: an analysis of the 'Dream House' reality show
14 : 30-16 : 00	場次 Session 5C (會場 C: TWL Room 88102) Phiên 5C: (hội trường C) TOPIC: Industrial revolution 4.0 and human resources			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	Titles 題目 Đề tài
	NGUYEN Cong Hoang Chang Jung Christian University	KIEU Thi Khanh & NGUYEN Cong Hoang & WU Shu-Hsing	Chang Jung Christian University, Taiwan Thai Nguyen University, Vietnam	How is Social Responsibility Learnt by Business Students in Vietnam's Higher Education?
		TRẦN Văn Trung	Trường Đại học Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Human resources development education and training industry meet the requirements of industrial revolution 4.0 - study in Binh Duong province, Vietnam
		NGUYEN Thu Quynh	Faculty of Literature and Linguistic, Thai Nguyen University of Education	Developing the Vietnamese training program to meet the Vietnamese language competency framework for foreigners - case study at the University of Education - Thai Nguyen University, Vietnam
		HUYNH Cam Thuy	Public Relations and Communications, University of Economics and Finance, HCM City, VietNam	The Empirical Review of Conceptual Metaphor of Vietnamese Press Release Discourse

PROGRAM

5th International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies Hội thảo quốc tế về Việt Nam Học và Đài Loan Học lần thứ V CHƯƠNG TRÌNH 議程 GĨ-TÊNG

2022/11/17 updated

2022/11/20 (Sunday) (Chủ nhật)				
14 : 30-16 : 00	場次 Session 5D (會場 D: TWL Room 88121) Phiên 5D: (hội trường D) TOPIC: Grammar in Vietnamese and Chinese			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	Titles 題目 Đề tài
	NGUYỄN Thị Thanh Hà (阮青河) Center for Vietnamese Studies, NCKU	王蓓淳& 武河離	Department of Applied Chinese, Kainan University, Taiwan	Do you want to "come" or "go"? A Contrastive Study of motion verb
		范氏金鑽	元智大學	Comparative Study on Discourse Markers of Chinese "那個" and Vietnamese "CÁI ĐÓ"
		阮氏秋霞	黎明技術學院	Comparison between the Vietnamese referential pronoun "nào" and the Chinese "na"
		VÕ Thị Ngọc Trâm	Trường Đại học Thủ Dầu Một, Vietnam	The Speech act of Greeting in Vietnam
16 : 00-16 : 30	Tea time 茶點 Nghỉ giải lao			
16 : 30-17 : 30	場次 Session 6A (會場 A: TWL Room 88154) Phiên 6A: (hội trường A) TOPIC: Taiwanese and Vietnamese			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	Titles 題目 Đề tài
	SU Huang-lan (蘇凰蘭) Natioanl Taitung University	PHAN Thị Thu Hiền	Cultural Studies, USSH, VNU-HCM, Vietnam	Sự diễn giải chiến tranh Việt Nam trong văn học hương thổ của Đài Loan Explanation of the Vietnam war in Taiwan's local literature
		WONG Ho Ting	Taiwanese Literature, NCKU & Business Administration, NTNU, Taiwan	The Phenomenon of Taiwanese Scholars' Nation Name Being Modified in Business Academic Publications: a Pilot Study
		NGUYEN Tuan Nghia & THAI Thi Thanh Thuy	Department of Taiwanese Literature, NCKU, Taiwan	Tradition and writing systems in Vietnam: Perspectives of the humanities and social sciences learners
16 : 30-17 : 30	場次 Session 6B (會場 B: TWL Room 88155) Phiên 6B: (hội trường B) TOPIC: Education, religion and culture			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	Titles 題目 Đề tài
	TRẦN Ngọc Thêm Cultural Studies, USSH, VNU- HCM	TRẦN Ngọc Thêm	Cultural Studies, USSH, VNU-HCM, Vietnam	Bốn nghịch lý trong giáo dục Việt Nam nhìn từ văn hóa Four paradoxes in Vietnamese education from the perspective of culture
		NGUYỄN Thanh Phong	Cultural Studies, USSH, VNU-HCM, Vietnam	Nhất Quán Đạo Đài Loan trong lòng xã hội Việt Nam đương đại – Hiện trạng và chuyển biến Taiwan's I-Kuan Tao in contemporary Vietnamese society – Current status and changes
		NGUYEN Thanh Huong	Development Studies, National Cheng Chi University, Taiwan	Cosmopolitanism rise in Cultural Diplomacy: A Study of Vietnam's Policy in the post-Trump era

PROGRAM

5th International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies

Hội thảo quốc tế về Việt Nam Học và Đài Loan Học lần thứ V

CHƯƠNG TRÌNH 議程 GĨ-TÊNG

2022/11/17 updated

2022/11/20 (Sunday) (Chủ nhật)				
16 : 30-17 : 30	場次 Session 6C (會場 C: TWL Room 88102) Phiên 6C: (hội trường C) TOPIC: Mother Goddess in Vietnam			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	Titles 題目 Đề tài
	NGUYỄN Ngọc Thơ (阮玉詩) Cultural Studies, USSH, VNU- HCM	NGUYEN Thi Thanh Xuyen	Social Sciences of The Central Region, Vietnam Academy of Social Sciences, Vietnam	Heritagization and integration process of heritage in development: A case study of practices related to the Viet beliefs in the Mother Goddess in Vietnam
		NGUYỄN Thị Hiền	Institute of Music- Vietnam National Academy of Music	Địa Mẫu và Mẫu Địa trong tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt ở Bắc bộ
		NGUYEN Thi Ngoc Diep	Thu Dau Mot University, Binh Duong Province, Viet Nam	Phát huy giá trị nghệ thuật trang trí truyền thống từ các bức bình phong ở các đình làng tại Bình Dương
16 : 30-17 : 30	場次 Session 6D (會場 D: TWL Room 88121) Phiên 6D: (hội trường D) TOPIC: Vietnamese language education			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	Titles 題目 Đề tài
	THÁI Thị Thanh Thủy (蔡氏清水) Center for Vietnamese Studies, NCKU	TÔN Thị Tuyết Oanh	Bộ môn Ngữ văn, Khoa Sư phạm, Trường ĐH An Giang, Việt Nam	The state of affairs in the idiom of the people of Southern Vietnam
		TRẦN Thị Phương Nguyên	Kien Giang University, Vietnam	Language education policy in the Southeast of Vietnam in the relationship between rural and urban areas
		LE Thi Thuy Vinh	Faculty of Philology, Hanoi Pedagogical University 2, Vietnam	Teaching fixed phrases for foreigners to learn Vietnamese
17 : 30	The end 會議結束 Kết thúc			

CHUYÊN ĐỀ
Choan-tê ián-káng
專題演講
Keynote speaker

Sắp xếp theo thứ tự phát biểu

依發表順序排列

Listed in order of presentation

Keynote speaker 1:

SHIU Wen-tang (許文堂) Professor of history, retired from Institute of Modern History, Academia Sinica, Taiwan. He earned his Phd degree from Université Paris Diderot - Paris VII. His major research fields are Sino - Vietnamese relations, Vietnamese history and Taiwan's modern history of democracy. He is currently the chairperson of Taiwan Association of University Professors (台灣教授協會).

On Taiwan's February 28 Revolution in 1947

Keynote speaker 2:

TRẦN Trí Dõi. GS. Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG - Hà Nội. Trưởng Bộ môn Ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam. Hướng nghiên cứu chính: Nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt và nhóm Việt - Mường (tiếng Việt thực hành, Ngữ âm tiếng Việt, Ngữ âm lịch sử và Lịch sử tiếng Việt, So sánh - lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt - Mường); Nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ - văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam (Những vấn đề chung về ngôn ngữ - văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam, nhóm Việt - Mường, ngôn ngữ và chữ viết cổ nhóm Tày - Thái); Nghiên cứu và giảng dạy chính sách ngôn ngữ - văn hoá, vấn đề giáo dục ngôn ngữ ở địa bàn các dân tộc thiểu số Việt Nam; Nghiên cứu và giảng dạy Ngôn ngữ văn hoá và Địa danh học ở Việt Nam. Professor of linguistics in the Department of Linguistics, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University-Hanoi.

LỊCH SỬ NGÔN NGỮ NGƯỜI VIỆT GÓP PHẦN TÌM HIỂU VĂN HÓA VIỆT NAM

THE HISTORY OF VIETNAMESE LANGUAGE IS HELPFUL TO UNDERSTANDING VIETNAMESE CULTURE

Tóm tắt

Bài viết là nội dung tóm tắt cuốn sách cùng tên vừa được nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội (Việt Nam) phát hành tháng 08.2022. Với cách tiếp cận liên ngành nhưng từ góc nhìn chính là của ngôn ngữ học và với nguồn tư liệu cập nhật, tác giả đã phân tích và chứng minh: a. *Cư dân nói nhóm ngôn ngữ tiếng Việt* (Vietic) là nhóm ngôn ngữ thuộc nhánh Môn - Khmer của họ Nam Á; đồng thời nhấn mạnh địa bàn ban đầu (homeland) của cư dân nhóm ngôn ngữ là vùng Đông Nam Á văn hóa ngay từ thời kỳ tiền sử. b. Trên cơ sở quy luật *vô thanh hóa* (devoiced), quy luật *mũi hóa* (nasalization) v.v, có thể xác định ngôn ngữ nhóm tiếng Việt, sau khi tách khỏi nhánh Môn - Khmer, đã trải qua sáu giai đoạn phát triển. Đó là giai đoạn *tiền Việt* (proto Vietic) tương ứng với thời kỳ “văn hóa Đông Sơn”; *Việt - Mường cổ* (Archaic Vietmuong) tương ứng với thời gian Bắc thuộc của lịch sử Việt

Nam; *Việt - Mường chung* (Vietmuong common) thuộc thời kỳ đầu khi nhà nước Đại Việt độc lập với phương bắc; *tiếng Việt cổ* (Old Vietnamese) thế kỷ XIII-XV khi tiếng Việt (language Vietnamese) và tiếng Mường phát triển thành những cá thể ngôn ngữ độc lập; rồi sau đó phát triển sang giai đoạn *tiếng Việt trung đại* (Middle Vietnamese) đề từ giữa thế kỷ XIX đã là *tiếng Việt hiện đại* (Modern Vietnamese). Mỗi một giai đoạn phát triển lịch sử nói trên, ngôn ngữ người Việt đã hàm chứa trong đó rất nhiều thông tin về văn hóa Việt Nam. c. Với tiến trình phát triển ấy, ngôn ngữ người Việt có chữ Nôm (thế kỷ thứ XIII) là chữ viết đầu tiên và đến thế kỷ thứ XVII có thêm dạng chữ viết Latinh. Chữ Nôm ra đời đã giúp cho tiếng Việt phát triển về chất trở thành ngôn ngữ văn học trong đời sống người Việt. Đồng thời, trên cơ sở phân tích những biến đổi ngôn ngữ, cuốn sách đã chứng minh rằng tên gọi Lạc Việt là một tên tự gọi của cộng đồng người nói những ngôn ngữ Môn - Khmer cư trú ở lục địa Đông Nam Á. Tên gọi này được người Hán dùng chữ Hán 雒 (駱/絡) 越 ghi lại trên cơ sở ngữ âm tiếng nói của những ngôn ngữ thuộc họ Nam Á. Cho nên hiện nay có ý kiến cho rằng tên gọi bao gồm cả những tộc người nói ngôn ngữ nhóm tiếng Thái (Taic) là không đủ cơ sở khoa học từ góc nhìn ngôn ngữ học.

Từ khóa: nhóm ngôn ngữ tiếng Việt (Vietic), ngôn ngữ người Việt (language of Vietic), tiếng Việt (language Vietnamese), địa bàn ban đầu (homeland), văn hóa Đông Sơn (Dongson culture)

Keynote speaker 3:

Mark Alves. Professor at Montgomery College, USA. Editor - in - Chief of JSEALS. He has presented and published widely on historical and comparative linguistics of Southeast Asia with focus on Vietnamese and Austroasiatic. His publications explore language contact; loanwords, especially Sino - Vietnamese and regional Chinese loanwords and language contact; ethnohistorical linguistics; typological linguistics, especially morphology; Vietnamese dialects; Pacoh grammar; among others. His publications, conference presentations, and other research output can be found at:

<https://montgomerycollege.academia.edu/AlvesMark>

and <https://www.researchgate.net/profile/Mark-Alves>

VIETNAMESE LANGUAGE HISTORY IN AN INTERDISCIPLINARY CONTEXT

Abstract

The Vietnamese language can contribute to understanding of both language history and sociocultural history in Mainland Southeast Asia. This is due to extensive research on Vietnamese as a national language, its long literary tradition, and its geographic position connecting China with Mainland Southeast Asia. Moreover, in the last two decades, massive quantities of digitized linguistic data on hundreds of languages in the region have been made available, and analytical methods and insights in the field of historical linguistics have progressed. This makes it possible to explore Vietnamese language history even more deeply and with regional implications. Vietnamese language history is also informed by the growing ethnohistorical and ethnoarchaeological studies in Vietnam and surrounding areas.

Within this context in mind, in my talk, I will review four notable linguistic aspects of Vietnamese and consider how historical linguistic insights of these interact with - and can inform - historical and archaeological research. The topics include the following.

1. The Austroasiatic origins of Vietnamese
2. The historical stages of Chinese loanwords in Vietnamese
3. The historical origin of Vietnamese tones

4. The development of Vietnamese monosyllabic words from earlier bisyllabic words

For each topic, I will characterize in a non-technical way relevant linguistic phenomena, describe current understanding of the historical linguistic developments, and then relate these to aspects of ethnohistory. I will conclude with an appeal for interdisciplinary collaboration to further understand such issues.

(Note: This talk is aimed at a general academic audience, not a linguistic one. However, some knowledge of Vietnamese and / or Chinese by audience members is assumed, and some simple linguistic terminology, such as that in the abstract above, will be used and clarified as needed.)

Keynote speaker 4:

Charles WHEELER earned his PhD from Yale University and worked at the University of California, Irvine and Hong Kong University. His research generally focused on the “social fields of the sea” and their impact on the formation of Vietnamese society in the early modern era. This led to works on the role of littoral society, boats, transnational piracy, littoral warfare, and Buddhist missionaries in the making of the domain of Dang Trong (Đàng Trong 塘中, aka Quang Nam Quốc 廣南國, Cochinchina).

RECONSIDERING THE MINH HUONG FROM A WORLD - HISTORICAL PERSPECTIVE

Abstract

The people known as Minh Huong - Minh Hương 明香, often translated as ‘Ming Refugees’ - became a powerful interest group in Vietnamese commerce and politics and a key agent in the colonization of today’s southern Vietnam between the seventeenth and nineteenth centuries. In the 1600s, their communities developed from the same transoceanic society that produced the colonization of Taiwan. Despite their importance to the history of both Vietnam and maritime China, they remain understudied and misunderstood. In this presentation, I focus on the evolution of Minh Huong communities in the Vietnamese kingdom of Dang Trong (Đàng Trong 塘中, aka Quang Nam Quốc 廣南國, Cochinchina). I show how the people evolved from diasporic networks of militarized traders in the sixteenth and early seventeenth centuries into a powerful merchant - bureaucratic class throughout the kingdom, and a colonizing force in its Cambodian frontier, as a result of the Zheng - Qing war for maritime China in the late 1600s. They advanced their commercial and political interests thanks to their use of cultural institutions, such as kinship, intermarriage, native-place, and religion, in ways reminiscent of well - known merchant cultures in world history, from the ancient Sogdians to the early modern Swahili, Armenians, or Huguenots. Needless to say, their activities catalyzed Vietnamese political expansion south, which contributed to the making of modern Vietnam. Thus, the Minh Hương deserve greater consideration in the literature on merchant cultures in world history.

TÓM TẮT
Lūn-būn tiah-iàu
論文摘要
Abstracts

Sắp xếp họ tên theo thứ tự bảng chữ cái

依姓氏順序排列

Listed in alphabetic order of Surnames

**PRELIMINARY REPORT ON THE LINGUISTIC LANDSCAPES
OF A VIETNAMESE RESTAURANT
IN JAPAN'S MIGRANT RESIDENTIAL DISTRICT**

ADACHI Mayumi

Research Institute for Languages and Cultures of Asia and Africa,
Tokyo University of Foreign Studies, Japan
adachi@aa.tufs.ac.jp

This presentation will report a preliminary study that explores immigrants' language choice and use through the linguistic landscapes of a Vietnamese restaurant in Japan. The subject of analysis is a restaurant in the Indochinese refugee residential district in the Kanto region. The presenter has been conducting fieldwork in this district for 15 years. The restaurant is named after its owner, who came from Vietnam. Both Vietnamese and Japanese customers visit the restaurant, which also sells Vietnamese groceries. For its data, this preliminary study uses images posted on Google Maps, such as the restaurant's commercial signs, menus, and price tags.

The data were classified according to language (i.e., Vietnamese, Japanese, or other) and language combination pattern (i.e., single, parallel, or mixed). The results showed that the menu and explanations on tableware, condiments, and self-service beverages, in addition to basic information such as restaurant name, opening hours, and parking lot location, were written in Vietnamese and Japanese side by side. Public information, such as anti-COVID-19 measures (wearing a mask and reduced business hours), was posted only in Japanese. Meanwhile, price tags for Vietnamese foodstuffs such as fresh meat and dried fruits were often written solely in Vietnamese. However, in some cases, Japanese words were mixed in with Vietnamese price tags, such as the units for the number of foodstuffs, for example, 80 en 1 匁 (80 yen/1 piece).

These findings suggest that the restaurant functions as a place where Japanese people can eat extraordinary dishes and, at the same time, as an ethnic food store for Vietnamese people to purchase everyday groceries, the taste of which they are familiar with. Further field surveys must include other Vietnamese restaurants to examine the universality of these tendencies.

**HEGEMONY, COUNTER-HEGEMONY,
AND BUDDHIST REDEMPTION IN THE POETRY
OF XU HUIZHI AND NGUYEN PHAN QUE MAI**

AZIZ Abdul Muhaiminul (安布漢)

Department of Taiwanese Literature, NCKU, Taiwan

k58107017@gs.ncku.edu.tw

This article aims at examining the poetry of Xu Huizhi (許悔之) and Nguyen Mai within the framework of Sinification. It attempts to focus its discussion on how the speaker in those poems depict hegemony, counter-hegemony, and Buddhist redemption. The results of the discussion show that the factors that contribute to the hegemony and counter-hegemony are governmentality, subjectification, and technologies of the self. With regard to Buddhist redemption, the speaker in the investigated poems reflect the purification of the body and the cultivation of the spirit. Also, the two major turning points in Buddha's life, renunciation and awakening, are demonstrated by the speaker. Two conclusions are reached: 1) hegemony and counter-hegemony are both inward and outward criticism—the former means it self-criticizes the society's consent of being dominated or marginalized and the latter signifies that it criticizes the unjust domination by the dominant side and; 2) The existence of Buddhism in the poetry of Xu Huizhi and Nguyen Mai is pertinent to the context of where these two poets live and write about, Taiwan and Vietnam.

Keywords: hegemony, counter-hegemony, Buddha, literature

**A POLITICAL ECOLOGY ANALYSIS OF MIGRATION PATTERNS
OF SMALLHOLDER FARMERS IN VIETNAM'S MEKONG DELTA
WITHIN THE CONTEXT OF THE GLOBAL CLIMATE CRISIS**

BAYRAK Mucahid Mustafa

Department of Geography, National Taiwan Normal University, Taiwan
mmbayrak@ntnu.edu.tw

Current academic and popular media discourses often portray the global climate crisis as a main trigger of why smallholder farmers migrate to urban areas. This has especially been true for Vietnam's Mekong delta, the so-called 'rice-basket' of Vietnam and the rest of the world. As out-migration flows in the Mekong delta are consistently positive in the past decades, this trend has often been (solely) attributed to climate change. In this paper I argue why this is not necessarily the case. Based on household surveys, expert interviews and in-depth interviews with local households, I analyze why local farmers and/or their household members in Vietnam's An Giang province migrate to urban areas and elsewhere (such as Taiwan). While most farmers faced problems related to climate change, such as unpredictable weather events and drought, migration patterns were often linked to economic reasons, such as increasing costs of fertilizer, lower profit margins, lack of ability to upscale agricultural practices to 'higher' and more profitable forms (e.g. aquaculture), and the establishment of new industrial zones. Additionally, environmental change in the delta should not only be linked to climate change, but also to upstream hydropower development, sand mining and riverbank erosion, government policies and infrastructural projects in the delta (e.g. establishment of full-dyke systems), and the governments ultimate vision of changing the delta from the 'rice-basket' to the 'fruit-shrimp-rice container' of the region. COVID19 lockdowns further complicated and influenced migration and mobility patterns in the Mekong delta. Ultimately, I outline a political ecology framework which could move current discourses away from environmentally deterministic explanations of 'environmental' migration towards embracing the wicked context that is reality.

**MORAL EDUCATION OF THE CHINESE COMMUNITY OVER THE
SORTILEGE IN MAUSOLEUM OF LE VAN DUYET IN VIETNAM**

**GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CỘNG ĐỒNG NGƯỜI HOA QUA TỤC
XIN XĂM TRONG LĂNG TẢ QUÂN LÊ VĂN DUYỆT TẠI VIỆT NAM**

BUI Vu Bao Khuyen

Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM
baokhuyen@hcmussh.edu.vn

NGUYỄN Thanh Phong

Khoa Văn hóa học, ĐH KHXH-NV, ĐHQG-HCM
nguyenthanhphong@hcmussh.edu.vn

Lăng Ông (Bà Chiểu) từ lâu đã nổi tiếng là điểm xin xăm rất linh thiêng của cư dân đất Sài Gòn - Gia Định. Xăm ông Tả Tướng quân (Tướng quân linh sám, Phò mã linh sám) là những bộ sách bàn xăm được xuất bản nhiều lần ở Hà Nội, Sài Gòn nên đặc biệt nổi tiếng ở Việt Nam. Sự thịnh hành của tục xin xăm tại Lăng Ông có sự đóng góp quan trọng của cư dân người Hoa tại Sài Gòn - Chợ Lớn. Các bộ xăm thuộc và xăm thường đầu tiên được biên soạn bằng chữ Hán có thể bởi các trí thức dân gian gốc Hoa, sau đó trở thành cứ liệu quan trọng để tiến hành nghi thức xin xăm tại đây. Trong mỗi quẻ xăm, tri thức xã hội Văn – Sử – Triết – Y – Lý được thu thập, chỉnh lý một cách khéo léo, thông qua nghi thức xin xăm trở thành giáo cụ góp phần giáo dục đạo đức cộng đồng, trong đó có cộng đồng tín ngưỡng gốc Hoa. Bài viết tiến hành phân tích, tổng hợp nhiều nguồn tư liệu có sẵn, kết hợp điều tra điền dã tại thực địa và phỏng vấn sâu tín chúng gốc Hoa, khái quát tình hình thực hành nghi thức xin xăm Tả quân của cư dân gốc Hoa TP.HCM, phân tích các bộ sách bàn xăm và vai trò của nó trong việc góp phần giáo dục đạo đức cộng đồng người Hoa, và cuối cùng là đánh giá hiệu quả của hoạt động giáo dục cộng đồng này.

Từ khóa: Lăng Ông (Bà Chiểu), Tả quân Lê Văn Duyệt, tục xin xăm, giáo dục đạo đức, cộng đồng người Hoa

**DU NHẬP TÍN NGƯỠNG TAM PHỦ VÀO CÁC ĐỀN THỜ THIÊN HẬU
TẠI KHU VỰC ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**

**IMPORTING TAM PHU BELIEFS INTO THIEN HAU TEMPLES
IN THE NORTHERN DELTA REGION**

BUI Quang Hùng
Đại học Quốc lập Cao Hùng
giaphoang2003@gmail.com

Hiện tượng du nhập tín ngưỡng thờ Tam phủ của người Việt vào các đền thờ Thiên Hậu được du nhập khá sớm tuy nhiên không mang tính đại trà. Trong những năm gần đây, hiện tượng này đang trở thành một trào lưu, các đền thờ Thiên Hậu đều có bóng dáng của tín ngưỡng Tam Phủ.

Sự du nhập này một mặt phản ánh rõ sự dung hợp văn hoá hiện nay tại các cơ sở thờ tự có tính tương đồng về đối tượng thờ tự, một mặt phản ánh tầm ảnh hưởng của tín ngưỡng Tam Tứ phủ của người Việt hiện nay. Dưới góc độ quản lý văn hoá, hiện tượng này cũng phản ánh rõ tính thực dụng của những người làm công tác quản lý, nhưng qua đó cũng phản ánh rõ quy luật biến đổi của một loại hình tín ngưỡng dân gian ngoại lai trước tác động xã hội cũng như lịch sử.

KINGSHIP AND GUARDIAN DEITIES IN THE EARLY LÝ DYNASTY

BYUN Kyuduck

Comparative Asian Studies, National University of Singapore, Singapore
bkd0414@gmail.com

This paper examines how Lý dynasty, the first long-lived dynasty in Vietnamese history, formed Vietnamese kingship through the indigenous religions of Vietnam over the first three generations. Since independence from China in the 10th century, Vietnam was always an ‘emperor's empire’ until the middle of the 20th century. Lý dynasty created a unique tradition of kingship by using the indigenous religions of Vietnam such as guardian deities. This work provided the driving force for the subsequent Lý dynasty to continue for more than 200 years. Therefore, if this paper searches the worship of the guardian deities and reveals the connection with the early Lý kingship, it will be possible to realize what the kingship looked like at that time. Furthermore, it is expected to be able to understand how the Lý kingship affected the traditional Vietnamese kingship.

The guardian deities were mainly the heroes who had fought against China or the spirits of famous mountains and great rivers. The guardians of the early Lý dynasty can be divided into two groups according to their roles. The first was to protect the mountains and rivers of Vietnam and the Vietnamese people. The second was to help the Lý emperors directly by their side. The worship of heroes and spirits in the early Lý dynasty provided the basis for the indigenous religions to be still established in Vietnam to present day. Indigenous religions that systematically established in the early Lý dynasty have been passed down through the periods and have been handed down in the private sector to present day.

The early Lý emperors needed to rely on religious authority to control local power because their dynasty did not achieve perfect centralization. The representative method used for this was to build shrines for the local heroes and to worship them to connect directly with the emperors. The heroes who had fought against China were the ones who protected the land and the people in Vietnam. According to *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, in 1016, Lý Thái Tổ held a ritual and built a shrine for Lý Phục Man, who helped Lý Nam Đế fight against China in the 6th century. These actions revealed that Thái Tổ inherited the legitimacy handed down from the past and was able to draw the loyalty of his subjects and the people. The people who rescued Vietnam from crisis like Lý Phục Man were revered as heroes after their deaths, and their brave spirit permeated the mountains and rivers of Vietnam. After that, shrines were built to commemorate their achievements, and the people on Vietnam's land who

worshiped them lived in memory of the deeds of the heroes of the past. When a crisis strikes again in their homeland, the people became the heroes who take the lead in overcoming it. From hero to land, from land to man, and from man to hero, this cycle structure steadily appeared in Vietnamese history since then.

The guardians of the Thái Tông and Thánh Tông periods mainly had the characteristic of being an assistant to the emperors. They were either spirits of nature or figures of the near past. Thái Tông received the help of the Đồng Cổ Sơn Thần (the Spirit of Bronze Drum Mountain) several times in his life. When Thái Tông faced a rebellion in the process of succeeding to the throne, he relied on the authority of the Đồng Cổ Sơn Thần to overcome it. After suppressing the rebellion, Thái Tông built a shrine and held a blood alliance ceremony there to get loyalty from his subjects. Mountains was a symbol of dominance in Southeast Asia including Vietnam, and the Bronze Drum is deeply related to the identity of Vietnam. In addition, Thái Tông made Phạm Cự Lãng a national guardian to strengthen the kingship and to establish the laws of the country. In the case of Thánh Tông, he was able to calm the storm with the help of Hậu Thổ Phu Nhân (Lady of the Earth) on the expedition to Champa, then he finally won a great victory in the war against Champa.

The kingship formed in the early Lý period led to the golden age of the dynasty. The Vietnamese traditions were created over the first three generations of Lý, and the 'power' of these traditions erupted from the end of Thánh Tông period, making Lý dynasty a powerful country in the Indochina Peninsula. Furthermore, even after the fall of Lý in the 13th century, the tradition of the Lý kingship worked as a major element constituting Vietnamese kingship along with the Confucian concept of emperor imported from China.

**THE CONFUCIANISM'S IDEOLOGY OF THE KINH IN THE SOUTH
OF VIET NAM - THE PROCESS OF ACCULTURATION FROM
CHINESE STYLE TO VIETNAMESE WAYS AND ITS RENOVATION**

越南南方京族之儒家思想—從“中國式”到“越南化”的轉折及其啟示

DANG Thi Kieu Oanh
Ho Chi Minh City University of Culture - Viet Nam
goldenoriole28@yahoo.com.vn; vungan412@gmail.com

VU Thi Kim Ngan
vungan412@gmail.com

眾所周知，中華儒家思想影響力很大。因此，自古以來就憑藉其影響力深深影響周邊國家。這一學說不僅影響了韓國、日本、等許多東亞“同文”國家，而且還影響到一個本來被認為屬於東南亞古代文化基因的國家--越南。儒學屬於一種起源於中國古代的政治哲學學說，早在公元前 2 世紀左右傳入了越南社會。在歷經曲折之後，儒家被大越時期的封建階級所積極接受，造成其地位深刻影響了越南思想與社會的各個層面。越南儒家有一个显著的特点，就是雖然源於中華儒家，但其內容和意識形態具有越南人民本土文化的地域性和民族性之元素。這些本土元素交織的複雜性，促成了中華儒家的“越南化”，同時建立了“中體越用”風格的越南儒學新面貌。在受儒家思想影響的越南民族中，京族影響最深。然而，由於生活分散在越南各地區，每個地區對特定自然條件和社會環境變遷的適應能力也相互不同，造成在異地居住的京族彰顯儒家也不一樣。越南南方京族也不例外。在從原始探索南方土地的旅程中，越南流民將儒家思想從北部和中部地區帶到了這裡。另一方面，在與本土與遷移到該國南部地區謀生的其他外來民族的長期生活和文化交流過程中，南方京族受到了這些民族的文化影響，尤其華裔的漢文化中之儒家思想。南部地區京族的儒學不僅不同於中華原始的儒學，而且與北部和中部地區的越京族的儒學也不完全相似。流民由於被認為性格外向、容易相處、樂於接受新鮮事物，因此，對於南方地區的京族而言，儒教不僅是一種外來意識形態，而且是一種“可攜帶的宗教”。在適應南方地區條件與尋求生存謀事方式上，南方京族選擇了靈活的適應方式，造成這地區的儒學也被靈活地接受，尤其是與中華原始的儒學有著“折射”，視同，中華儒家嚴苛的政德學說的基本原則被“軟化”。在這篇文章中，我們介紹了儒家思想對越南南方地區京族的影響，從而確定了南方京族儒家思想的特徵，以及在南方京族社會中被“越南化”的儒家學說。

關鍵詞：越南南方、京族、儒家、越南化、中體越用

**THE ENDLESS WAR OF LAND-MINES: POST-WAR LANDSCAPES
IN SOUTHEAST ASIAN FILM**

DANG Thi Thai Ha
Institute of Literature, Vietnam Academy of Social Sciences
danghavvh@gmail.com

It is not difficult to realize the destruction that landmines and bombs caused to landscapes and human life in Vietnam during two consecutive wars with France and the US lasting from the end of 19th century to the point of Liberation in 1975. However, the end of the war does not mean that the pain caused by landmines and bombs on this land stops. In other words, wars may have receded above the ground, but its dangers are still hidden underground and can continue to suddenly destroy at any time. Up to now, casualties by accidentally stepping on landmines or mining war scraps are still real and haunting dangers. We can say the same thing about Laos, a country shares with Vietnam not only a border but also a painful past because of brutal wars. But now, even in peacetime, in both Vietnam and Laos, we still can see prolonging destruction and trauma caused by unexploded bombs and landmines left over from wars. Therefore, in this article, I choose three movies to analyze: *Living in Fear* by Bui Thac Chuyen (Vietnam), *The future cries beneath our soil* by Pham Thu Hang and *This little land of Mines* by Erin McGoff. Dangerous landscapes depicted in these three movie are not only the landscapes that was militarized to the point of aridity but also dangerous landscapes with the potential to explode. Three movies are three stories about pains that have not yet ended, fears that have not yet subsided in people who have to continue to struggle to survive on lands full of landmines after war.

LAND DISPUTES BETWEEN ENTERPRISES AND ETHNIC PEOPLE IN THE CENTRAL HIGHLANDS

DAO Thanh Thai

School of Languages and Tourism, Hanoi University of Industry

daothanhthai@gmail.com

The article is based on the fieldwork materials on livelihoods of the ethnic minority communities in the Central Highlands of Vietnam. Using anthropological/ethnographic research methods at two research locations in the provinces of Gia Lai and Dak Lak, through in-depth interviews and group discussions with people in the field, the article presents the traditional land-based livelihood activities of the local ethnic communities and ethnic groups who migrated to settle in a region.

The land acquisition process has led to conflicts arising between the State Forest Enterprises (SFEs) and enterprises that are allocated land for business operation with local people, which are increasingly intense and complicated. It is the management as well as disrespect of the customary farming practice of ethnic minority people that have pushed the conflict between people with SFEs and other companies to be more severe without radical solutions.

The article suggest that if the government and the enterprises, when recover land for business operation in the area, understand, respect, and handle the issues in a culturally appropriate manner in accordance with the interests, ownership, customary farming practice of the ethnic minorities, the socioeconomic situation in the area will be stabilized more effectively.

Keywords: livelihoods, land disputes, customary farming

**EXAMINING AND ASSESSMENT THE GRAMMAR STRUCTURES
IN INTERMEDIATE VIETNAMESE TEXTBOOK FOR FOREIGNERS**

ĐÀO Mục Đích

Faculty of Vietnamese Studies, University of Social Sciences and Humanities,
VNU-HCM, Vietnam
dichvns@hcmussh.edu.vn

ĐÀO Huy Linh

Southeast Asian and Pacific Department, INALCO, France
huy-linh.dao@inalco.fr

This paper examines and assesses the intermediate Vietnamese language teaching textbooks for foreigners in terms of grammar structures. It provides an overview of literature of evaluation of the grammar structures supplied in foreign language teaching textbooks. The paper describes the collection of grammar structures in five intermediate Vietnamese language teaching textbooks for foreigners and statistically analyzes the grammar structures supplied in these textbooks. Initial results indicated that grammar structures supplied in these textbooks are randomly selected and distributed.

In conclusion, we suggest applying the result of this study by planning the choice and placement of grammar structures in intermediate Vietnamese textbooks.

Keywords: Vietnamese grammar, Basic Vietnamese textbooks for foreigners, evaluation of Vietnamese textbooks, Vietnamese language for foreigner

KHẢO SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ CÁC CHỦ ĐIỂM NGỮ PHÁP TRONG GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT TRUNG CẤP CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

ĐÀO Mục Đích

Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn,
Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
dichvns@hcmussh.edu.vn

ĐÀO Huy Linh

INALCO (Institut National des Langues et Civilisations Orientales)
huy-linh.dao@inalco.fr

Bài nghiên cứu này sẽ khảo sát và đánh giá các điểm hay cấu trúc ngữ pháp được giảng dạy trong các giáo trình tiếng Việt trung cấp. Bài báo sẽ trình bày một cách tổng quan về lý thuyết và những công trình nghiên cứu trước đây về việc đánh giá các điểm hay cấu trúc ngữ pháp được giảng dạy trong các giáo trình dạy tiếng nói chung và dạy tiếng Việt nói riêng.

Bài nghiên cứu sẽ khảo sát, thống kê, hệ thống hóa các chủ điểm ngữ pháp trong các giáo trình tiếng Việt trung cấp. Từ nguồn ngữ liệu thu thập được, chúng tôi sẽ tiến hành đánh giá và nhận xét các chủ điểm ngữ pháp được cung cấp trong các giáo trình tiếng Việt ở mỗi bậc học. Sau đó, chúng tôi sẽ đối chiếu các chủ điểm ngữ pháp thu thập được với những yêu cầu về chuẩn đầu ra ở bậc trung cấp theo Khung năng lực tiếng Việt dành cho người nước ngoài và sẽ đề xuất những chủ điểm trúc ngữ pháp cần được giảng dạy trong giáo trình tiếng Việt ở trình độ này.

Kết quả của nghiên cứu này sẽ là cơ sở khoa học, hỗ trợ cho các nhà biên soạn giáo trình tiến hành điều chỉnh hay thiết kế và biên soạn các chủ điểm ngữ pháp trong giáo trình tiếng Việt trung cấp một cách hiệu quả và khoa học. Ngoài ra, kết quả của nghiên cứu này, cùng với kết quả của các nghiên cứu về chủ điểm ngữ pháp trong giáo trình tiếng Việt sơ cấp và vốn từ tiếng Việt trong các giáo trình tiếng Việt của chúng tôi trước đây, sẽ góp phần vào việc đánh giá và biên soạn một bộ giáo trình tiếng Việt hoàn thiện hơn, đáp ứng nhu cầu học tiếng Việt của người nước ngoài, cũng như người Việt định cư ở nước ngoài ngày càng tăng trong thời kỳ hội nhập.

Từ khóa: ngữ pháp tiếng Việt, giáo trình tiếng Việt sơ cấp, tiếng Việt cho người nước ngoài, đánh giá giáo trình tiếng Việt

**FOLK KNOWLEDGE IN USE AND PROTECTION FOREST
RESOURCES OF DAO ETHNIC PEOPLE IN THE RESETTLEMENT
AREA OF TUYEN QUANG HYDROPOWER PLANT**

**TRI THỨC DÂN GIÀN TRONG SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ
TÀI NGUYÊN RỪNG CỦA NGƯỜI DÂN TỘC DAO
VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN TUYỀN QUANG**

Đỗ Thị Kiều Nga
Ha Noi University of culture, Viet Nam
ngadk@huc.edu.vn

Trường hợp mà chúng tôi nghiên cứu là cộng đồng người dân tộc Dao trong một chương trình di dân, tái định cư phục vụ xây dựng thủy điện. Dự án xây dựng Thủy điện Tuyên Quang được phê duyệt năm 2002, là công trình lớn thứ hai ở miền Bắc Việt Nam tại thời điểm đó. Diện tích vùng ngập lòng hồ gần 15.000km². Công trình có lượng di dân tái định cư lớn và đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 89,8%. Người Dao chiếm 29,2% trong tổng số.

Rất nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng người Dao ở Việt Nam có một kho tàng tri thức phong phú trong sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên nói chung, tài nguyên rừng nói riêng. Mấy trăm năm sống gắn bó với rừng, nương tựa vào rừng để tồn tại, rừng trở thành một yếu tố không thể thiếu trong đời sống, văn hóa của người Dao. Vì rừng là nguồn sống và là sở hữu chung của cộng đồng nên việc sử dụng và bảo vệ tài nguyên rừng được cộng đồng quy định và giám sát chặt chẽ. Hệ thống các tri thức liên quan đến khai thác và bảo vệ rừng của người Dao vì thế rất phong phú và có giá trị. Bối cảnh tái định cư đã có những thay đổi về tự nhiên và xã hội, đặc biệt là những thay đổi về sở hữu đất đai nói chung và đất rừng nói riêng. Ở bài viết này, chúng tôi sẽ tìm hiểu cách mà người Dao thực hành tri thức cũng như sử dụng các tri thức truyền thống trong khai thác và bảo vệ tài nguyên rừng để ổn định cuộc sống tại vùng tái định cư. Vai trò của tri thức dân gian các dân tộc thiểu số trong bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và phát triển bền vững cũng là nội dung mà chúng tôi sẽ trao đổi trong bài viết.

Từ khóa: tri thức dân gian, người Dao, tái định cư, thủy điện, tài nguyên rừng

**GENERAL PICTURE OF THE CULTURE AND LANGUAGE
OF THE STIENG PEOPLE IN HON QUAN DISTRICT,
BINH PHUOC PROVINCE, VIET NAM**

ĐOÀI Hoàng Đức

PhD student, Department of Linguistics, University of Social Sciences
and Humanities, Vietnam National University, Ho Chi Minh City, Vietnam
doaihoangduc@gmail.com

Vietnam is a multi-ethnic and multilingual country. Within the territory of the country, each ethnic minority community has its own characteristics of culture and language, which create the diversity of cultural identities and languages. The article gives an overview of the culture and language of the Stieng community in Hon Quan district, Binh Phuoc province, Vietnam and provides a foundation for further studies to contribute to the preservation and development of the language and culture of the Stieng people in general, the Stieng community in Hon Quan district, Binh Phuoc province, Vietnam in particular in the current context.

Keywords: ethnic minorities, Stieng language, Stieng culture

**BỨC TRANH TỔNG QUÁT VỀ VĂN HÓA, NGÔN NGỮ
CỦA NGƯỜI STIÊNG Ở HUYỆN HÓN QUẢN,
TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM**

ĐOÀI Hoàng Đức

PhD student, Department of Linguistics, University of Social Sciences
and Humanities, Vietnam National University, Ho Chi Minh City, Vietnam
doaihoangduc@gmail.com

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc, đa ngữ. Trên lãnh thổ đất nước, mỗi cộng đồng dân tộc thiểu số có những nét đặc trưng riêng về văn hóa và ngôn ngữ. Điều đó tạo nên sự đa dạng về bản sắc văn hóa, ngôn ngữ dân tộc. Bài viết đã giới thiệu tổng quát về văn hóa và ngôn ngữ của cộng đồng người Stiêng ở huyện Hón Quản, tỉnh Bình Phước và làm nền tảng cho các nghiên cứu tiếp theo để góp phần bảo tồn và phát triển ngôn ngữ, văn hóa người Stiêng nói chung, người Stiêng ở Hón Quản, Bình Phước (Việt Nam) nói riêng trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa: dân tộc thiểu số, tiếng Stiêng, văn hóa Stiêng

PHU DAY CULTURAL HERITAGE, PROVINCE NAM DINH

DI SẢN VĂN HÓA PHỦ DÀY, TỈNH NAM ĐỊNH

ĐOÀN Thị Thanh Vân

Music Department/Vietnam, Academy of Dance/Vietnam

doanthanhvan76@gmail.com

Lễ hội Phủ Dày của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ nói riêng, cả nước Việt Nam nói chung là một sinh hoạt văn hóa cộng đồng, được tổ chức trang trọng vào ngày 3 tháng 3 âm lịch (ngày kỵ của thánh Mẫu Liễu Hạnh), song từ sau tết âm lịch cũng đã có du khách đi lễ rất đông. Hội phủ Dày bao gồm phần lễ và phần hội với nhiều nghi thức và hoạt động phong phú, đa dạng.

Nội dung của bài tham luận đề cập đến hội Phủ Dày - một lễ hội lớn đã thu hút được đông đảo quần chúng đủ mọi tầng lớp. Du khách đến đây với nhiều mục đích khác nhau: thăm quan, văn cảnh quần thể di tích phủ Dày - công trình kiến trúc cổ có giá trị, hay đến để cúng lễ, xem hội... Tất cả mọi người đều chung một ý thức tâm linh đó là về hội để lễ Thánh Mẫu Liễu Hạnh, các vị Thánh trong tín ngưỡng Tam phủ.

Ở đó, họ đắm mình vào nghệ thuật văn hóa dân gian độc đáo là hầu bóng và hát Văn bao trùm không gian của lễ hội. Đó là sân khấu tín ngưỡng dân gian bao gồm nhiều loại hình nghệ thuật như: hóa trang, múa, hát saman giáo trong hầu bóng, hát văn... và đi sâu hơn cả tác giả tổng hợp, phân tích một số giá trị nghệ thuật âm nhạc, thơ ca của giá văn ông hoàng thường hầu ở lễ hội Phủ Dày. Những yếu tố nghệ thuật nhạc, thơ... hòa quyện vào nhau làm cho sân khấu linh thiêng trang nghiêm mà vẫn sinh động, thu hút du khách đến xem. Từ đó làm sáng tỏ những giá trị di sản văn hóa vật thể, phi vật thể của thực hành tín ngưỡng Tam phủ ở Phủ Dày, Nam Định do UNESCO công nhận và đưa ra những đề xuất góp phần để bảo tồn và phát huy di sản.

FOLK BELIEFS AND VIETNAM'S ETHNIC CULTURE IDENTITY

HOANG Thi My Quynh

Institute of Philosophy, Vietnam Academy of Social Sciences (VASS)

htmyquynh@gmail.com

Vietnam is a country with many ethnic groups living with different economic types. For this reason, the spiritual life and worshiping customs of the Vietnamese are relatively diverse. In addition to the existence of major religions, most people still maintain folk beliefs and national rituals. Religion and belief have an important place in the spiritual life of the people here, it affects and governs the customs, as well as the lifestyle of each population. Folk beliefs are one of the components that make up the cultural identity of ethnic groups in Vietnam. Rituals, customs, spirituality and beliefs closely affect the daily life of the community. With faith and belief, people always aim for the good, express their gratitude and respect for their ancestors, their ancestors, their ancestors, and at the same time uphold the humanitarianism to enrich their lives. add to your spiritual life. Folk beliefs have contributed to preserving the national cultural identity, is an element that binds the community's cultural traditions together, contributing to the richness and diversity of the national culture.

TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN VÀ BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC VIỆT NAM

HOÀNG Thị Mỹ Quỳnh
Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam (VASS)
htmyquynh@gmail.com

Việt Nam là một quốc gia có nhiều dân tộc sinh sống với nhiều loại hình kinh tế khác nhau. Vì nguyên nhân này, đời sống tâm linh và tục lệ thờ cúng của người Việt tương đối đa dạng. Ngoài sự tồn tại của các tôn giáo lớn, phần lớn nhân dân còn duy trì các tín ngưỡng dân gian, lễ nghi dân tộc. Tôn giáo, tín ngưỡng có một vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần của nhân dân nơi đây, nó ảnh hưởng và chi phối tập quán, cũng như lối sống của từng thành phần dân cư. Tín ngưỡng dân gian là một trong những thành phần tạo nên bản sắc văn hóa của các dân tộc ở Việt Nam. Những lễ nghi, phong tục, tâm linh, tín ngưỡng ảnh hưởng mật thiết đến đời sống hàng ngày của cộng đồng dân cư. Bằng lòng tin tín ngưỡng, con người luôn hướng đến cái thiện, thể hiện lòng biết ơn, tôn kính của con cháu đối với ông bà tổ tiên, vị thành hoàng, tổ nghiệp, đồng thời đề cao chủ nghĩa nhân đạo làm phong phú thêm đời sống tinh thần của mình. Tín ngưỡng dân gian đã góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc, là thành tố kết dính với truyền thống văn hóa của cộng đồng cư dân lại với nhau, góp phần làm cho nền văn hóa dân tộc thêm phong phú, đa dạng.

**VIETNAMESE CULTURAL IDENTITY IN THE 40S
(TWENTIETH CENTURY) IN “VIETNAMESE SOCIETY”
BY LUONG DUC THIEP**

HOÀNG Thị Hiền Lê

Faculty of Vietnamese studies, Hanoi National University of Education
le87tghd@gmail.com

The early years of the twentieth century was a period when Vietnamese society had political and historical changes, followed by strong cultural changes. Absorbing ideological trends from the West, Vietnamese culture has a special interference. Against this background, some Vietnamese writers expressed concern about the nation's traditional culture, rediscovering the national ego by affirming inherent values. Among them is Luong Duc Thiep - the author of Vietnamese Society; he proved that Vietnamese culture has interference but does not assimilate, is not dependent on China, is not dominated by France or any other country.

Luong Duc Thiep was the second author of the Han Thuyen group (1940-1945) after Truong Tuu who had concerns and elaborate researches for the career of literary criticism and national culture. Luong Duc Thiep focuses a lot on cultural research and criticism, aiming to reposition Vietnamese culture on the regional cultural map. Although the birth time of his works coincides with many other cultural publications that have been confirmed such as Vietnamese Civilization (Nguyen Van Huyen), Vietnam Culture History (Dao Duy Anh) and before that, Vietnamese customs (Phan Ke Binh) but Vietnamese society still has its own way with sharp analysis of the evolution of the nation's history, leading to the evolution of multi-disciplinary and multi-professional; especially a cultural identity called "Vietnamese character" to distinguish it from Chinese civilization. We will learn about those private paths of Luong Duc Thiep.

Keywords: Luong Duc Thiep, Vietnamese culture, Vietnamese Society, the early years of the twentieth century

**BẢN SẮC VĂN HOÁ VIỆT NAM NHỮNG NĂM 40 (THẾ KỶ XX)
TRONG "XÃ HỘI VIỆT NAM" CỦA LƯƠNG ĐỨC THIỆP**

HOÀNG Thị Hiền Lê

Faculty of Vietnamese studies, Hanoi National University of Education

le87tghd@gmail.com

Những năm đầu thế kỷ XX là thời kỳ xã hội Việt Nam có nhiều biến động về chính trị, lịch sử, kéo theo đó là nhiều chuyển biến mạnh mẽ về văn hoá. Tiếp thu những trào lưu tư tưởng từ phương Tây, văn hoá Việt Nam có sự giao thoa đặc biệt. Trước bối cảnh ấy, một số nhà tư tưởng Việt Nam thể hiện sự trăn trở trước văn hóa truyền thống của dân tộc, tìm lại bản ngã dân tộc bằng sự khẳng định những giá trị vốn có. Trong số đó có Lương Đức Thiệp - tác giả của khảo luận Xã hội Việt Nam; ông đã chứng minh rằng, văn hóa Việt Nam có sự giao thoa nhưng không đồng hóa, không bị lệ thuộc Trung Hoa, không bị chi phối bởi Pháp hay bất cứ quốc gia nào khác.

Lương Đức Thiệp là tác giả thứ hai của nhóm Hàn Thuyên (1940 -1945) sau Trương Tửu có những trăn trở, tìm tòi công phu cho sự nghiệp phê bình văn học lẫn văn hóa dân tộc. Lương Đức Thiệp tập trung phần nhiều vào mảng khảo cứu văn hóa, phê bình, nhằm mong muốn định vị lại văn hóa Việt Nam trên bản đồ văn hóa khu vực. Dù thời điểm ra đời các công trình của ông trùng với nhiều ấn phẩm văn hóa khác đã được khẳng định như Văn minh Việt Nam (Nguyễn Văn Huyền), Việt Nam văn hóa sử cương (Đào Duy Anh) và trước đó còn Việt Nam phong tục (Phan Kế Bính) nhưng Xã hội Việt Nam vẫn có một lối đi riêng với những phân tích sắc sảo về quá trình tiến hóa của lịch sử dân tộc, kéo theo sự tiến hóa của đa ngành, đa nghề; đặc biệt là một bản sắc văn hoá được gọi tên thành “Việt Nam tính” để phân biệt với văn minh Trung Hoa. Chúng tôi sẽ tìm hiểu những lối đi riêng đó của Lương Đức Thiệp.

Từ khóa: Lương Đức Thiệp, văn hoá Việt Nam, Xã hội Việt Nam, đầu thế kỷ XX

**THE EMPIRICAL REVIEW OF CONCEPTUAL METAPHOR
OF VIETNAMESE PRESS RELEASE DISCOURSE**

**KHẢO SÁT ẪN DỤ Ý NIỆM CỦA DIỄN NGÔN THÔNG CÁO
BÁO CHÍ TIẾNG VIỆT**

HUYNH Cam Thuy

Faculty of Public Relations and Communications,
University of Economics and Finance, Ho Chi Minh City, VietNam
camthuy2912@gmail.com

Hiện nay các doanh nghiệp và cá nhân gặp không ít khó khăn trong việc phát hành thông cáo báo chí với nội dung hấp dẫn để được đăng tải. Nghiên cứu này nhằm tổng hợp và phân loại về tần suất, mục đích ứng dụng mô hình ẩn dụ ý niệm miền đích con người, gồm “con người là trang phục” và “con người là biểu tượng” trong các thông cáo báo chí, đồng thời đánh giá những tác động của nó đối với truyền thông. Để đạt được mục tiêu này, tác giả đã áp dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, bắt đầu với phân tích diễn ngôn qua việc lựa chọn ngẫu nhiên 228 thông cáo báo chí trong 5 năm từ 2018-2022, ở 5 lĩnh vực: giáo dục, công nghệ, kinh tế, giải trí và y tế. Sau đó, tác giả thực hiện phương pháp nghiên cứu định tính, phỏng vấn sâu ý kiến của chuyên gia quan hệ công chúng và nhà báo về các nội dung liên quan.

Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình ẩn dụ ý niệm miền đích con người, gồm “con người là trang phục” và “con người là biểu tượng” chủ yếu thể hiện trong thông cáo báo chí lĩnh vực giải trí. Nghiên cứu này đã chỉ ra rằng, việc sử dụng mô hình ẩn dụ với miền đích con người giúp những người tạo lập thông cáo báo chí nhấn mạnh được nội dung truyền thông về các chương trình có sự tham gia của các nhân vật họ cần nhắc đến.

Bài viết này không những có ý nghĩa khoa học trong việc phân tích hiệu quả của mô hình ẩn dụ ý niệm, góp phần bổ sung vào những nghiên cứu về lĩnh vực ẩn dụ ý niệm trong các loại diễn ngôn khác nhau, mà còn mang đến ý nghĩa thực tiễn, giúp cho những ai quan tâm đến truyền thông có thể sử dụng mô hình này như một phương thức truyền tải thông cáo báo chí một cách hiệu quả nhất.

Từ khóa: Ẩn dụ ý niệm, miền nguồn, miền đích, diễn ngôn thông cáo báo chí

**BELIEVE IN THE GOD OF WEALTH AT NGOC HOANG TEMPLE
IN HO CHI MINH CITY**

**TÍN NGƯỠNG THẦN TÀI TẠI CHÙA NGỌC HOÀNG,
TP. HỒ CHÍ MINH**

HUỲNH Hoàng Nam

Khoa Ngữ văn Trung Quốc trường Đại học Nguyên Trí, Đài Loan
namspnv1418@gmail.com

Chùa Ngọc Hoàng là cơ sở thờ tự có lịch sử lâu đời của người Hoa Tp. Hồ Chí Minh, và là Di tích kiến trúc nghệ thuật Quốc gia được Bộ Văn hoá và Truyền thông Việt Nam công nhận vào năm 1994. Nơi đây được biết đến là nơi cầu tài linh thiêng bậc nhất đất Sài Gòn, được đông đảo tín đồ thường xuyên đến chiêm bái, đặc biệt là vào dịp Vía Thần Tài. Do đó mà tín ngưỡng Thần Tài tại đây rất được các học giả Việt Nam quan tâm nghiên cứu. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện nay đều cho rằng, Chùa Ngọc Hoàng tín phụng Thần Tài Âm Phủ, Bạch Vô Thường. Nhưng qua quá trình điền dã điều tra, tác giả khẳng định Thần Tài tại chùa Ngọc Hoàng là Hiếu Tử Gia hay còn gọi là Hiếu Thần. Thích Minh Thông, trụ trì chùa cũng đã xác nhận nơi đây tín phụng Hiếu Tử Gia, nhưng vì hình tượng của vị thần này khá giống với Bạch Vô Thường nên rất dễ nhầm lẫn. Cũng theo vị trụ trì này, ngoài cầu tài thì tín đồ mơ thấy nhà có tang lễ hay bị sao Thái Bạch (hung tinh mang đến nhiều điều xui xẻo) chiếu mệnh, sẽ mua tang phục đến chùa để nhờ thực hiện nghi thức “mặc tang phục cho Hiếu Tử Gia” với ngụ ý gửi vận xui và điềm báo tang sự cho Hiếu Thần cầu chuyển vận. Ngoài ra, nếu trong nhà có con cái bất hiếu, có thể đến trước tượng Hiếu Thần cầu phù hộ cho nghịch tử chuyển đổi tính tình, biết hiếu thảo với mẹ cha. Qua đây có thể thấy, dù ở phương diện niềm tin hay thực hành tín ngưỡng thì trụ trì Chùa Ngọc Hoàng cũng như tín đồ đều nhìn nhận Thần Tài tại nơi đây là Hiếu Tử Gia. Đây là căn cứ để tác giả khẳng định chùa Ngọc Hoàng tín phụng không phải Thần Tài Âm Phủ, Bạch Vô Thường. Bài viết dựa vào những tư liệu về tín ngưỡng Thần Tài ở Việt Nam và Trung Quốc, cùng nghiên cứu điền dã của tác giả, để làm rõ các vấn đề sau: Một là truyền bá tín ngưỡng Thần Tài từ Trung Quốc đến Việt Nam; hai là ý nghĩa của thực hành tín ngưỡng Thần Tài tại Chùa Ngọc Hoàng.

Từ khóa: Chùa Ngọc Hoàng, tín ngưỡng Thần Tài, Thần Tài Âm Phủ, Hiếu Tử Gia, Hiếu Thần

**MID-AUTUMN FESTIVAL DIFFERENT BETWEEN
TAIWAN AND VIETNAM**

台北與胡志明市的傳統節日慶典-以中秋節為例

KAO Fu-Kuei (高富圭)

工作單位：德明科大 國貿系

就讀學校：越南胡志明國家大學 文化系

aagrace888@takming.edu.tw

在台北市和胡志明市的許多節慶和台灣很相似又有些微的差別，因為兩邊都是屬於漢字文化圈的國家，所以受到和文化影響深遠。這次的研究內容是針對台北市和胡志明市的中秋節的差異做比較和探討，並且供應台商企業到越南投資工作能了解兩地中秋節慶文化，以及讓台灣越南新住民的第二代更了解他們母親的國家傳統節慶文化和台北的差異，促進雙邊文化交流。

研究方法透過當地生活觀察、考察、訪問專家等相關資料分析。

ANALYZING THE TIMING OF USING ORIGINAL TONE
IN TÂI-GÍ SENTENCES FROM THE EXPERIENCE
OF TEACHING TÂI-GÍ TO FOREIGNERS

Kō 對外台語教學經驗分析台語語句使用本調 ê 時機

KHÓ'Pōe-Bín

Department of Taiwanese Literature, National Cheng Kung University, Taiwan
goldenRF@gmail.com

台語研究對語句內中出現本調 ê 討論相對有 khah 欠。在來台語針對語音、語詞 ê 變調研究 lóng 真豐富；ā 有濟濟 ùi 規則法、ah-sī 機器學習 ê 方法，來 hun-thiah 台語連音變調 ê 研究。M̄-ku，目今 ê 討論，多數 lóng 是幫贊電腦做語音分析 ê 路用，實際 tek beh 運用 tī 台語教學 iáu 真需要整理。Tī 對外台語教學 ê 現場，beh 愛無台語背景 ê 外國學生講台語會自然，tiòh 注重 siáⁿ-mih 時陣讀本調 ê 說明。Ūi-tiòh hō 外國學生好理解，應該歸納台語本調使用時機 ê 原則。

本文藉教學外國學生 ê 實務經驗，ùì 句法結構整理台語語句內底應該讀本調 ê 位置。歸納外國學生 chiáp 出現 ê 錯誤，本文透過 hun-thiah 語句 ê 基本結構，列出「使用本調 ê 時機」ê 通則。從中包括 5 大原則：1. 句尾（Ending），2. 輕聲前（Preceding the neutral tone），3. 主題（Topic），4. 時間（Time）kah 5. 所在（Space），每一 ê 項目會 koh 細分用法。尾手，mā 會整理「定著變調 ê 狀況」進一步說明 kah 本調位置 ê 關係。咱會使 ùì 對外台語教學--nih，看 tiòh 無台語背景 ê 學生 tī 台語聽講讀寫學習過程中 ê 需求。這 lō 對外台語教學 ê 方法，ā 聽好運用 tī 現此時欠缺台語環境 ê 台灣 gín-á 身上。分析語句內底使用本調 ê 時機，ā 通 chiáⁿ 作面對失落台語 ê 台灣學生 ê 教學基礎。

關鍵詞：對外台語教學、句法結構、本調、變調

**A LOOK AT THE TRANSLATION OF LITERATURE
INTO TAIWANESE FROM THE PERSPECTIVE
OF TÂN CHHENG-TIONG'S TRANSLATION WORK.**

Ùi 陳清忠 ê 翻譯事工看文學作品 ê 台語翻譯

KHU Úihim

Department of Taiwanese Literature , National Cheng Kung university
formosaner@gmail.com

文學作品 ê 翻譯是 hō 某一個族群透過閱讀了解另外一款語言 kap 文化 ê 重要事工。透過翻譯無仝語言 ê 文學作品，mā 會提升翻譯目標語 ê 語言內部多樣性，增加翻譯目標語 ê 語言活力。自頂世紀台語復振運動起鼓到 taⁿ，外文作品翻譯做台語--ê，雖然無 chē，m̄-koh mā 有累積一定 ê 數量，khah 無彩--ê 是，chit 寡台語翻譯作品多數是 kā 台語教育成做 in ê 主要目的，hāⁿ 文化 ê 溝通 kap 交流 khah m̄ 是 in 上要意 ê 事工。白話字是 siat-thái 重要 ê 一款台語書寫系統。自 19 世紀到 taⁿ，白話字 tī 文學 kap 非文學類 ê 作品--nih 粒積--起來 ê 文化厚度是研究台語 ê 人必須 ài 認真面對 ê 寶藏。其中，白話字翻譯文學對台語 ê 翻譯俗語言使用 lóng 是真好 ê 參考。陳清忠是日本時代 kā 外語文學翻譯做台語文學，koh 作品不止仔 chē ê 專業翻譯者。伊主要 ùi 日文 kap 英文 ê 作品內底揀詩、散文以及小說等文學類 ê 作品來做台語翻譯；伊 ê 翻譯，兼顧基督教精神俗台灣文化，會使講伊 ê 台語翻譯是真好 ê hāⁿ 文化詮釋示範。Chit-ê 研究 beh 講--ê 著是陳清忠 kap 伊 ê 翻譯事工。Lán ē 用伊 ê 一寡翻譯作品做例來了解伊 ê hāⁿ 文化詮釋。透過 lán 對陳清忠台語翻譯 ê 了解 thang 對外語文學 ê 台語翻譯做出一寡建議：口語化 kap 在地化是上要緊 ê 2 ê 銳角。

關鍵詞：陳清忠、台語、白話字、文學、翻譯

HOW IS SOCIAL RESPONSIBILITY LEARNT BY BUSINESS STUDENTS IN VIETNAM'S HIGHER EDUCATION?

KIEU Thi Khanh

College of Management, Chang Jung Christian University, Taiwan
Faculty of Banking and Finance, Thai Nguyen University
of Economics and Business Administration, Thai Nguyen, Vietnam
kieuthikhanh@tueba.edu.vn

NGUYEN Cong Hoang

College of Management, Chang Jung Christian University, Taiwan
andyvn@mail.cjcu.edu.tw

WU Shu-Hsing

College of Management, Chang Jung Christian University, Taiwan

Business students serve society as a springboard for future professionals belonging to several areas of society such as companies, governments or public administrations and organizations, which will lead future changes worldwide. But unethical and irresponsible business scandals such as bribery, radical/ethnic/religious discrimination, business fraud, incomplete disclosure, etc. are making the headlines of responsible business education, especially in a developing nation as Vietnam. To shed light on how business students are learning social responsibility (SR) and their perceptions during their learning journeys in higher education institutions, a qualitative study with semi-structured in-depth interviews to collect the data is conducted with business students in Vietnam. Critical incident technique is applied to analyse the data and results 242 incidents focusing four main themes of (1) Awareness of social responsibility, (2) Understanding CSR and business ethics, (3) SR Learning outcomes, and (4) SR future orientation. The results reveal that the students understand their responsibility for self and society from their experiences both in normal life and at school. They “relatively understanding what to do and what not to do”, “do the right thing” and “make the right decision”, “not harm to others” to “build a better society”. And their perception about SR stems from some subjects such as General Law, Corporate Law, Economic Law, State Taxation, Corporate Finance, Corporate Governance, Fundamental of Insurance, etc. They also realized CSR in term of economic responsibility, environmental concerns, and stakeholder involvement. The students only recall their practices in some charity or volunteering activities. This study suggest educators to develop more effective and meaningful class content interventions. And the educational policy makers should reform the business related curriculum as adding a prerequisite specialized subject on SR regarding international standards.

Keywords: social responsibility, business students, higher education institutions, qualitative research, Vietnam.

**VIETNAMESE IMMIGRANTS IN TAIWAN:
TWO CONTRASTING LANGUAGE LEARNER POPULATIONS**

LE Thi Nham

國立政治大學東南亞語言與文化學士學位學程

norbert.francis@nau.edu

FRANCIS Norbert

Northern Arizona University

norbert.francis@nau.edu

We report on the preliminary results of a current multi-year study beginning with interviews with immigrants arriving to Taiwan from two groups of language learners: (1) 17 Vietnamese-born mothers who participated in an earlier phase of the international marriage program, and separately with 17 first generation Taiwanese children, today young adults, born of Vietnamese immigrants. (2) A sample of 30 bilingual Cantonese-speaking Vietnamese immigrants who arrived, between 1978 and 2002, as refugees, generally. Our project focuses on the different aspects of second language learning as it represents an important factor that helps to explain successful (or in contrast, unsuccessful) integration of immigrants. In addition, newly arriving residents to Taiwan from the greater Southeast Asian region will likely continue to increase, prompting the need for systematic research on the process of integration. This larger research program will compare and contrast the different experiences of each cohort of language learners. For a number of reasons (e.g. cultural, historical and linguistic), a focus on immigrants from Vietnam is a good place to begin.¹

While rapid adjustment in the domain of language learning was expected for group 2 (in all cases bilinguals or multilinguals), group 1 immigrants (except for 2 participants, monolingual speakers of Vietnamese) also showed consistent advances in second language learning (comprehension and verbal expression) within one or two years of residence in Taiwan. Thus, both bilingual and monolingual immigrants from Vietnam can serve as a key reference point and comparison for the study of second language learning by immigrants to Taiwan from other countries (e.g. Indonesia, Malaysia, Philippines).

A second, related, research question involves the learning or preservation of Vietnamese or Cantonese by first generation children born in Taiwan and enrolled in the educational system beginning with pre-school. What percentage learn and maintain their parents' home language and what percentage shift to the language of school as their primary or only language?

An important overarching conceptual framework or background concept are the special ties, so to speak, between Vietnam and Taiwan the domains of language, writing and culture, one that follows from the unique relationship of thousands of years of shared history.

Note

1. Chin, Joseph Meng-Chun and Sen-Chi Yu (2008). School adjustment among children of immigrant mothers in Taiwan. *Social Behavior and Personality: An International Journal* 36 (8): 1141—1150.

Liang, Mao-Chun and Wen Chen (2014). Transnational undocumented marriages in the Sino-Vietnamese border areas of China. *Asian and Pacific Migration Journal* 23 (1): 113—125.

Phuong-Thanh Vũ, and Yeh Yu-Ching (2017). Vietnamese mothers' attitudes toward maintaining their heritage language and culture for young children in Taiwan. 幼兒教育年刊 (*Yearbook of Early Childhood Education*) 28: 107—122.

**TEACHING FIXED PHRASES FOR FOREIGNERS
TO LEARN VIETNAMESE**

LE Thi Thuy Vinh
Faculty of Philology, Hanoi Pedagogical University 2, Vietnam
thuyvinh0610@gmail.com

In the Vietnamese lexical system, to reflect things, phenomena, and their attributes in the outer world and the inner world of people, besides words, the Vietnamese also use fixed phrases. With two basic forms, idioms and gambits, fixed phrases are a part of preserving socio-cultural linguistic values in the Vietnamese community. This “makes them unmistakable with any fixed language of other peoples” (Do Huu Chau). For foreigners who learn Vietnamese at a high level, mastering and fluently using fixed phrases is an urgent requirement to help them understand Vietnamese in the most profound and authentic way. best quality. With that in mind, in this report, we mention a number of measures to teach fixed languages for foreigners, thereby contributing to the orientation of teaching this vocabulary to help foreigners use the language Vietnamese like Vietnamese.

GIẢNG DẠY NGŨ CỔ ĐỊNH CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI HỌC TIẾNG VIỆT

LÊ Thị Thùy Vinh
Khoa Ngữ văn, Trường ĐHSP Hà Nội 2
thuyvinh0610@gmail.com

Trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, để phản ánh các sự vật, hiện tượng và các thuộc tính của chúng trong thế giới bên ngoài và thế giới nội tâm của con người, bên cạnh các từ đời thì người Việt còn sử dụng các ngữ cổ định. Với hai dạng thức cơ bản là thành ngữ và quán ngữ, các ngữ cổ định là bộ phận lưu giữ những giá trị ngôn ngữ xã hội văn hóa trong cộng đồng người Việt. Điều này “khiến chúng không thể lẫn được với bất cứ ngữ cổ định nào của các dân tộc khác” (Đỗ Hữu Châu). Đối với người nước ngoài học tiếng Việt ở trình độ cao, việc nắm vững và sử dụng thành thạo các ngữ cổ định được đặt ra như một yêu cầu có tính chất cấp thiết nhằm giúp họ hiểu tiếng Việt một cách sâu sắc nhất và bản chất nhất. Với ý nghĩa đó, trong báo cáo này, chúng tôi đề cập một số biện pháp dạy học ngữ cổ định cho người nước ngoài, từ đó góp phần định hướng giảng dạy bộ phận từ vựng này giúp người nước ngoài có thể sử dụng tiếng Việt như người Việt.

Từ khóa: ngữ cổ định, tiếng Việt, học tiếng Việt, thành ngữ, quán ngữ

**USING FOLK SONGS AND SONGS WITH FOLK INFLUENCES IN
THE PROGRAM OF VIETNAMESE STUDIES TO ENHANCE THE
EFFECTIVENESS OF TEACHING AND LEARNING**

LÊ Thanh Bình

Faculty of International Communication and Culture,
Diplomatic Academy of Vietnam
vquehuong@gmail.com

Due to the development of Vietnam studies in the world (currently there are more than 10,000 people doing research and teaching in this field across five continents) and many other reasons such as: an increase in the number of overseas Vietnamese (USA, Australia, Germany...), the number of people who want to come to Vietnam to invest, work and live has increased, the number of foreign families with Vietnamese brides has increased significantly (in Korea, Taiwan,...). .. so the need to teach, learn and research Vietnamese language and Vietnamese culture has also become more important and necessary than in previous periods. The problem of improving teaching and learning methods; Expanding approaches along with diversifying Vietnamese language research topics associated with culture is also more urgent, especially in formal training institutions in Vietnam and abroad. The active use of music, songs in general and folk songs and songs with folk influences in particular in language teaching has been proven to be very effective. The problem is how to use the above-mentioned interdisciplinary creative forms to be compatible with specific audiences (foreigners, overseas Vietnamese) to bring high efficiency in the context of international integration and strong cultural exchange, in line with Vietnam's guidelines and policies. In this study, in addition to introducing foreign scholars, through collaborations along with practical exposure to the teaching environment and the reality of some countries and territories, the writer has analysed and recommended solutions to use songs with appropriate elements to promote the teaching and learning of Vietnamese abroad. The author has approached the research from an interdisciplinary perspective of music, culture, language, media and communication, and has recommended songs with folk music influences or using folk songs that contain culture, history and other social activities to increase the attractiveness, interest and liveliness for both learners and teachers of Vietnamese studies.

Keywords: Music, folk songs, Vietnamese studies, Culture, Vietnamese language

**INDONESIAN MIGRANT WORKER YOUTUBERS AS
ALTERNATIVE AGENTS TO HELP OVERCOME THE INDONESIAN
MIGRANT WORKERS' LANGUAGE BARRIER IN TAIWAN**

LESTARI Felicitas Wiji

Department of Taiwanese Literature, National Cheng Kung University, Taiwan
felicitas.lestari@gmail.com

There are more than 250,000 Indonesians who work in Taiwan as migrant workers. Most of them work as factory workers and caregivers. The language barrier is one of their main problems living in Taiwan. They encounter difficulties ranging from adaptation to the local languages and culture, access to various information about updated Taiwan news, immigration policies and other regulations related to them, etc. Before coming to Taiwan most of them, especially caregivers, have received very limited Chinese (Mandarin) language training, but some of the factory workers had zero language training. When they arrived at their employers' residences, they found out that the elderly people that they take care of only speak Taiwanese (Taigi). Both Chinese and Taiwanese, are very difficult languages for the migrant workers to learn quickly. This language barrier often creates misunderstanding, frustration for both employers and employees, and even sometimes triggers law violations. The Taiwanese government responded to this situation by trying to translate various policies and information in Indonesian, but only in a very basic form. Therefore, some Indonesian migrant worker Youtubers, both individual or as a group, in Taiwan provide information, tutorials on how to do certain administrative procedures or how to speak Chinese and Taiwanese to help making it easier to communicate with employers, etc. How exactly do those Indonesian migrant worker Youtubers as alternative agents help lower the language barrier of the Indonesian Migrant workers in Taiwan? To answer this question, an investigation of the Indonesian migrant worker Youtubers' channels, their contents, and the viewer responses is conducted. This research shows that the migrant workers' access to information is still very limited, and points to how the Indonesian migrants in Taiwan as individual or in groups developed social media networks that empower them by helping to spread and share relevant information to migrants. It also shows that these Youtubers are very helpful to mitigate the Indonesian migrant workers' language difficulties as they use Indonesian and that responses of their viewers are very positive. In conclusion, the existence of those Youtubers is valuable to help lower the language barrier through their various kinds of content. The Chinese speaking tutorial content is more common, but not Taiwanese speaking tutorials whereas this is very much needed by the Indonesian caregivers

Abstract
Bản tóm tắt

especially. Therefore, the research suggests that relevant Taiwanese individuals or institutions can contribute to overcome this lack of Taiwanese learning opportunities for the Indonesian migrant community in Taiwan.

Keywords: Indonesian migrant worker Youtuber, language barrier, Chinese (Mandarin), Taiwanese (Taigi), government policy, social media networks, language tutorial.

**A DISCUSSION ON THE PRESENT SITUATION
OF TAIWANESE HARMONY “KA=KĀ I” KAH “HO=HŌ I”**

台語合音 “ka=kā i” kah “ho=hō i” 現況 ê 探討

LÎM Chùniók (林俊育)

台語信望愛網站

limchuniok@gmail.com

Tàk 種語言 lóng 有「合音」ê 用法，tòh 是 kā 前一字之子音 kah 後一字母音結合做一個音節 ê 字詞，台語無例外，大家 mā 用 kah 真慣勢。獨獨 “ka=kā i” kah “ho=hō i” 有真 chē 人誤用做 “kā=kā i” kah “hō=hō i”，這有需要來探討，hō 咱台語有健康 ê 發展；尤其是現此時「國家語言發展法」通過了後，推 sak 台語 ê 運動 chhiāngchhiāng 滾，tiòh 及時來改進。

咱 beh tùi 「台灣教會報」文獻、一般教材 kah Facebook 及 Twitter，tī chit 兩年內 ê 台語書寫現況來探討。因為漢字無 teh 處理「語音」，咱只有 beh tùi 白話字來探討。

《台日大辭典》<http://taigi.fhl.net/dict/> 有收 “ka=kā i” kah “ho=hō i”，ná ē 到 taⁿ Facebook 頂面 iáu hiah chē 人書寫 “kā=kā i” kah “hō=hō i”？Kiámchhái 是因為白話字主要 ê 文獻「台灣教會報」有 “kā=kā i” kah “hō=hō i” ê 現象，白話字 ê 老師 mā 受 tiòh chiahê 文獻 ê 影響，mā 是 ánnē teh 編教材，soah jú 教 jú m̄ tiòh。

2002 年我開始學白話字 ê 時，我 ê 老師 tòh 教講：「台語合音了後 ê 聲調 tiòh 照後壁 hit 音 ê 聲調。」像講 “hông=hō lāng”、“kâng=kā lāng”、“mài=m̄ ài”，chiahê lóng bē 書寫 m̄ tiòh，ná ē 獨獨 “ka=kā i” kah “ho=hō i” ē 寫做 “kā=kā i” kah “hō=hō i”？

這一定有啥物原因 tī leh，咱 beh 來深入探討「掠猴」，chhōe 出原因來對症下藥 ka 糾正，報大家知，來掃除 chitê 「台語路」ê 「路障」，hō 咱台語文 ê 書寫 ē tàng 真正出頭天！

**LEARNING DIFFICULTIES OF VIETNAMESE FINAL PARTICLES
FOR TAIWANESE STUDENTS: CASE STUDIES
OF COLLEGE STUDENTS WHO MAJORS IN VIETNAMESE**

台灣學生對越南語語尾助詞的學習困境：以越南語主修之大學生為例

LO Hui-Yi

Department of Taiwanese Literature, National Cheng Kung University, Taiwan
k56104063@gs.ncku.edu.tw

Taiwan has established many Vietnamese courses and programs in schools since New Southbound Policy launched in 2016. Increased Taiwanese students engage in learning Vietnamese in these years. However, most of them encounter obstacles while learning Vietnamese final particles. Taiwanese students are not like their Vietnamese teachers could learn final particles in natural environment. This paper examines learning difficulties of Vietnamese final particles for Taiwanese college students majoring in Vietnamese. Thirty participants were recruited from Vietnamese division or department of colleges in Taiwan. This study adopted the quantitative analysis based on the questionnaires designed according to Vietnamese linguistics classification of final particles. Based on the primary findings, Taiwanese students have difficulties in contexts of usage. In the results of this study, suggestions are made as reference for teaching techniques, teaching materials, and learning suggestions for those who are learning Vietnamese.

Keywords: Learning difficulties, Vietnamese, Final particles, Taiwanese

**WESTERN TRAINED VIETNAMESE DOCTORS
AND THE NATIONAL MOVEMENTS IN VIETNAM
IN THE MID-20TH CENTURY**

**BÁC SĨ TÂY HỌC VÀ PHONG TRÀO DÂN TỘC
Ở VIỆT NAM GIỮA THẾ KỶ XX**

MAI Thi My Vi

Department of History, College of Liberal Arts, National Cheng Kung
University, Taiwan / Center for History, Southern Institute of Social Sciences,
Vietnam Academy of Social Sciences, Vietnam
maimyvi85@gmail.com

Trường Y khoa Hà Nội (École de Médecine de Hanoi), tiền thân của Trường Đại học Y Hà Nội, do Pháp thành lập năm 1902, là một trong những trường đại học ra đời sớm nhất ở Việt Nam. Nơi đây đã đào tạo nên những bác sĩ nổi tiếng như Tôn Thất Tùng, Nguyễn Văn Hưởng, Trương Công Quyền, Nguyễn Tấn Phát và nhiều bác sĩ ưu tú khác. Những người này về sau đã có những đóng góp tích cực trong phong trào kháng chiến chống Pháp ở Việt Nam giai đoạn 1946 - 1954. Bài viết tìm hiểu về mối liên hệ giữa các bác sĩ y khoa ưu tú do Pháp đào tạo và phong trào quốc gia Việt Nam trong giữa thế kỷ XX. Cụ thể, bài viết sẽ tập trung vào các đặc điểm chính của cộng đồng y tế này về đào tạo, cuộc sống nghề nghiệp và các hoạt động khoa học và xã hội trước Cách mạng tháng Tám 1945. Đồng thời, bài viết sẽ tìm hiểu điều gì khiến rất nhiều bác sĩ được đào tạo tại các cơ sở y tế của Pháp lại trở nên tích cực trong phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc và phong trào kháng chiến chống Pháp giai đoạn 1946 - 1954? Qua đó đưa ra những nhận xét về những đóng góp của các bác sĩ Tây học đối với y tế Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp và sự phát triển của nền y tế quốc gia trong các giai đoạn sau này.

Từ khóa: Bác sĩ Tây học, phong trào quốc gia Việt Nam, Trường Y khoa Hà Nội, y tế Việt Nam

**WHAT ARE THE MOTIVATIONS OF INTERNATIONAL STUDENTS
TO DEVELOP THEIR CAREERS IN TAIWAN: THE SITUATION
OF VIETNAMESE STUDENTS**

**ĐỘNG CƠ CỦA DU HỌC SINH CHỌN PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP
Ở ĐÀI LOAN SAU KHI TỐT NGHIỆP:
TÌNH HUỐNG DU HỌC SINH VIỆT NAM**

TECHALERTKAMOL Mananya
Global Communication and Innovation Technology
at National Cheng Chi University, Taiwan
mananya.techa@gmail.com

NGUYEN Huong Giang
Global Communication and Innovation Technology
at National Cheng Chi University, Taiwan
giang.linguistics@gmail.com

Chính sách Hướng Nam mới của Đài Loan là chiến lược phát triển kinh tế, xem khối ASEAN là đối tác quan trọng. Chính vì thế Đài Loan mở rộng cửa và thường xuyên cấp học bổng khuyến khích sinh viên khối ASEAN, trong đó có sinh viên Việt Nam đến Đài Loan du học. Theo thời gian, cộng đồng tri thức người Việt dần hình thành và tham gia vào việc phát triển kinh tế xã hội Đài Loan.

Thông qua khảo sát cộng đồng tri thức người Việt tại Đài Loan, bài nghiên cứu nhằm trả lời hai câu hỏi:

1. Động cơ nào để du học sinh Việt Nam quyết định ở lại Đài Loan làm việc sau khi tốt nghiệp?

2. Mong muốn/kỳ vọng của du học sinh Việt Nam về chính sách để nâng cao chất lượng cuộc sống và phát triển sự nghiệp ở Đài Loan?

Kết quả thu được có thể giúp đưa ra góc nhìn khách quan về thực trạng cộng đồng tri thức người Việt ở Đài Loan. Đồng thời khuyến nghị một số sáng kiến để phát triển cộng đồng một cách bền vững, có lợi cho cả hai nước.

**STRATEGIES FOR PRESERVING ETHNIC CULTURAL IDENTITY
THROUGH LANGUAGE CONSERVATION OF THE TRIEU CHAU
PEOPLE IN VINH CHAU (SOC TRANG, VIETNAM)**

**CHIẾN LƯỢC GIỮ GÌN BẢN SẮC VĂN HÓA TỘC NGƯỜI
THÔNG QUA BẢO TỒN NGÔN NGỮ CỦA NGƯỜI TRIỀU CHÂU
TẠI VĨNH CHÂU (SÓC TRĂNG, VIỆT NAM)**

NGUYEN Minh Giang

Faculty of Cultural studies, Ho Chi Minh University
of Social sciences and Humanities, Vietnam National University
minhgiang2797@gmail.com

Người Triều Châu tại Vĩnh Châu (Sóc Trăng, Việt Nam) đã có lịch sử hình thành và phát triển trong môi trường đa văn hóa, đa tộc người và đầy khó khăn, thách thức ở nơi đây hơn ba thế kỷ. Bài viết dựa trên lý thuyết về tiếp xúc - giao lưu văn hóa của John Berry, và lý luận về mối quan hệ giữa bảo tồn ngôn ngữ với giữ gìn bản sắc văn hóa tộc người để phân tích thực trạng bảo tồn ngôn ngữ của người Triều Châu tại Vĩnh Châu (Sóc Trăng, Việt Nam) và những tác động của nó đối với việc giữ gìn bản sắc văn hóa của cộng đồng này trong bối cảnh đa văn hóa, đa tộc người ở khu vực lịch sử-văn hóa này. Đồng thời, bài viết đưa ra một số nhận định đánh giá hiệu quả của chiến lược giữ gìn bản sắc văn hóa này, và cho thấy đóng góp của quá trình bảo tồn ngôn ngữ đối với giữ gìn bản sắc văn hóa tộc người trong môi trường đa văn hóa, đa tộc người. Bằng các phương pháp phân tích dữ liệu định tính như phương pháp hệ thống, phương pháp so sánh, bài viết đi đến ba nhận định chủ yếu là: Thứ nhất, việc bảo tồn ngôn ngữ của người Triều Châu ở Vĩnh Châu (Sóc Trăng, Việt Nam) đang ngày càng được tăng cường với sự gia tăng số lượng người học và trường học dạy tiếng Triều Châu tại địa phương và đó là điều kiện thuận lợi cho việc bảo tồn bản sắc văn hóa tộc người Triều Châu, điều kiện đó sẽ tiếp tục được thúc đẩy bởi trào lưu tìm về với cội nguồn lịch sử văn hóa dân tộc đang nổi lên trong giới trẻ hiện nay tại Việt Nam và trên thế giới; Thứ hai, do bối cảnh môi trường đa văn hóa, đa tộc người tại Vĩnh Châu (Sóc Trăng, Việt Nam), hiện tượng tiếp xúc ngôn ngữ là hệ quả tất yếu xảy ra trong quá trình giao lưu văn hóa giữa các tộc người, nó dẫn đến những vết tích ngôn ngữ Triều Châu trong tiếng Việt và những vết tích tiếng Việt trong ngôn ngữ Triều Châu, đây vừa là thuận lợi vừa là thách thức đối với quá trình bảo tồn ngôn ngữ và bảo tồn văn hóa của người Triều Châu ở Vĩnh Châu (Sóc Trăng, Việt Nam); cuối cùng, thông qua cấu trúc luận và hậu cấu trúc luận để giải mã ý nghĩa văn hóa tiềm ẩn đằng sau lớp ngôn ngữ hiện dùng của người Triều Châu ở Vĩnh Châu (Sóc Trăng, Việt Nam), bài viết nhận thấy được tính duy lý và tính đa

Abstract
Bản tóm tắt

thanh trong quá trình bảo tồn ngôn ngữ cũng như bảo tồn văn hóa của cộng đồng này, đây cũng là những yếu tố ảnh hưởng chủ yếu tới hiệu quả của chiến lược bảo tồn ngôn ngữ và bảo tồn văn hóa trong môi trường đa văn hóa, đa tộc người.

Từ khóa: bảo tồn ngôn ngữ, bảo tồn văn hóa, bản sắc văn hóa, người Triều Châu, tiếng Triều Châu

SEMANTICS OF VIETNAMESE RICE EXPRESSIONS

NGUYEN Ngoc Binh

Department of Linguistics, University
of Social Sciences and Humanities, VNU, Hanoi, Vietnam
ngngbinhvn@gmail.com

What though the ‘rice expressions’ is a broad term, this study firstly focuses on the idioms, proverbs and aphorism which mentioned to the terms used to represent the rice and its derived terms (seeds, plants, polished, cooked, etc.). Although rice expressions is a broad field and the derived terms have many factors such as buffaloes, facilities for the production of rice, the hard work of farmers, production experience, weather, fertilizer ... but those given things are not the objectives of this study.

This article studies the semantics of Vietnamese rice expressions through the concept of figurative language and semantic domain. Corbett (1971) states that figurative language is a form of speech artfully varied from common language. Corbett also divided the figurative language into two main groups: the schemes and the tropes. A scheme involves the transference of order and a trope is the transference of meaning. Semantic domain can be defined as a ‘specific area of cultural emphasis’ and ‘The quest was originally to see how the words that groups of humans use to describe certain things are relative to the underlying perceptions and meanings that those groups share’ (Ottenheimer, 2006).

There are two main approaches to be used as frameworks in this article: 1/ The Relationship between Language and Culture suggested by Alessandro Duranti (1997) and 2/ The Linguistic Relativity Hypothesis suggested by Chris Swoyer (2003).

Based on the analysis of 770 collected Vietnamese rice expressions totally, this article reveals that, in Vietnamese rice expressions, the prominent figurative languages are metaphor, simile, hyperbole, personification, and onomatopoeia, as well as Vietnamese rice expressions can be grouped into 4 main semantic domains namely nature, material life, social life and spiritual life and many sub-domains.

**A LITTLE-KNOWN HISTORY
OF THE VIET AND KHMER RELATIONSHIP**

NGUYEN Nhat Huy
SRCS, NYCU, Taiwan
nhathuysp@gmail.com

The Khmer is one of 53 ethnic minorities in Vietnam. Throughout history, the Khmer and the Vietnamese have had a complex relationship that includes many conflicts as well as cooperation. Much research has been done on the issue of Khmer Krom. Some of them focused on the territorial conflict between Khmer Krom and Vietnamese in the pre-colonial age. Simultaneously, some stressed the role of French colonization and revolution to make the Vietnamese minorities. Although those studies can explain the hostility between the Viet and Khmer, they are insufficient to interpret how the Viet assimilate the Khmer Krom. Hence, this article wants to shed light on this issue which is a little-known history of the Viet and the Khmer relationship

Keywords: Vietnam, Khmer Krom, land debate, colonialism, conflict, indigenous people

**ETHNICITY IN THE VISUAL ARTS
OF TRADITIONAL WOMEN'S COSTUMES
OF THE PA THEN PEOPLE, HA GIANG PROVINCE, VIETNAM**

NGUYEN Phuong Viet
Viet Nam National Institute of Culture and Arts
nguyenphuongviet@gmail.com

Ethnicity in works of art is understood as a characteristic, richly expressed in many aspects. It is a measure that shows the relationship between art and the nation and the value of the work. Traditional female costumes of the Pa Then people, Ha Giang province, Vietnam are highly appreciated by researchers for their unique aesthetics and creativity. The article highlights the ethnicity in the art of shaping this costume through all elements from the theme content, shapes, colors, decorations, shaping techniques, even the unity of expression and transmission. in different women in the nation. Showing the unity, independent spirit, self-reliance of the nation in the field of culture and art, is the essence and soul of the people here.

Keywords: Ethnicity, visual arts, traditional female costumes of the Pa Then people

COSMOPOLITANISM RISE IN CULTURAL DIPLOMACY: A STUDY OF VIETNAM'S POLICY IN THE POST-TRUMP ERA

世界主義在文化外交興起之研究—以越南政策在後川普時代為例

NGUYEN Thanh Huong
Graduate Institute of Development Studies,
National Cheng Chi University, Taiwan
vnhanrxiang@gmail.com

「世界主義（Cosmopolitanism）」是一種從人類博愛與和平思想，發展成為全球互相依存的交流體系。對文化外交而言，世界主義普遍被認為是「軟實力（Soft Power）」有助於建設共享包容性之「國際法規範（Norm of International Law）」，並鼓勵各政府嘗試使用這些寬廣基準解決國際糾紛。隨著國與國合作網絡增長越來越頻繁，世界主義意味著在文化外交政策表現出重要作用。因此，本研究目的透過越南對「美」後川普時代外交政策具體案例，提出一個分析框架來理解現代世界主義的主要取向，同時進一步闡述世界主義在越南文化外交興起之全景。世界主義核心思想具有跨域整合的能力，跨越政治外交、社會互動、文化交流等領域的策略。於是越南對「美」在任何公共外交的危機反應都無法脫離世界主義帶領，甚至還與人民生活與社會分別維度（道德、制度、公民及文化）更有來往甚密。長期以世界主義彼此共依存，越南文化外交強調「彈性柔軟」特質引入理性抉擇，將此執行兩面對立政策：一面提倡多元化外交與經濟整合繁榮，另一面採取全然的戰略且堅持自主-獨立與穩定的政治。如同世界主義本質，越南外交政策以友善的狀態融入國際關係，並開創具備現代文化外交主體性的新視野。

關鍵詞：世界主義、文化外交、越南政策、後川普時代、和平政策

ONTOLOGICAL METAPHOR EMOTION IS MOVEMENT IN NAM CAO'S WORKS

NGUYEN Thi Lan Anh

Faculty of Foreign Language, Academy of Finance, Vietnam

nguyenthilanh@hvtc.edu.vn

Nam Cao, who is considered one of pioneer writers of realism in Vietnam, has made great contributions to Vietnamese modern literature. In his works, he always concentrate on delineating characters' inner life. His writings has genuinely portrayed various emotions and internal changes of people. For this reason, although Nam Cao's stories only describe simple daily life, they still arouse readers' deep sympathy and has a great impact on the readers' soul.

Carrying out investigation, we have found that Nam Cao tends to perceive and explain human emotions on the basis of body movement. In this paper, from the view of conceptual metaphor theory, we focus on discussing the mapping between the source domain EMOTION and the target domain MOVEMENT in his composing in 1930-1945. At the same time, we identify and analyze the cultural factors and the embodiment that underlie his cognition. The result is suggested to be applied to reading and teaching Nam Cao's works in Vietnam.

Keywords: Nam Cao, Nam Cao's unique cognition, conceptual metaphor, ontological metaphor, literary metaphor

**ẨN DỤ BẢN THỂ CẢM XÚC LÀ SỰ VẬN ĐỘNG
TRONG CÁC TÁC PHẨM CỦA NAM CAO**

NGUYEN Thi Lan Anh

Faculty of Foreign Language, Academy of Finance, Vietnam

nguyenthilananh@hvtc.edu.vn

Nam Cao là một trong những nhà văn hiện thực tiên phong và có đóng góp lớn cho nền văn học hiện đại Việt Nam. Trong các tác phẩm của mình, ông luôn chú trọng đến việc khắc họa nội tâm nhân vật và thực sự đã tái hiện sâu sắc những trạng thái, cảm xúc cũng như những biến đổi tâm lý tinh vi, tinh tế nhất của họ. Vì lẽ này, tác phẩm của Nam Cao dù chỉ viết về những câu chuyện giản dị của đời sống thường ngày nhưng lại có sức tác động lớn đối với tâm hồn người đọc.

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy nhà văn có khuynh hướng nhận thức và lý giải về cảm xúc con người dựa trên các đặc tính của sự vận động cơ thể. Trong bài viết này, từ góc nhìn của lý thuyết ẩn dụ của ngôn ngữ học tri nhận, chúng tôi tập trung thảo luận về sự ánh xạ giữa miền Nguồn CẢM XÚC và miền Đích SỰ VẬN ĐỘNG trong các tác phẩm văn xuôi của Nam Cao giai đoạn 1930-1945; đồng thời, xác định và phân tích những yếu tố nghiệm thân là nền tảng cho cách thức tri nhận này. Kết quả nghiên cứu được đề xuất ứng dụng vào việc tiếp nhận và giảng dạy tác phẩm của Nam Cao tại Việt Nam.

Từ khóa: tác phẩm Nam Cao, sự tri nhận độc đáo của Nam Cao, ẩn dụ ý niệm, ẩn dụ bản thể, ẩn dụ văn chương

THE POST-WAR DIASPORA IN VIETNAM'S TRANSNATIONAL NATION-BUILDING: THE CASE OF VIETNAMESE NATIONAL CINEMA

NGUYEN Thi Lan Hanh

Institute of Social Research and Cultural Studies,
National Yang Ming Chiao Tung University
hanhnguyen.hs08@nycu.edu.tw

As a result of the Vietnam/American war (1955-1975), millions of Vietnamese were displaced and relocated, largely expanding the Vietnamese diaspora to the West. Understandably, the relationship between the Vietnamese state and the post-1975 diaspora has been fraught. This presentation revolves around this post-war diaspora in relation to how the diaspora's evolution, changes in the world's post-Cold War geopolitics and a turn to neoliberalism in Vietnam have transformed the diaspora from being perceived as “traitors”^{1 2} to being “an integral part of the Vietnamese nation.”³ Despite the problematic past and the ongoing tension between the communist state and the diaspora, when Vietnam started to embark on building a socialist-oriented market economy (*kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*), a policy generically known as *Đổi Mới* or Renovation, the state started to appeal to the diaspora in the West for their contribution to the development of the homeland⁴. Many policies were promulgated and certain rhetorics deployed to attract overseas Vietnamese to entrepreneurial projects in Vietnam.

As a case in point, this presentation focuses on the integration of the diaspora in the Vietnamese national cinema. Although being among the industries that were the latest to be privatized (in 2002), the Vietnamese film industry has very quickly picked up on the neoliberal turn in its increasing collaboration with international filmmakers, actors and producers, especially those in the diaspora. While returning Vietnamese bring with them advanced filmmaking techniques learned from the West's first-world institutions⁵, Vietnam offers a substantially

¹ Duong, L. (2016). Diasporic Returns and the Making of Vietnamese American Ghost Films in Vietnam. *MELUS* 41(3), 153-170.

² Võ, H. C. Đ. (2012). When memories collide: Revisiting war in Vietnam and the diaspora. In D. C. L. Lim & H. Yamamoto (Eds.), *Film in Contemporary Southeast Asia: Cultural Interpretation and Social Intervention* (pp. 93-111). London & New York: Routledge.

³ *Nghị Quyết Về Công Tác Đối Với Người Việt Nam Ở Nước Ngoài 2004* (BCT) s. 36 (Vn). [Resolution 36 about Activities with Overseas Vietnamese]

⁴ Same reference as footnote 1

⁵ Same reference as footnote 1

bigger audience for Vietnamese-speaking films, lower expenditures and an opportunity for diasporic subjects to explore their ethnic identities on the screen in ways that would not be likely in countries like the United States⁶. For a national cinema that is predominantly commercial, Vietnamese Americans are estimated to produce half of the popular, commercial films of the industry⁷. Indeed, the collaboration between domestic and diasporic Vietnamese filmmakers is said to have resuscitated the moribund film industry of Vietnam⁸. These transformations are outcomes of Vietnam's Renovation, which has been met with the favorable conditions of post-Cold War geopolitics, and the changes in sentiments towards the home country among the Vietnamese diaspora whose constituent members have become increasingly detached from the memory of war. These factors will be explored in this presentation to elaborate on the involvement of the diaspora in Vietnam's "project of transnational nation-building."⁹

⁶ Tran, T. (2017). Vietnamese Diasporic Films and the Construction of Dysfunctional Transnational Families: *The Rebel and Owl and the Sparrow*. In L. K. Lopez & V. N. Pham (Eds.), *The Routledge Companion to Asian American Media* (pp. 211-222). New York: Routledge.

⁷ Boudreau, John. "Decades after Fleeing, Vietnamese American Filmmakers Return to a Changed Country." *San Jose Mercury News*. Digital First Media, 24 Nov. 2012. Web. 24 Nov. 2012.

⁸ Same reference as footnote 1

⁹ Carruthers, Ashley, and Boi Tran Huynh-Beattie. 2011. "Dark Tourism, Diasporic Memory and Disappeared History: The Contested Meaning of the Former Indochinese Refugee Camp at Pulau Galang." In *The Chinese-Vietnamese Diaspora: Revisiting the Boatpeople*, edited by Yuk Wah Chan, 147–160. London and New York: Routledge.

**THE DIVISION OF “NOSTALGIC LITERATURE”
AND “LOCAL LITERATURE” IN TAIWANESE LITERATURE**

**SỰ PHÂN CHIA “VĂN CHƯƠNG HOÀI HƯƠNG”
VÀ “VĂN CHƯƠNG HƯƠNG THỔ” TRONG VĂN HỌC ĐÀI LOAN**

NGUYEN Thi Mai Chanh
Hanoi National University of Education, Vietnam
maichanhnguyen@gmail.com

Có sự phân chia hai dòng “văn chương hoài hương” và “văn chương hương thổ” trong văn học Đài Loan. Dòng “văn chương hương thổ” thường được xem thuộc về văn học quan phương, là dòng chính của văn đàn “phản ánh đời sống bản thổ đất nước”. Còn dòng “văn chương hoài hương” thì dường như bị đặt vào tình thế mâu thuẫn với “văn chương hương thổ”, trở thành tiếng nói của lớp người di cư từ “quê cũ Đại Lục”. Sự phân chia đó trong nhiều trường hợp bị trộn lẫn với ý thức chính trị và trở nên lạc hậu khi đặt trong tầm nhìn lịch đại. Bài viết này sẽ tập trung phân tích và diễn giải về sự phân chia ấy.

**THE PROMOTE OF VALUE TRADITIONAL DECORATION
FROM THE PICTURES WINDOWS AT THE COMUNAL HOUSE
IN BINH DUONG**

**PHÁT HUY GIÁ TRỊ NGHỆ THUẬT TRANG TRÍ TRUYỀN THỐNG
TỪ CÁC BỨC BÌNH PHONG Ở CÁC ĐÌNH LÀNG TẠI BÌNH DƯƠNG**

NGUYEN Thi Ngoc Diep
Thu Dau Mot University, Binh Duong Province, VietNam
diepntn.ktxd@tdmu.edu.vn

Trong quá trình khai hoang mở cõi phía Nam, di dân Việt đã lập ấp, mở làng và định cư nơi vùng đất mới khai hoang, rừng sâu núi thẳm. Sự hoang vắng nơi khai hoang là chất xúc tác ảnh hưởng động đến quan niệm người dựng đình tại Đông Nam Bộ cũng như Bình Dương về phân thay đổi cấu trúc đình đặc biệt là công trình phụ để phù hợp với địa thế mà vẫn giữ được nét đặc trưng cũng như cấu trúc của đình làng Việt. Công trình phụ tiêu biểu nổi bật của đình làng Đông Nam Bộ, đặc biệt là Bình Dương đó là những bức bình phong trấn giữ tà ma bằng nhiều thức trang trí khác nhau như đắp nổi và sơn màu, vẽ màu trang trí và khảm gổm. Các bức bình phong thường được nghệ nhân trang trí với nội dung đề tài *Hổ, Lân, Chim phụng, Tùng, Lộc* biểu hiện bằng hình thức phù điêu, tượng tròn hay vẽ màu trang trí. Hình thức trang trí công trình phụ này được nghệ nhân xây dựng đình tại Đông Nam Bộ cũng như Bình Dương đã kế thừa và phát huy chạm khắc trang trí đề tài Hổ trên ván cốn mà một số đình làng Việt tại Bắc Bộ đã thể hiện. Với phương pháp nghiên cứu điền dã, khảo sát và tham vấn những người nghiên cứu, am hiểu về đình làng đồng thời vận dụng phương pháp nghiên cứu phân tích mỹ thuật và thiết kế vector là chính để làm sáng tỏ giá trị văn hóa nghệ thuật truyền thống mà các bức bình phong đình làng tại Bình Dương đang lưu giữ. Đó là giá trị văn hóa phi vật thể mang đậm chất Đông Nam Bộ xứng đáng được giữ gìn và phát huy trong bối cảnh mỹ thuật truyền thống bị phai mờ và mất dần vị thế xã hội trong giai đoạn hội nhập hiện nay.

Từ khóa: Nghệ thuật trang trí truyền thống; Đình làng tại Bình Dương; Đình làng lại Đông Nam Bộ; Đắp nổi, khảm gổm, điêu khắc trang trí ở đình làng tại Bình Dương.

**HERITAGIZATION AND INTEGRATION PROCESS OF HERITAGE
IN DEVELOPMENT: A CASE STUDY OF PRACTICES RELATED
TO THE VIET BELIEFS IN THE MOTHER GODDESS IN VIETNAM**

**DI SẢN HÓA VÀ QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP CỦA DI SẢN
TRONG PHÁT TRIỂN: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP
TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU TẠI VIỆT NAM**

NGUYEN Thi Thanh Xuyen
Institute of Social Sciences of The Central Region,
Vietnam Academy of Social Sciences, Vietnam
xuyenthanh27@gmail.com

Di sản hóa là một động thái bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa mang tính chất toàn cầu. Quá trình di sản hóa đã tác động tích cực đến thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ ở Việt Nam, đồng thời tạo nên cơ hội mới đối với quảng bá và phát triển tín ngưỡng này trong hoạt động du lịch. Sự biến đổi và thích ứng của thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu sau khi Unesco ghi danh thể hiện mối quan hệ giữa di sản và đời sống đương đại, cụ thể là mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo tồn văn hóa tín ngưỡng. Điều này phản ánh quá trình vận dụng cơ hội của toàn cầu hóa và chuyển đổi tiếp cận du lịch văn hóa dựa vào cộng đồng dưới tác động của tư tưởng tân tự do. Nghiên cứu sự hội nhập của di sản trong phát triển thể hiện qua trường hợp thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu ở vùng Nam Trung Bộ của Việt Nam, điển hình là thành phố Huế (tỉnh Thừa Thiên Huế) và thành phố Nha Trang (tỉnh Khánh Hòa), là hai trung tâm tín ngưỡng thờ Thánh Mẫu và hành hương quan trọng của cư dân miền Trung Việt Nam. Với phương pháp điền dã dân tộc học (quan sát tham gia; phỏng vấn sâu các chủ thể nhà quản lý, chuyên gia, người thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu), nghiên cứu này có phát hiện như sau: i) quản lý và bảo tồn thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu thể hiện tính kết nối với cộng đồng nhằm nâng cao năng lực tự chủ của cộng đồng trong thực hành bảo tồn di sản; ii) di sản là một nguồn lực trong phát triển kinh tế - xã hội, thể hiện sự chuyển đổi về ý nghĩa của di sản trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Từ khóa: Di sản hóa, tín ngưỡng thờ Mẫu, Việt Nam

**BRINGING VIETNAMESE CULTURE AND LITERARY WORKS
TO POP MUSIC VIDEO: THE CASE OF HOANG THUY LINH'S
MVS- DE MI NOI CHO MA NGHE (ENGLISH NAME: LET MI TELL)
AND BANH TROI NUOC (ENGLISH NAME: WOMEN)**

NGUYEN Thi Thuy Duong
Department of Taiwanese Literature, NCKU, Taiwan
nguyenthithuyduong.twl@gmail.com

For these years, studying celebrities and celebrity culture has been one of the societies and social sciences of the fastest-growing fields. Celebrities have a bunch of ways to construct their individual branding. For example, Vietnamese singers have recently concentrated on developing popular music products utilizing traditional or national culture. Hoang Thuy Linh is one of the must-mention singers as a symbol for this trend. The study, firstly, explores her feminist message by using Vietnamese culture and literary works by focusing on an analysis of a music video of Hoang Thuy Linh: Let Mi tell and Banh Troi Nuoc (women), including a focus on song jingles, visual, and film approaches in the video. Secondly, this research examines audiences' reactions by analyzing comments and some reaction videos from international audiences about the video on social media (YouTube videos, blogs, and Facebook). This paper explains how these music videos utilize Vietnamese culture and how domestic and international audiences enjoy them. It has been shown that both of these music videos have successfully combined traditional culture and popular music to not only spread national values to global fans but also raise the proud sense of the Vietnamese.

Keywords: Celebrity, popular music, Vietnamese culture, national culture, audience studies, media studies.

**RESEARCH FOR ECONOMIC DEVELOPMENT
OF TRADITIONAL CRAFT VILLAGES IN AN GIANG PROVINCE**

NGUYEN Thị Xuân Lộc

Department of Tourism and Vietnam Studies, Nguyen Tat Thanh University.

xuanlocntt2016@gmail.com

An Giang is one of the provinces with many traditional craft villages that have existed for a long time and become an indispensable cultural feature of the province. In the process of economic restructuring and new rural development, traditional craft villages play a very important role in preserving culture and economic development in An Giang province. Therefore, the preservation and development of traditional craft villages is extremely important in the current context. Within the framework of the article, the author gives opinions and practical solutions to preserve and promote cultural and economic values in traditional craft villages in An Giang province.

Keywords: Economy, craft villages, traditions, development

**DEVELOPING THE VIETNAMESE TRAINING PROGRAM
TO MEET THE VIETNAMESE LANGUAGE COMPETENCY
FRAMEWORK FOR FOREIGNERS - CASE STUDY AT THE
UNIVERSITY OF EDUCATION - THAI NGUYEN UNIVERSITY,
VIETNAM**

NGUYEN Thu Quynh

Faculty of Literature and Linguistic, Thai Nguyen University of Education
quynhn@tnue.edu.vn

In the context of Vietnam's international integration and cultural diplomacy today, the Vietnamese language plays an increasingly important role as a cultural bridge bringing Vietnam to the world and bringing the world closer to Vietnam. As one of the key educational institutions of the Northern Midlands and Mountains, the University of Education - Thai Nguyen University (TNUE) has been assigned by the Ministry of Education and Training of Vietnam the task of training Vietnamese for foreigners. The evaluation and program development of training Vietnamese for foreigners is always valued by the TNUE and is a regular job of the TNUE to contribute to improving the quality of training. The article has two objectives: (1). Analyze and evaluate the achievements and limitations of the current Vietnamese Program at the TNUE; (2). Proposing the development plan of the Vietnamese Program to meet the Vietnamese Language Competency Framework for foreigners according to Circular 17 of the Ministry of Education and Training of Vietnam. The research method used in the article is a theoretical research method and a method of summarizing experience to study documents and practice developing training programs.

Keywords: Vietnamese language, teaching Vietnamese to foreigners, program development, Vietnamese competency framework for foreigners, TNUE

**PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾNG VIỆT ĐÁP ỨNG
KHUNG NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
- NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM -
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN, VIỆT NAM**

NGUYỄN Thu Quỳnh
Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên
quynhn@tnue.edu.vn

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và quan điểm ngoại giao văn hóa của Việt Nam hiện nay, tiếng Việt ngày càng đóng vai trò quan trọng như chiếc cầu nối văn hóa đưa Việt Nam đến với thế giới và đưa thế giới đến gần hơn với Việt Nam. Là một trong những cơ sở giáo dục trọng điểm của Khu vực trung du - miền núi phía Bắc, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên đã được Bộ Giáo dục & Đào tạo Việt Nam giao nhiệm vụ đào tạo tiếng Việt cho lưu học sinh. Việc đánh giá và phát triển chương trình của Hệ đào tạo này luôn được Nhà trường coi trọng và là việc làm thường xuyên của Nhà trường nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Nghiên cứu này hướng tới hai mục tiêu: (1). Phân tích, đánh giá những thành tựu và hạn chế của Chương trình đào tạo tiếng Việt hiện hành tại Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên; (2). Đề xuất phương án phát triển Chương trình đào tạo tiếng Việt nhằm đáp ứng Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài theo Thông tư 17 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong bài viết là phương pháp nghiên cứu lý luận và phương pháp tổng kết kinh nghiệm để tìm hiểu, nghiên cứu tài liệu cũng như thực tiễn phát triển chương trình đào tạo.

Keywords: tiếng Việt, dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, phát triển chương trình, Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, TNUE

**TRADITION AND WRITING SYSTEMS IN VIETNAM:
PERSPECTIVES OF THE HUMANITIES
AND SOCIAL SCIENCES LEARNERS**

**TRUYỀN THỐNG VÀ CHỮ VIẾT Ở VIỆT NAM: GÓC NHÌN
CỦA NGƯỜI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

NGUYEN Tuan Nghia

Department of Taiwanese Literature, National ChengKung University, Taiwan
tuannghia@hcmussh.edu.vn

THAI Thi Thanh Thuy

Center for Vietnamese Studies, National Cheng Kung University, Taiwan
trangthuyhue5326@gmail.com

Chữ viết ở Việt Nam có một lịch sử phát triển đầy biến động và thú vị. Sau nhiều thế kỉ sử dụng chữ Hán như văn tự chính thức và chữ Nôm như một nhóm phụ để bổ sung, vào đầu thế kỉ 20 Việt Nam đã chuyển sang hệ thống chữ Quốc ngữ do các giáo sĩ phương Tây phát triển. Quyết định thay đổi hệ thống chữ viết đã có tác động đột phá trên mọi mặt của đời sống xã hội Việt Nam đương thời và dần đi vào ổn định trong khoảng một thế kỉ trở lại đây. Mặc dù vậy, hệ thống chữ Hán - Nôm vẫn tiếp tục tồn tại như một phần quan trọng không thể phủ nhận trong kho tàng lịch sử - văn hóa Việt Nam. Trong thời gian vừa qua, vấn đề chữ viết bất ngờ sôi động trở lại khi một số cá nhân đề xuất cải cách hệ thống chữ Quốc ngữ hiện tại trong khi có học giả lại đề nghị các trường học ở Việt Nam cần dạy chữ Hán để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Các ý kiến trên đã thu hút sự quan tâm tranh luận sôi nổi của dư luận xã hội Việt Nam và vẫn tiếp tục chưa hồi kết. Nghiên cứu này sử dụng bản hỏi hỗn hợp để thu thập dữ liệu từ các sinh viên của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh nhằm góp phần làm rõ và phân loại các luồng ý kiến của nhóm người học khoa học xã hội và nhân văn xung quanh các vấn đề trên.

Từ khóa: Truyền thống, chữ Quốc ngữ, chữ Hán, chữ Nôm, tiếng Việt, Việt Nam

TEACHING INTERACTIVE VIETNAMESE WRITING FOR FOREIGNERS: CRITERIA AND TEACHING METHODS

DẠY VIẾT TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI: CÁC TIÊU CHÍ TƯƠNG TÁC VÀ THỦ PHÁP GIẢNG DẠY

NGUYỄN Hoàng Phương

Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
nguyenhoangphuong@hcmussh.edu.vn

Trong các lý thuyết tương tác xã hội về diễn ngôn, ý nghĩa được cho là một cấu trúc xã hội được thương lượng bởi người viết và người đọc thông qua phương tiện văn bản, cái duy nhất định hình các mục đích tương ứng của họ. Trong quá trình giao tiếp, người viết và người đọc có thể được cho là thực hiện nhiều "động thái" khác nhau, nhằm đạt được các "trạng thái" tiến triển và liên tục về sự thấu hiểu giữa họ. Các quan tâm và nghiên cứu về các hội thoại hàng ngày (Staton, Shuy, Peyton & Reed, 1988) và các nhóm cộng tác viết (Gere & Stevens, 1985) đã củng cố một cách sinh động quan điểm viết là một quá trình tương tác giữa người viết và độc giả của họ. Càng ngày, bản chất của viết, trong tất cả các ngôn ngữ, được coi là vốn có tính tương tác và xã hội. Các nhà lý luận viết nhận ra rằng việc viết liên quan nhiều hơn là chỉ tạo ra, tổ chức và chuyển các ý tưởng thành văn bản. Về cơ bản, mỗi hành động viết là một giai đoạn tương tác, thể hiện một cách lý tưởng nhất là tính liên văn bản (Porter, 1986). Vì thế, trong bài viết này, chúng tôi trình bày nghiên cứu về việc vận dụng các quan điểm viết tương tác vào việc dạy viết tương tác tiếng Việt cho người nước ngoài. Chúng tôi thực hiện nghiên cứu bắt đầu từ việc khảo sát các công trình nghiên cứu về viết tương tác trên thế giới và ở Việt Nam, các bộ đề viết tương tác trong tiếng Anh và tiếng Việt, rồi từ các kết quả đó vận dụng vào việc dạy viết tiếng Việt cho người nước ngoài. Các kết quả thu được từ nghiên cứu này gồm có khái niệm viết tương tác được minh định, các tiêu chí tương tác trong hoạt động viết, các thủ pháp giảng dạy viết tương tác tiếng Việt cho người nước ngoài.

Từ khóa: tương tác, giao tiếp tương tác, viết tương tác, tiêu chí tương tác, thủ pháp dạy viết tương tác

**ON THE MODERN TRANSFORMATION
OF VIETNAMESE SHIGANDANG BELIEFS**

**MỞ RỘNG VÀ SUY GIẢM: BÀN VỀ SỰ CHUYỂN ĐỔI
CỦA TÍN NGƯỠNG THẠCH CẨM ĐƯƠNG TẠI VIỆT NAM**

NGUYỄN Hoàng Yến (阮黄燕)

Khoa Đông phương học, ĐH KHXH-NV, ĐHQG-HCM
hoangyen@hcmussh.edu.vn

Cùng với quá trình giao lưu văn hoá giữa hai nước Việt - Trung, tín ngưỡng Thạch cảm đương của Trung Quốc đã sớm du nhập vào Việt Nam và có tác động nhất định đến đời sống của người dân. Đứng trước sự biến đổi của thời đại và xã hội, tín ngưỡng Thạch cảm đương tại Việt Nam đã có những thay đổi không nhỏ. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có nhiều nghiên cứu sâu về hiện tượng này. Bài viết thông qua việc nghiên cứu tư liệu và điều tra điền dã, sẽ khám phá hiện trạng và sự thay đổi của tín ngưỡng Thạch cảm đương trong xã hội Việt Nam đương đại. Kết quả điều tra sơ bộ cho thấy, hiện trạng tín ngưỡng Thạch cảm đương ở miền Bắc và miền Nam Việt Nam tồn tại những khác biệt lớn. Thạch cảm đương ở miền bắc đã mở rộng giá trị và chức năng xã hội của nó một cách mạnh mẽ, trong khi tình hình ở miền nam thì theo chiều hướng ngược lại. Do đó, trên cơ sở các phương pháp nghiên cứu trên, kết hợp với lý thuyết hệ thống và phương tiện truyền bá của nghiên cứu truyền thông, ngoài chỉ ra hiện trạng, bài báo này còn thảo luận về các nguyên nhân văn hóa và xã hội đằng sau thực trạng khác nhau của tín ngưỡng Thạch cảm đương trong xã hội Việt Nam đương đại. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần thúc đẩy việc nghiên cứu tín ngưỡng Thạch cảm đương, cũng như các tín ngưỡng dân gian ngoại lai khác trong xã hội Việt Nam đương đại.

Từ khóa: Việt Nam, thạch cảm đương, tín ngưỡng dân gian, biến đổi

延伸與沒落：論越南石敢當信仰的現代轉化

NGUYỄN Hoàng Yến (阮黃燕)

Khoa Đông phương học, ĐH KHXH-NV, ĐHQG-HCM
hoangyen@hcmussh.edu.vn

越中兩國關係和文化交流源遠流長，其中民間信仰的傳入與影響是不可避免的現象。作為越中長期文化交流的產物之一，中國石敢當信仰很早就傳入越南各地，並對當地人民生活產生了一定的影響。隨著時代的更替和社會的變遷，越南石敢當信仰也產生了很大的改變。然而，截至目前為止，關於越南石敢當研究有所不足。本文透過文獻研讀和田野調查等方法，探討石敢當信仰在當代越南社會的現狀與善變。初步考察結果發現，石敢當信仰在越南北南部兩地存在著明顯不同的特點。北方的石敢當信仰有擴大其社會價值、功能的特點，而南部情況則恰好相反。因此，本文在以上方法的基礎上，結合傳播學的傳播體系和媒介手段以及市場營銷理論為根據，再探討造成石敢當信仰在當代越南社會不同面向的社會、文化動因，以此促進石敢當等外來民間信仰在當地社會的研究與貢獻。

關鍵詞：越南、石敢當、民間信仰、轉化

**THE INFLUENCES AND IMPACTS FROM THE NETHERLAND'S
EDUCATION POLICY IN INDONESIA AND ENGLAND
IN MALAYA (18TH - 20TH CENTURY)**

**NHỮNG ẢNH HƯỞNG VÀ TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC
TỪ CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC CỦA HÀ LAN TẠI INDONESIA
VÀ ANH TẠI MALAYA (THẾ KỈ XVIII – THẾ KỈ XX)**

NGUYỄN Hữu Phúc

Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
thienphuc2509history@gmail.com

Trong quá trình cai trị, giáo dục luôn là một trong những quan tâm của chính quyền thực dân trong hoạch định chính sách cai trị tại các thuộc địa. Để có thể thiết lập sự độc quyền về thương mại và duy trì địa vị về chính trị ở các thuộc địa, người Hà Lan và Anh đều xác định giáo dục là một phương cách để kiểm soát và quản lý xã hội thông qua việc cung cấp một chương trình giáo dục theo mô hình phương Tây. Chính sách giáo dục của Hà Lan và Anh tại thuộc địa Indonesia và Malaya (British Malaya) không những tác động đến thế giới quan của người bản địa mà còn chi phối trực tiếp đến những chuyển biến chính trị quan trọng trong phong trào giải phóng dân tộc diễn ra ở Indonesia và Malaysia những năm đầu thế kỉ XX. Những thành tựu bước đầu của giáo dục thời kì này đã đặt nền tảng của khuynh hướng giáo dục hiện đại Indonesia và Malaysia ngày nay. Thông qua bài viết này, tác giả muốn làm rõ nội dung chính và tác động tích cực của chính sách giáo dục của Hà Lan và Anh tại thuộc địa Indonesia và British Malaya. Từ đó, làm rõ những ảnh hưởng của nó đến sự hình thành giáo dục hiện đại ở Indonesia và Malaysia.

Từ khóa: Chính sách giáo dục, Indonesia, British Malaya, thực dân Anh, thực dân Hà Lan.

**TIANHOU BECOMING GODDESS OF WEALTH?
ARGUMENT AND COMPROMISE IN THE ORGANIZATION
OF THE TIANHOU SPRING FESTIVAL IN BÌNH DƯƠNG NEW CITY**

**THIÊN HẬU THÀNH THẦN TÀI? -- TRANH LUẬN VÀ THỎA HIỆP
TRONG VIỆC TỔ CHỨC LỄ VÍA BÀ THIÊN HẬU ĐẦU XUÂN
Ở THÀNH PHỐ MỚI BÌNH DƯƠNG**

天后變財神？平陽省新市天后廟大年祭祀典禮的舉行：爭論與妥協

NGUYỄN Ngọc Thơ (阮玉詩)

Khoa Văn hóa học, ĐH KHXH-NV, ĐHQG-HCM

ngoctho@hcmussh.edu.vn

Khác với nhiều nhận định cho rằng văn hóa và “truyền thống” hoàn toàn mang tính trầm tích lịch sử và tương đối ổn định, bài viết này thông qua khảo sát trường hợp tục thờ và lễ hội Thiên Hậu ở thành phố mới Bình Dương để chứng minh rằng văn hóa cộng đồng và “truyền thống” trong nhiều trường hợp lại là “sản phẩm tức thời” của quá trình đấu tranh và thỏa hiệp giữa các bên (giữa các nhóm cộng đồng, giữa cộng đồng với chính quyền địa phương...). Trong đó những động lực, mục tiêu gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa và lợi ích kinh tế đan cài, chi phối nhau, biến thực hành văn hóa trở thành một “sân khấu” thể hiện các chiều kích vận động xã hội đầy màu sắc. Chính quyền địa phương chủ trương “vay mượn” tục thờ và lễ hội Thiên Hậu vốn có trong dân gian người Hoa hàng trăm năm qua ở thành phố Thủ Dầu Một qua để “gia tăng” sinh khí và tính năng động kinh tế cho thành phố mới Bình Dương; song những tương tác, mâu thuẫn giữa họ với cộng đồng tín ngưỡng địa phương, cùng với đó là quá trình đấu tranh và thỏa hiệp giữa hai bên ngày càng quyết liệt, khiến cho quá trình này kéo dài liên tục và chưa có dấu hiệu kết thúc. Các thực hành văn hóa gắn với tục thờ và lễ hội Thiên Hậu thành phố mới Bình Dương trở thành “sản phẩm tức thời” của các quá trình đấu tranh và thỏa hiệp ấy. Văn hóa tín ngưỡng dân gian người Hoa ở Bình Dương vì thế đã tự sản sinh ra “cơ chế bảo vệ” mạnh mẽ hơn trước các áp lực và biến động của thời cuộc. Nghiên cứu này một lần nữa nhấn mạnh rằng việc phát huy giá trị di sản văn hóa truyền thống trong đời sống đương đại chỉ được thực hiện thành công khi cộng đồng địa phương được trao quyền chủ động tham gia trong suốt quá trình.

Từ khóa: Thiên Hậu, thành phố mới Bình Dương, đấu tranh và thỏa hiệp, sáng tạo truyền thống

**TAIWAN'S I-KUAN TAO IN CONTEMPORARY VIETNAMESE
SOCIETY – CURRENT STATUS AND CHANGES**

**NHẤT QUÁN ĐẠO ĐÀI LOAN TRONG LÒNG XÃ HỘI VIỆT NAM
ĐƯƠNG ĐẠI - HIỆN TRẠNG VÀ CHUYỂN BIẾN**

越南當代社會中的臺灣一貫道：現況與轉變

NGUYỄN Thanh Phong (阮清風)

Khoa Văn hóa học, ĐH KHXH-NV, ĐHQG-HCM
nguyenthanhphong@hcmussh.edu.vn

Hơn 30 năm tính từ công cuộc Đổi Mới được tiến hành ở Việt Nam (1986), đồng hành với những bước tiến trong quá trình giao lưu kinh tế, văn hóa, giáo dục, lao động, hôn nhân giữa hai bên Việt – Đài, Nhất Quán Đạo Đài Loan đã được du nhập và truyền bá ngày càng sâu rộng vào xã hội Việt Nam, đến nay đã thành lập phát đường ở trên 30 tỉnh thành của cả nước. Là một tôn giáo dân gian ra đời ở Trung Quốc vào cuối thế kỷ XIX, Nhất Quán Đạo trải qua nhiều biến động lịch sử của Trung Quốc thời hiện đại, được truyền sang Đài Loan giữa thế kỷ XX và phát triển ngày một lớn mạnh như hiện nay. Tích hợp tư tưởng giáo lý 5 tôn giáo Nho – Phật – Đạo – Gia Tô – Hồi giáo, không ngừng bổ sung nhiều quan niệm mới cho phù hợp với nhận thức của xã hội hiện đại, Nhất Quán Đạo Đài Loan dễ dàng được một bộ phận công chúng người Hoa lẫn người Việt tiếp nhận, trong đó bộ phận người Việt hầu hết đều có mối quan hệ giao lưu trực tiếp hoặc gián tiếp với người Đài Loan. Qua việc trùng tuyên những giá trị đạo đức Nho giáo truyền thống, tái cấu trúc nội hàm tôn giáo cho phù hợp thị hiếu người Việt, kết hợp với việc sử dụng các nghi thức thiêng liêng như phò cơ, nhập đồng, tá khẩu..., Nhất Quán Đạo đã đáp ứng nhu cầu tái tạo sức mạnh tinh thần của một bộ phận công chúng vốn không nặng lòng với tôn giáo tín ngưỡng truyền thống, trong đó có cả nhiều cựu quan chức chính quyền địa phương. Mặc dù vậy, ngoài rào cản nội bộ chưa thống nhất do tồn tại khá nhiều chi phái (tổ tuyến), còn có rào cản bên ngoài lớn hơn là chưa được sự chấp thuận truyền giáo hợp pháp của chính quyền Việt Nam. Thế nên, trong vài năm qua, bên cạnh việc tập hợp các chi phái để tạo tiếng nói chung, các vị chức sắc Đài Loan cũng đã tập hợp lực lượng tín đồ người Việt làm hồ sơ đăng ký tư cách pháp nhân với nhà cầm quyền. Bài báo cáo này thảo luận về hiện trạng và chuyển biến của Nhất Quán Đạo Đài Loan trong lòng xã hội Việt Nam đương đại.

Từ khóa: Nhất Quán Đạo, Đài Loan, Việt Nam, tôn giáo mới

ĐỊA MẪU VÀ MẪU ĐỊA TRONG TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU CỦA NGƯỜI VIỆT Ở BẮC BỘ

NGUYỄN Thị Hiền

Institute of Music- Vietnam National Academy of Music

hiennguyen0279@gmail.com

Nghiên cứu nhằm mục đích phân biệt giữa Địa Mẫu và Mẫu Địa trong tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt ở Bắc Bộ. Khoảng sau năm 1986 tại một số cơ sở thờ tự ở Bắc Bộ xuất hiện thờ Địa Mẫu, có nơi thờ Địa Mẫu riêng trong am miếu, có nơi thờ chung cùng gian thờ Mẫu Tam, tứ phủ. Hiện tượng thờ Địa Mẫu đã khiến một số tín đồ nhầm lẫn với vị Mẫu Địa là vị thánh Mẫu được thờ trong hệ thống Mẫu Tam tứ phủ. Trong nghiên cứu này tác giả muốn chỉ ra sự khác biệt giữa Địa Mẫu và Mẫu Địa, đây là hai vị Mẫu khác nhau từ nguồn gốc, hình tượng cho đến nghi thức thực hành tín ngưỡng.

Từ khóa: Địa Mẫu và Mẫu Địa, Địa Mẫu, Mẫu Địa, tín ngưỡng thờ Mẫu

對台灣人學越語常見語音偏誤問題之教學法

NGUYỄN Thị Linh (阮氏玲)
政治大學東南亞語文學程客座助理教授
jolielinh16@gmail.com

越南語為第二語言教學在越南已經有著 60 年多的歷史而目前越語也成為國外的一門熱學的外語。因此，研究越語學習與越語教學亦逐漸獲得研究者之關心，導致其頗多相關的研究結果，所以本研究將先基於其越語語音教學研究結果來總結出臺灣人常見語音偏誤，然而對那些偏誤提出針對性的糾正法，給教師們提供一份發音教學的參考資料。

關鍵詞：語音偏誤、發音教學、越語教學

**CULTURAL “DEVOLUTIONS”: A COMPARATIVE STUDY
BETWEEN THE THAI GOVERNMENT’S THAIFICATION
AND KMT’S SINICIZATION**

NITISAHAKUL Niti

Department Of Taiwanese Literature, NCKU, Taiwan

niti_nn@hotmail.com

This paper / study is a comparative study between Chiang Kai-Shek’s regime in Taiwan and Plaek Phibunsongkhram’s government in Thailand on their policies as well as their effects regarding cultures, languages, and national and political identities. In this study, the author has found several similarities regarding Chiang’s regime approaches in his policies over Taiwan and Plaek Phibunsongkhram’s nationalist government’s various decisions on Thailand, for while Chiang Kai-Shek was sinicizing Taiwan and erasing Taiwanese cultures and identities, Plaek’s government was also participating in the similar practises by creating and promoting central Thai identities and cultures at the expenses of others, these practises and policies were later called “Thaification” by scholars and journalists, as their general characteristics were similar to the term “Sinicization” already widely used. During the preliminary researches and studies, the author found that the similarity between Thailand’s marshal Plaek’s policies regarding the “Thaification” and Generalissimo Chiang’s “Sinicization” are strikingly similar, with both dictators employed several similar methods of suppression, such as prohibition of certain languages or expunging of certain cultural identities, targeting the local population, especially the groups outside the officially endorsed or promoted cultural groups; Han Chinese for Chiang and Central Thai for Plaek, the methods of which led to the erosions and destructions of various cultural elements and identities in the groups targeted for suppression, and while some policies may be differently implemented or executed, the effects of overall directions they took didn’t only led to the rise and fall of certain cultural groups, but also the creations and existences of several cultural elements within modern Thai and Taiwanese societies we are witnessing today. Yet, even though Chiang’s Sinicization of Taiwan is very well discussed within both scholar circles and society in general, Plaek’s Thaification, despite its massive impacts and roles it played in shaping Thai society and identity at large, is very rarely discussed and even acknowledged by both Thai government and Thai society. Thus, by conducting this comparative study, the author aimed to not only raise the awareness of “Thaification” within the cultural study circle, but also show how similar Thailand and Taiwan are in the term of their modern histories, which

Abstract
Bản tóm tắt

would surely encourage further Thai studies in Taiwan, as well as establish links between Thailand and Taiwan, both scholarly and diplomatically, as well.

Keywords: Comparative Study, Culture, Language, Identity, Chiang Kai-Shek, Plaek Phibunsongkhram, Taiwan, Thailand, Sinicization, Thaification, Thai.

**SUCCESSFUL AUTHORIZING OF A RESIDENT COMMUNITY
IN PROTECTING AND PROMOTING CULTURAL HERITAGE
IN THE CAPITAL OF HANOI VIETNAM**

**TỰ CHỦ CỘNG ĐỒNG THÀNH CÔNG TỪ MỘT TỔ CHỨC
PHI QUAN PHƯƠNG TRONG BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY
GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA Ở THỦ ĐÔ HÀ NỘI VIỆT NAM**

PHAM Lan Oanh
Vietnam National Institute of Culture and Arts Studies
lanoanhvht@gmail.com

From the early 90s of the twentieth century, along with the openness in the policy of Doi Moi, the economy, culture and Vietnamese society rapidly recovered. The Union of historical relics of the Hai Ba Trung's uprising in Hanoi was established with the consensus of 9 relics. The Union had operated effectively and has made all form of tangible cultural heritages such as temples, temples and communal houses... having restored, embellished, or even grandiose constructed, ranked and highly promoted including national special rank in National Heritage of Vietnam.

Intangible cultural heritages have been almost disappeared in ordinary day life for decades. Since Doi Moi, the traditional festivals, customs and habits have been revived in both creative and traditional preserving in the consensus of the community and local government. Traditional festival heritage is also recognized and promoted to the highest level, becoming a national intangible cultural heritage.

The Union of Historical Relics of the Hai Ba Trung's Uprising in Hanoi is a model of a non-governmental organization that connects to the Ket Cha tradition (Parental treaty) in traditional culture. This becomes a model for other communities learning and also a source of Cultural Capital contributing to promoting 15 localities in 1 districts and 4 suburban districts of Hanoi to develop socio-economically in the past 30 years.

Keywords: Non-governmental organizations, community, Parental treaty, cultural heritage value, cultural capital.

**THE ROLE OF NHI PHU TEMPLE IN THE CULTURAL LIFE
OF THE HOKKIEN PEOPLE IN HO CHI MINH CITY VIETNAM**

PHAM Ngoc Thuy Vi

Faculty of Anthropology, University of Social Science and
Humanity HCM City - Viet Nam National University
thuyvitw@hcmussh.edu.vn

Ethnic Chinese in Ho Chi Minh city are categorized into five groups including Cantonese, Hokkien, Teochew, Hainan and Hakka. After they resided in Vietnam, on the one hand they adapted and integrated into Vietnam's native society, on the other hand they tried to maintain their own cultural identity.

Although the Cantonese is currently the largest, the number of Hokkien temples has always outnumbered those of the others. There are four Assembly Halls of Hokkien people in District 5, Ho Chi Minh City namely Nhi Phu Assembly Hall (二府會館), Ha Chuong Assembly Hall (霞彰會館), On Lang Assembly Hall (溫陵會館) and Tam Son Assembly Hall (三山會館). Among these, Nhi Phu Assembly Hall or Ong Bon Temple or Nhi Phu Temple play an important role in preserving cultural identity and maintaining their heritage language.

Through ethnographic fieldwork, this paper aims to introduce Nhi Phu Assembly Hall and its cultural activities that help preserve the cultural identity of this ethnic group. The results show that Nhi Phu Assembly Hall is considered a place of worship and cultural preservation.

**Keywords: Ethnic Chinese, Hokkien, Nhi Phu Assembly Hall,
Ong Bon Temple, cultural vitality**

CONCEPTUAL STRUCTURE OF LOVE IN LYRICS BY DIEN AN

PHAM Van Thoa
Vietnam Academy of Aviation, Vietnam
vanthoa198@gmail.com

This study focuses on constructing LOVE concept in lyrics by Dien An with theories of metaphor and conceptual structure of emotions. LOVE concept functions as an emotional concept as well as a concept demonstrating human relationship in social life. In the aspect of emotion, LOVE consists of other basic emotional concepts, particularly HAPPINESS and SADNESS. The metaphorical system of LOVE includes two component systems: one of its own and the other of constituent emotions. In the former system, the mode LOVE IS A PERSON works as the primary metaphor, from which the metaphor entailment constructs a hierarchical system with other metaphors. The latter system of metaphors, which come from the constituent emotional concepts, helps construct the whole system of LOVE.

Keywords: lyrics, conceptual structure, metaphor mode, concept of love, constituent emotions

CẤU TRÚC Ý NIỆM TÌNH YÊU TRONG CA TỪ CỦA NHẠC SĨ DIÊN AN

PHAM Van Thoa
Vietnam Academy of Aviation, Vietnam
vanthoa198@gmail.com

Vận dụng các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu liên quan đến ẩn dụ tri nhận và cấu trúc ý niệm cảm xúc, nghiên cứu này tập trung vào việc xây dựng nên cấu trúc ý niệm TÌNH YÊU trên cơ sở ngữ liệu từ ca từ của nhạc sĩ (NS) Diên An. Ý niệm TÌNH YÊU bên cạnh là một ý niệm cảm xúc còn là ý niệm QUAN HỆ, diễn đạt các mối quan hệ trong đời sống xã hội của con người. Ở khía cạnh cảm xúc, ý niệm TÌNH YÊU chứa đựng trong nó cảm dạng cảm xúc cơ bản khác, điển hình là ý niệm HẠNH PHÚC và BUỒN. Hệ thống ẩn dụ TÌNH YÊU bao gồm hệ thống ẩn dụ của chính nó, trong đó mô hình TÌNH YÊU LÀ NGƯỜI được xem là ẩn dụ chính, và hệ thống ẩn dụ của các ý niệm cảm xúc thành phần. Phép kéo theo ẩn dụ giúp xây dựng nên hệ thống ẩn dụ thứ bậc – ý niệm miền nguồn của ẩn dụ bậc cao hơn trở thành ý niệm miền đích cho ẩn dụ ở bậc thấp hơn. Mô hình TÌNH YÊU LÀ NGƯỜI giúp xây dựng nên TÌNH YÊU LÀ CUỘC ĐỜI và những mô hình theo sau đó. Hệ thống ẩn dụ từ các ý niệm cảm xúc thành phần giúp hoàn chỉnh toàn bộ cấu trúc ý niệm TÌNH YÊU.

Từ khóa: từ, cấu trúc ý niệm, mô hình ẩn dụ, ý niệm tình yêu, cảm xúc thành phần

CHINESE CULTURE IN VIETNAM CULTURAL FLOW

PHẠM Đắc Vy Thảo
Trường Đại học Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
thaopdv@tdmu.edu.vn

Văn hóa Trung Hoa là một sự pha trộn của nhiều dòng khác nhau, đó là sự kết hợp chặt chẽ giữa các yếu tố của văn hóa cổ truyền Trung Hoa và các sắc màu đến từ Phương Tây của người Đài Loan. Quá trình cộng cư với các cộng đồng dân tộc Việt Nam, văn hóa Trung Hoa đã có sự thẩm thấu, hội nhập, tiếp nhận và giao lưu, hài hòa trong dòng chảy văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt, Khmer và các dân tộc anh em khác.

Người Trung Hoa¹ là một dân tộc trong 54 cộng đồng tộc người ở Việt Nam, cư trú tại nhiều địa bàn khác nhau trong cả nước, như ở miền núi, nông thôn và biển. Thành phố Hồ Chí Minh và đồng bằng sông Cửu Long là những trung tâm thu hút người Hoa đến định cư khá đông. Hiện nay, ở Việt Nam, người Hoa sống tập trung tại một số tỉnh như Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nội, Quảng Nam, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Dương... Những đóng góp, ảnh hưởng của văn hóa Hoa dường như được hòa trong dòng chảy văn hóa của người dân Việt Nam, những nét tương đồng thể hiện khá rõ nét và khá đa dạng, trước hết là trên phương diện văn hóa vật chất như ăn, ở, mặc, có thể kể ra rất nhiều yếu tố văn hóa Hoa trong văn hóa Việt Nam. Đó là những phố cổ của người Hoa hiện đang tồn tại ở thành phố Hồ Chí Minh quận 5, 6, 8. Những khu phố của người Hoa với những sắc màu riêng trong không gian của thành phố Hồ Chí Minh. Đó là những kiến trúc các miếu đền của người Hoa với một phong cách riêng ở thành phố Hồ Chí Minh và nhiều tỉnh Việt Nam. Những kiến trúc tôn giáo của người Hoa cũng đã ảnh hưởng không ít đến kiến trúc các tín ngưỡng, tôn giáo của người Việt và người Khmer.

Từ khóa: Văn hóa Trung Hoa, văn hóa Việt Nam, người Hoa.

¹ Tên chính thức: Hoa (1946). Các tên khác: Hán, Xa, Khách trú, Tàu, Việt gốc Hoa... (thời Ngô Đình Diệm); Hoa kiều hải ngoại (thời Mỹ)... Trong ngôn ngữ phương Tây: Chinese (Anh); Chinois (Pháp); Kitai (Nga)... Ngoài ra còn có tên gọi Người Hoa ở Việt Nam; người Hoa Malaysia; người Trung Hoa Hồng Kông... để chỉ những người từ Trung Quốc di dân sang các nước. Có thể đưa ra 5 tiêu chí xác định người Hoa: Có nguồn gốc Hán hay bị Hán hóa. Sống ổn định và thường xuyên ở nước ngoài. Đã nhập quốc tịch nước sở tại. Ít hoặc nhiều chưa bị đồng hóa. Tự nhận mình là người Hoa.

**THE CHINESE-SCRIPT NEWSPAPERS
IN SAIGON IN FRENCH COLONIAL PERIOD (1881-1954)**

PHẠM Ngọc Hường
The Southern Institute of Social Sciences
hlh.camly@gmail.com

The paper outlines some features of the Chinese-script newspapers in Saigon during the first half of the 20th century, based on local and overseas documents that mention the policy of the French colonial government with respect to newspapers generally and Chinese-script newspapers particularly at that time. It, therefore, contributes part to the source of research works on social and cultural activities of Hoa people in Saigon.

Keywords: newspapers, Chinese-script, publish, Saigon, French colonial period

BÁO CHÍ HOA NGŨ TẠI SÀI GÒN THỜI PHÁP THUỘC (1881-1954)

PHẠM Ngọc Hường
The Southern Institute of Social Sciences
hlh.camly@gmail.com

Bài viết thông qua một số tư liệu trong và ngoài nước đề cập đến báo chí Hoa ngữ, nghiên cứu hoạt động báo chí Hoa ngữ tại Sài Gòn thời Pháp thuộc (1881-1954). Những nội dung chủ yếu liên quan đến hoạt động báo chí Hoa ngữ giai đoạn này bao gồm: chính sách của chính quyền Pháp đối với hoạt động báo chí Hoa ngữ, lịch sử hình thành và phát triển báo chí Hoa ngữ qua từng giai đoạn cụ thể, tình hình xuất bản và nội dung chuyển tải của báo Hoa ngữ... Qua đó, bổ sung thêm tư liệu trong nghiên cứu về văn hóa tộc người Hoa và làm rõ những đóng góp của báo chí Hoa ngữ trong hoạt động báo chí ở Sài Gòn nói chung trong một thời kỳ lịch sử.

Từ khóa: báo chí, Hoa ngữ, xuất bản, Sài Gòn, giai đoạn Pháp thuộc

**COMPARISON OF WRITTEN HISTORY
BETWEEN VIETNAM AND TAIWAN**

SO SÁNH LỊCH SỬ CHỮ VIẾT GIỮ VIỆT NAM VÀ ĐÀI LOAN

PHẠM Thị Hương Quỳnh
Institutes of Linguistics Vietnam
hqp2000@gmail.com

Ngôn ngữ là phương tiện của văn học, chữ viết là một hệ thống kí hiệu ghi chép lại âm thanh ngôn ngữ và giúp lưu truyền văn học dân tộc. Ở Việt Nam, lịch sử ghi nhận ba loại chữ viết là chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc Ngữ còn ở Đài Loan, chữ viết và văn học tiếng mẹ đẻ luôn là một vấn đề tranh luận nóng hổi. Bài viết này hướng tới sự so sánh để thấy được những điểm khác biệt về lịch sử chữ viết đã dẫn đến những khác biệt trong lịch sử văn học dân tộc giữa Việt Nam và Đài Loan.

**BUDDHA LITERATURE TRENDS
IN MODERN VIETNAM LITERATURE (2000 - TODAY)**

PHAN Cong Viet (潘公越)

Faculty of Literature - VNU Hanoi University of Social Sciences
and Humanities - Vietnam / International Center for Translating
and Translating Buddhist Documents - Vietnam
phancongvietdhkh1995@gmail.com

Since 1986, literature has entered a period of renewal. Through the vicissitudes of history, literature sometimes reaches the culmination of a particular trend or ideology. Sometimes it is restrained by the inevitable elements of history. Since 2000, literature has gradually transformed, renewed its compositional style, and opened up topics. Many formerly taboo topics are now more accessible to writers and artists. Many humanistic concepts are contained in them, including those relating to *cause and effect*, *karma*, *compassion*, *joy*, *forgiveness*, *repentance*, *giving up evil and doing good*, and *human suffering or thinking liberation*, etc referred to in modern Buddhist literary tendencies from 2000 to the present. The majority of them are diverse literary works of many genres, with more contemporary writing styles and perspectives on Buddhism. Novels, short stories, essays, autobiographies, and poems containing Buddhist ideas were also born. Nguyen Xuan Khanh and Ho Anh Thai are two names most interesting to literary researchers in Vietnam when studying contemporary Buddhist literature. Next, authors with Buddhist influence are considered a trending phenomenon in modern Buddhist literature, such as Nguyen Tuong Bach, Vo Thi Hao, Phan Viet, Di Li, Nhuy Nguyen, etc. They often write on topics imbued with Buddhist thought. In addition to writers in the literary world, monks in Vietnam also composed many literary genres, such as short stories, and zen poetry, for example, Zen master Thich Nhat Hanh, Tue Nguyen (Thich Thai). Hoa), Vien Tri (Thich Vien Tri), Phan Chi Nguyen (Thich Dao Chan), Thich Nu Nhuan Binh, etc.

In general, the current contemporary Vietnamese literature contains the weakest elements. Buddhist elements have gradually become a more prosperous and new literary trend. Here we propose this research direction in the form of a brief overview of the general situation of Vietnamese Buddhist literature from 2000 to the present.

Keywords: Buddhist literary trends, Buddhist thought, contemporary Buddhist literature

XU HƯỚNG VĂN HỌC PHẬT GIÁO TRONG NỀN VĂN HỌC VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI (2000 - ĐẾN NAY)

PHAN Công Việt (潘公越)

Faculty of Literature - VNU Hanoi University of Social Sciences
and Humanities - Vietnam / International Center for Translating
and Translating Buddhist Documents - Vietnam
phancongviethkh1995@gmail.com

Từ sau năm 1986 văn học bước qua thời kỳ đổi mới. Trải qua những thăng trầm của lịch sử, văn học có lúc đạt tới đỉnh cao của một khuynh hướng hay chủ nghĩa nào đó, có lúc bị kìm hãm bởi những yếu tố tất yếu của lịch sử. Từ sau năm 2000 đến nay, văn học từng bước chuyển mình, đổi mới về phong cách sáng tác, mở rộng về chủ đề - đề tài, nhiều vấn đề mà trước đây tránh đề cập đến, thì nay đã được cởi mở hơn, như các vấn đề: chiến tranh, tôn giáo, văn hóa, chính trị, con người, đời sống xã hội, v.v.. Về vấn đề tôn giáo trong văn học, Phật giáo là đề tài khơi gợi nhiều cảm hứng sáng tác cho các văn nghệ sĩ, bởi trong đó chứa đựng nhiều triết lý nhân văn, nhân đạo, như: *nhân quả nghiệp báo, từ bi hỷ xả, ăn năn sám hối, bỏ ác làm lành, cái khổ của con người hay tư tưởng giải thoát*, v.v.. Đề cập đến xu hướng văn học Phật giáo hiện đương đại từ sau năm 2000 đến nay, phong cách sáng tác và cái nhìn về Phật giáo mới mẻ hơn, số lượng tác phẩm văn học thể loại tiểu thuyết, truyện ngắn, tùy bút, bút ký, thơ ca chứa đựng tư tưởng Phật giáo ra đời cũng nhiều hơn. Nguyễn Xuân Khánh, Hồ Anh Thái là hai cái tên được giới nghiên cứu văn học ở Việt Nam quan tâm nhất khi nghiên cứu đến văn học Phật giáo hiện đương đại. Kế tiếp đó, những tác giả có sự ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo được xem như một hiện tượng xu hướng của văn học Phật giáo hiện đương đại, như: Nguyễn Tường Bách, Võ Thị Hảo, Phan Việt, Di Li, Nhụy Nguyên, v.v.. họ thường viết về những đề tài mang đậm tư tưởng Phật giáo. Ngoài các nhà văn trong giới văn học ra, các nhà tu hành ở Việt Nam cũng sáng tác rất nhiều thể loại văn học, như: truyện ngắn, thơ Thiền, điển hình như: Thiền sư Thích Nhất Hạnh, Tuệ Nguyên (Thích Thái Hòa), Viên Trí (Thích Viên Trí), Phan Chi Nguyên (Thích Đạo Chấn), Thích Nữ Nhuận Bình, v.v.. Nhìn chung, trong dòng chảy văn học Việt Nam hiện đương đại, văn học chứa đựng yếu tố Phật giáo đã dần trở thành một xu hướng sáng tác văn học khởi sắc và mới mẻ hơn. Ở đây chúng tôi đề xuất hướng nghiên cứu này, dưới hình thức khái quát sơ lược tình hình chung của Văn học Phật giáo Việt Nam từ năm 2000 đến nay.

Từ khóa: Xu hướng văn học Phật giáo, Tư tưởng Phật giáo, Văn học Phật giáo hiện đương đại.

**EXPLANATION OF THE VIETNAM WAR IN TAIWAN'S LOCAL
LITERATURE (CASE OF CHEN YING-ZHEN'S
ROSES IN JUNE AND HUANG CHUN-MING'S YOUNG WIDOW)**

**SỰ DIỄN GIẢI CHIẾN TRANH VIỆT NAM TRONG VĂN HỌC
HƯƠNG THỎ ĐÀI LOAN (TRƯỜNG HỢP HOA HỒNG THÁNG SÁU
CỦA CHEN YING-ZHEN VÀ GÓA PHỤ TRẺ
CỦA HUANG CHUN-MING)**

台灣地方文學對越戰的闡釋（陳映真《六月玫瑰》與黃春明《小寡婦》）

PHAN Thị Thu Hiền
Khoa Văn hóa học, ĐH KHXH-NV, ĐHQG-HCM
phanthithuhien@hcmussh.edu.vn

Bài viết của chúng tôi nghiên cứu sự diễn giải cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam trong Văn học Hương thổ Đài Loan qua hai tác phẩm tiêu biểu của hai trong số những nhà văn nổi tiếng nhất của trường phái này [truyện ngắn 六月裡的玫瑰花 (*Roses in June*, Hoa hồng tháng Sáu) của Chen Ying-zhen (陳映真; Trần Ánh Chân, 1937 – 2016) và truyện vừa 小寡婦 (*Young widow*, Góa phụ trẻ) của Huang Chun-ming (黃春明; Hoàng Xuân Minh, sinh năm 1935)]. Cả hai tác phẩm đều tập trung vào quan hệ giữa lính Mỹ trong kỳ nghỉ phép của họ từ chiến trường Việt Nam và những cô gái quán bar Đài Loan. Với hướng tiếp cận diễn ngôn, chúng tôi cố gắng làm sáng rõ sự cắt nghĩa của các tác giả đối với cách thức mà Đài Loan liên quan đến cuộc chiến trong quan hệ với quá trình phát triển công nghiệp giải trí nói riêng; hiện đại hóa, đô thị hóa nói chung đồng thời cũng chính là quá trình tư bản hóa những giá trị văn hóa truyền thống ở Đài Loan. Những giao cắt phức tạp giữa các diễn ngôn dân tộc với diễn ngôn giới cho thấy cái nhìn chiến tranh và thông điệp của các nhà văn Hương thổ phản kháng những thế lực đế quốc và tư bản, liên kết những người dân thế giới thứ Ba trong khát vọng chung vì hòa bình và phẩm giá con người, gìn giữ bản sắc văn hóa và linh hồn xứ sở. Công trình nghiên cứu này nằm trong đề án đã, đang và sẽ được thực hiện của chúng tôi về *Trải nghiệm và diễn giải chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam trong văn học Đông Á thế kỷ 20*.

Từ khóa: Phân tích diễn ngôn, Chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam, Văn học hiện đại Đài Loan, Văn học Hương thổ Đài Loan, Chen Ying-zhen, Huang Chun-ming

**YOUTH-LED MOVEMENTS TOWARDS MARRIAGE EQUALITY:
THE CASES OF TAIWAN**

PHAN Van Tim
Ho Chi Minh City University of Social Sciences and Humanities
timhgh@gmail.com

LE Huynh Trang
Vietnam-based SocialLife Research Institute
tranglh@sociallife.vn

Given their open-minded and progressive attitude towards homosexuality, youth people have increasingly emerged as an active force in striving for marriage equality. The youthful cohort, while advocating for the rights of the lesbian, gay, bisexual and transgender (LGBT) community, participates in social movements for two main purposes: to support democratic values and to achieve gender equality. The paper aims to explore the role of young adults in supporting marriage equality via engaging in social movements in Taiwan and explain why Taiwan has become the pioneer in Asia to legalize same-sex marriage. The authors argue that three factors that help advance the process of legal recognition of same-sex marriage are LGBTQ people, young generation, and social movement. The first section focuses on demonstrating how LGBT people and social movements become the active force in the fight for civil rights for the LGBTQ community. We conclude that the young activists played a decisive role in forging the legalization of same-sex marriage in Taiwan. The second section delves into the case of Sunflower Movement as a significant catalyst for marriage equality in Taiwan. In the third section, the authors compare some characteristics of the youth in Taiwan with those from other Asian countries and discuss the possibility of how the power of the young generation of activists can serve as a leverage speeding up the process of same-sex legalization in these countries.

Keywords: Taiwan, Marriage equality, LGBTQ rights, Youth, Social Movement

A VIETNAMESE MOTHER TOWARDS TEACHING VIETNAMESE TO YOUNG CHILDREN AT HOME IN TAIWAN: WHY AND HOW?

PHUNG Thi Thu Phuong
National Chiayi University, Department of Education
qiufang241@gmail.com

From the New Southbound Policy was officially launched on 5 September 2016, in order to strengthen the relationship between Taiwan and Vietnam these two countries, language is a very important means, so starting in 2019, the Ministry of Education of Taiwan did implement teaching and learning Vietnamese in primary schools in Taiwan. I am from Vietnam and I am an immigrant mother with two children who are studying in primary school in Taiwan now. Above all, I am very grateful to the Taiwan government for the policy to develop the Vietnamese language which is my mother tongue. Vietnamese is a language of the Austroasiatic language family spoken by 90 million people. While Vietnamese is mostly spoken in Vietnam, there are important Vietnamese-speaking communities all over the world(Thomas D,2020). However, compared to English which is the international language, Vietnamese is really a minority language. And of course, in Taiwan, developing Vietnamese at school also experienced similar limitations in terms of funding, personnel, teachers' expertise, instructional materials, and so forth. Therefore, teaching and learning Vietnamese at home is a necessity too, especially for families with Vietnamese spouses like me. I need my children to learn and talk Vietnamese well. I realize that telling stories to children is very useful in the process of educating children as well as teaching Vietnamese to them.

THE SUSTAINABLE OF CHINESE NAMES IN INDONESIA

PEMERTAHANAN NAMA TIONGHOA DI INDONESIA

SUTAMI Hermina

Chinese Studies Program, Faculty of Humanities,
Universitas Indonesia, Indonesia
amh.sutami@gmail.com

Until 1967 all Chinese descendants in Indonesia had Chinese names; some put Western name before their Chinese names, such as Eddy Tan Lian Ho. In 1967, former president Suharto made a mandatory for all Chinese descendants to change their names to Indonesian names. This regulation made all families think hard about changing their Chinese names that are very different from Indonesian names. This article surveys the concepts behind Chinese names being transferred to Indonesian using a descriptive approach. The method used is a translation method with phonetic and semantic analysis to see changes in sound and meaning from Hokkian or Hakka language into Bahasa Indonesia. The purpose of the study is to find out whether there was a change in the mindset of Chinese descendants in switching their Chinese names to Indonesian names. Does the length of stay in Indonesia affect the transfer of their names? This research analyses whether there is an element of Chinese culture that appears in their new Indonesian names. It can contribute to the thoughts of Chinese descendants about their names nowadays.

Keywords: Chinese name, Indonesian name, translation, culture, linguistic points

THE STATE OF AFFAIRS IN THE IDIOM OF THE PEOPLE
OF SOUTHERN VIETNAM

TÌNH THÁI TRONG QUÁN NGỮ CỦA NGƯỜI DÂN NAM BỘ
VIỆT NAM

TÔN Thị Tuyết Oanh

Bộ môn Ngữ văn, Khoa Sư phạm, Trường ĐH An Giang, ĐHQG TP.

Hồ Chí Minh, Việt Nam

ttuyetoanh@gmail.com

Trong giao tiếp khẩu ngữ, người dân Nam Bộ Việt Nam luôn chú ý tạo ra các giá trị ngữ nghĩa, sắc thái của ngôn từ thông qua việc sử dụng hàng loạt các phương thức biểu cảm: đảo, nói láy, nói quá, các tiểu từ tình thái,... trong số đó phải kể đến việc sử dụng thường xuyên các quán ngữ với các hình thức ngôn từ như: *nhớ kinh khủng, ngu như quỷ, xa miệt dục, buồn thấy mụ nội*,... Đây là dạng ngữ cố định được tạo ra một cách tự do và trong quá trình giao tiếp; là một trong những đơn vị góp phần tạo nên hiệu ứng sắc thái ngữ nghĩa cho từng phát ngôn, góp phần tôn lên nét chân phương, gần gũi – một trong những tính cách rất riêng đã được định hình từ bao đời nay trong văn hóa giao tiếp của người dân phương Nam.

Trong sử dụng, các quán ngữ thường xuất hiện sau vị từ, tạo nên 3 dạng thức ngôn ngữ chính như sau:

(1). **Vị từ + X**: (*buồn*) *đứt ruột*, (*khóc*) *con mẹ gì*, (*xa*) *thấy mụ nội*, (*ngu*) *quá trời*, (*bé*) *tổng tông tong*, (*bỏ*) *phứt đi*, (*bự*) *chang bang*, (*khóc*) *bù non bù nước*,...

(2). **Vị từ + như + X**: (*buồn*) *như con chuồn chuồn*, (*khùng*) *như cái mùng*, (*xấu*) *như quỷ*, (*đẹp*) *như điên*, (*ngu*) *như bò*, (*khôn*) *như quỷ*, (*chắc*) *như đinh đóng cột*, (*cực*) *như trâu*, (*dai*) *như đĩa*, (*lạnh*) *như đồng*, (*ốm*) *như ma đói*, (*phá*) *như quỷ sứ*, (*nhẫn*) *như khỉ*, (*mỏng*) *như cốm dẹp*, (*ác*) *như cá thác lác*, ...

(3) **Vị từ + cái + X**: (*rót*) *cái tùm*, (*rót*) *cái đập*, (*chạy*) *cái xẹt*, (*xong*) *cái rụp*,...

Trong dạng kết cấu trên, yếu tố “X” được chúng tôi tạm quy ước là các quán ngữ. Xét về phương thức cấu tạo, thành phần “X” có các dạng cấu tạo chính sau:

- X là từ:

+ X là từ láy: (*mạnh*) *cùi cùi*, (*đau*) *quần quại*, (*buồn*) *xao xác*, (*đau*) *ràn rụa*, (*mệt*) *rã rời*, (*dài*) *lặng ngoẵng*, (*rách*) *te tua*, (*sung*) *chủ vù*, (*trống trải*) *khủng khiếp*, (*buồn*) *dữ dằn*, (*tiếc*) *hùi hùi*, (*mạnh*) *cùi cùi*, (*nhìn*) *thò lỗ*, (*la*) *ong ổng*, (*sủa*) *ong ổng*, (*chạy*) *cời cời*, (*bé*) *tổng tông tong*, (*đau*) *quắt quần quặt*,...

+ X là từ ghép: (*rớt*) cái *tủm*, (*té*) cái *độp*, (*chạy*) cái *xẹt*, (*xong*) cái *rụp*, (*xa*) quá trời, (*chán*) bà *cố*, (*bự*) chà *bá*, (*bự*) tổ *chảng*, (*buồn*) hết *sức*, (*buồn*) ác *liệt*, (*lo*) tới *chết*, (*sợ*) gần *chết*, (*xa*) miệt *dục*,...

- X là cụm từ:

+ Cụm từ có kết cấu chêm xen (AxAy; AxBy): (*xa*) quá trời quá đất, (*khóc*) *bù non bù nước*,...

+ Cụm động từ, tính từ: (*thương*) *đứt ruột*, (*rầu*) *thấy mẹ*, (*đẹp*) *bá cháy bỏ chết*, (*vô tâm*) *hết chỗ nói*, (*đau*) *muốn té đái*, (*lu bu*) *muốn chết*, (*cười*) *thúi mũi*, (*nghèo*) *không cục đất chọi chim*,...

Trong giao tiếp, khi những quán ngữ trên kết hợp ngẫu nhiên với các vị từ vô tình đã tạo nên một cách nói cực cấp, tạo cho các vị từ đi liền một sắc thái cực độ không thể so sánh được nữa trong diễn đạt. Xét về ngữ nghĩa, các quán ngữ này không mang một nét nghĩa từ vựng cụ thể, mà chỉ mang chức năng sắc thái hóa cực độ trong ý đồ diễn đạt của người sử dụng. So với phương ngữ Bắc cũng như ngôn ngữ toàn dân, cách dùng này thể hiện sự sinh động, giàu sắc thái hình ảnh, tạo ấn tượng đậm nét trong văn hoá giao tiếp của người Nam bộ. Trong nhiều trường hợp, từ ngữ được kết hợp bất chấp quy luật ngữ nghĩa, tức yếu tố “X” đã bị mờ hẳn ý nghĩa, thậm chí ta không thể nào truy tìm ra nghĩa của chúng bằng bất cứ phương tiện gì, như: *tổ chẳng*, *sựm bà chè*, *chàng bang*, *chà bá*, *chù vù*,... Cái mà người dân Nam bộ quan tâm không phải là sự lí giải cặn kẽ các tầng ý nghĩa mà hình ảnh trong câu nói gợi ra, mà chính là sắc thái trong cách dùng từ: đó chính là sắc thái tốt độ khi đánh giá sự vật. Chúng ta hoàn toàn không thể lí giải vì sao người Nam bộ lại so sánh “ngu” với “*bà cố nội*”, *khùng như cái mùng* là *khùng* như thế nào? *Buồn như con chuồn chuồn* là cái buồn ra làm sao?... Chúng ta chỉ có thể cảm nghiệm nghĩa sắc thái mà các hình thức ngôn từ ấy tạo ra, đó chính là một cái ngu tốt đỉnh, một cái buồn vô hạn và một tích cách *khùng điên* không nói nên lời! Ngoài ra, việc sử dụng các hình ảnh: *bà cố*, *mồ tổ*, *tiên*, *quỷ*, *Phật*, *trâu*, *bò*, *ma*, *đĩa*, *cô hồn*, *quỷ xứ*,... để chỉ ý nghĩa cực cấp cho trạng thái sự vật được nói tới ở trên thể hiện tính ước lệ trong giao tiếp của người dân Nam bộ. Cách dùng này vừa mang tính hàm súc, vừa thể hiện sự tinh tế của người dân vùng sông nước khi sử dụng ngôn từ trong giao tiếp.

**VIETNAMESE CULTURE ACCORDING TO THE IMPOVERISHED:
AN ANALYSIS OF THE ‘DREAM HOUSE’ REALITY SHOW**

TRAN Minh Hop

Phd program in Asia Pacific Regional Studies, National Dong Hwa, Taiwan
tranminhhopvietnamese@gmail.com

Impoverished people are obvious groups of people within a country so they could present cultural images through their daily lives such as eating, labouring, residing, attitudes, behaviours and other cultural practices as cultural subjects. Through reality shows, livelihoods and narratives of characters of the impoverished could convey untypical characteristics of culture both in material culture and non-material culture that official discourses could not fully express.

The study explores the “Dream House” reality show to gain insights into Vietnamese culture with untypical concepts. The “Dream House” is a reality show about building new houses for impoverished people broadcasted on channel 7 of Ho Chi Minh city television (Vietnam) from 2006 to 2016. The “Dream House” narrated stories of the livelihoods and dream houses of poor people living in the South of Vietnam.

This qualitative study aims to examine the contents of the “Dream House” reality show commentaries inspired by characters’ narratives and camera shots. This study uses the content analysis research method to engage the commentaries of 200 episodes of the reality show broadcasted from 2012 June to 2016 June (this author is who had fieldwork and wrote the commentaries of those 200 episodes).

Preliminary results suggest that the impoverished could depict Vietnamese culture that is not as typical as those conveyed by official cultural discourses. In terms of material culture, the impoverished depict authentic Vietnamese architecture through their old houses, Vietnamese foods through their daily meals, and Vietnamese livelihoods through earning their livings. In terms of non-material culture, the impoverished illustrate undoubtedly the spirits of Vietnamese people such as affection for people, diligence, optimism, frugality and family sentiment. These initial findings suggest that the impoverished can typify several cultural characteristics and make Vietnam culture more diverse. The cultural management policies should pay attention to the role of cultural subjects of the impoverished and the exploration of the country’s cultural values according to this underprivileged group.

Keywords: Vietnamese culture, the impoverished, reality show, content analysis

**LANGUAGE EDUCATION POLICY IN THE SOUTHEAST
OF VIETNAM IN THE RELATIONSHIP
BETWEEN RURAL AND URBAN AREAS**

**CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC NGÔN NGỮ Ở ĐÔNG NAM BỘ VIỆT NAM
TRONG MỐI QUAN HỆ GIỮA NÔNG THÔN VÀ THÀNH THỊ**

TRAN Phuong Nguyen
Kien Giang University, Vietnam
minhphuong2k5@yahoo.com

Trong chiến lược phát triển của một quốc gia, con đường mà các nhà làm chính sách quan tâm là từ ngôn ngữ đến giáo dục và phát triển xã hội. Việc xây dựng một chính sách (Policy) ngôn ngữ phù hợp phải đặt trên nền tảng của cảnh huống (Situation) ngôn ngữ, phù hợp ở hai góc độ: (i) *Phù hợp với chính sách chung và tổng thể*; (ii) *phù hợp với kỳ vọng bản thân dân tộc chủ thể trong một vùng, một quốc gia*. Căn cứ vào tình hình giáo dục ngôn ngữ ở Việt Nam nói chung và Đông Nam Bộ nói riêng, bài viết đã khái quát những vấn đề chung về chính sách giáo dục ngôn ngữ ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số bao gồm: Thụ hưởng giáo dục tiếng phổ thông và giáo dục tiếng mẹ đẻ, đồng thời khẳng định hoạt động giáo dục ngôn ngữ quốc gia là một hoạt động bắt buộc đối với mọi công dân và hoạt động giáo dục tiếng mẹ đẻ chính là nghĩa vụ trong việc duy trì bền vững văn hóa của người dân tộc thiểu số. Từ đó chỉ ra những bất cập về chính sách trong việc thực thi chính sách giáo dục song ngữ ở vùng dân tộc thiểu số. Việc thực thi chính sách cần phải được xem xét để phù hợp với điều kiện cư trú và hoàn cảnh sống giữa thành thị và nông thôn dưới ảnh hưởng của các nhân tố xã hội - nơi có người dân tộc thiểu số tại chỗ sinh sống.

**THE INFLUENCE OF CHINESE ON VIETNAMESE-NATIVE
TRANSLATORS: A CASE STUDY OF CHINESE-VIETNAMESE
TRANSLATED TEXTS**

TRAN Thi Lan

Department of East Asian Languages and Literature,
National University of Kaohsiung
tranlan1809@go.nuk.edu.tw

In the process of foreign language learning and use, native language stands in an important role. Native language is the basis for foreign language learners to find corresponding words and expressions in learning progress. When writing in a foreign language or with natives communicating, learners still also need to rely on the native language. Therefore, many people more or less will be affected by their native language when using foreign languages to communicate, writing, and translating etc. There many related research on native language interventions in foreign language learning aimed to let learners conscious about the problem and to help them to avoid causing habitual mistakes. Today in Taiwan, Chinese-Vietnamese translation is in every fields, institutions, and in public places are heavily used. However, the problem is that there's not one language that can accurately transform to another language. This study finds that, contrary to the problem of native language affects foreign language use, Chinese can also effect the use of Vietnamese vocabulary, grammar and style of writing by native Vietnamese-speaking translators. This study collects data on Chinese-Vietnamese translations used by Taiwan's public media and governmental Agencies. Through statistical analysis of the data, it is found that Chinese can affect the use of Vietnamese by native Vietnamese translators, and further explanations are provided to help translators avoid being influenced by Chinese and to cause vocabulary and grammatical errors or style of expression.

**Keywords: Chinese, Vietnamese, Native language, Translation,
The Influence**

**FROM “LOYALTY TO THE KING” TO THE CONCEPT
OF REPUBLICANISM - CHANGES IN THE TEXT BOOK CONTENTS
IN COLONIAL VIETNAM**

TRAN Thi Phuong Hoa
Institute of History, VASS, Vietnam
hoatran189@gmail.com

The start of modernity in Vietnamese history has now been regarded to be associated with socio-cultural changes in early XX century that coincided with the establishment of the new educational system in the colonial period. According to Confucian tradition, a literati set up an ambitious objective- learning to become an "idealistic man". Through learning, a literati aimed at grasping the ultimate personal virtues, starting from "cultivating the self", then "managing the family", next "governing the nation" and finally "dominating the world". The first virtue any literati was supposed to possess was to be faithful to the King or the Emperor, whose representative image was almost identical to the nation. For Confucian scholars, spirit and uprightness played an important role in shaping personality. Even in miserable physical conditions, or politically persecuted situations, the literati kept themselves as a “noble man”, a “mandarin”, who was qualified to govern “the commoners”.

In the context of the French colonial regime in Vietnam (1861-1945), schools that taught French and Vietnamese characters were opened to train a new staff to serve the governing apparatus and for the economic exploitation. Textbooks written in quoc ngu (Romanized Vietnamese scripts) and French language were compiled by both Vietnamese and French. In Tonkin and Annam, the renovation of old Chinese books was a priority, followed by compiling new textbooks in quoc ngu. The new books provided students with knowledge of all sciences in accordance with the French school programs: natural sciences, social studies, physical education and hygiene. The school advocated training a citizen who was qualified for building a republic.

My paper will look at the concepts of "citizen" and "republic" in the context of colonial schools in Vietnam, thereby clarifying the feeling of "nation state" among the new Vietnamese intellectuals.

**FOUR PARADOXES IN VIETNAMESE EDUCATION
FROM A CULTURAL PERSPECTIVE**

**BỐN NGHỊCH LÝ TRONG GIÁO DỤC VIỆT NAM
NHÌN TỪ VĂN HÓA**

從文化學角度看越南教育的四種逆向

TRẦN Ngọc Thêm (陳玉添)

Khoa Văn hóa học, ĐH KHXH-NV, ĐHQG-HCM
ngocthem@hcmussh.edu.vn

Trong những biến động đang diễn ra ở xã hội Việt Nam, giáo dục là một lĩnh vực chứa đựng nhiều sự bất thường, lắm điều mâu thuẫn. Hai sự bất thường tạo nên mâu thuẫn lớn nhất là việc học sinh Việt Nam tham gia các kỳ thi quốc tế đạt những thành tích rất cao được các tổ chức và học giả quốc tế ghi nhận và cho rằng cần phải học tập; trong khi người dân trong nước thì tỏ ra không hài lòng và trong hai chục năm gần đây, hiện tượng “chuỗi sự cố giáo dục” ngày càng trở nên trầm trọng.

Trên cơ sở phương pháp hệ thống - loại hình và các số liệu thu thập từ cuộc điều tra toàn quốc của đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước về triết lý giáo dục Việt Nam năm 2020, báo cáo chỉ ra rằng nguồn gốc sâu xa của những bất thường và mâu thuẫn này nằm ở tầng sâu văn hóa với nghịch lý cơ bản là sự xung đột hệ giá trị truyền thống và hiện đại, kéo theo bốn nghịch lý bộ phận tiêu biểu là: (1) Nghịch lý giữa nhận thức và lời nói về giáo dục sự trung thực với thực tế là dạy cho các em sự gian dối; (2) Nghịch lý giữa cái mà ta nhìn thấy là thành tích học tập rất cao với thực tế là hiệu quả rất thấp; (3) Nghịch lý giữa yêu cầu giáo dục tư duy phân tích sâu sắc với truyền thống văn hóa chấp nhận sự hời hợt trong tư duy, đại khái trong công việc; (4) Nghịch lý giữa kỳ vọng là giáo dục tinh thần khai phóng với thực tế là áp đặt mục tiêu đào tạo “tiên học Lễ” để trở thành những học sinh “ngoan” theo nghĩa là biết vâng lời và “giỏi” theo nghĩa là học thuộc bài. Tất cả bốn nghịch lý này đang tạo ra một áp lực ngày càng nặng lên người học, làm gia tăng chuỗi sự cố giáo dục cùng nhiều hậu quả nghiêm trọng (như nạn tự tử học đường, quản lý giáo dục yếu kém...).

Từ khóa: Việt Nam, giáo dục, văn hóa học, nghịch lý

**THE SHIFT OF SOME DIALECT VARIATIONS INTO
SOCIOLECT VARIATIONS IN MODERN VIETNAMESE LANGUAGE**

**SỰ DỊCH CHUYỂN CỦA MỘT SỐ BIẾN THỂ PHƯƠNG NGỮ ĐỊA LÝ
THÀNH PHƯƠNG NGỮ XÃ HỘI TRONG TIẾNG VIỆT HIỆN NAY**

TRẦN Thị Hồng Hạnh

Faculty of Linguistics, USSH, Vietnam National University Hanoi
thh198@gmail.com

Từ góc độ tiếp cận của ngôn ngữ học xã hội, bài viết này chọn đối tượng nghiên cứu là từ ngữ địa phương trong tiếng Việt nhằm tìm hiểu xu hướng một số từ ngữ địa phương đang tham gia vào hoạt động giao tiếp ngoài vùng phương ngữ vốn có ngày một rộng rãi và phổ biến hơn, nhất là trên các phương tiện truyền thông và mạng xã hội. Trong khi ở các vùng phương ngữ, từ ngữ địa phương đang có xu hướng bị thu hẹp phạm vi sử dụng và có thể bị thay thế bởi từ toàn dân thì có một sự dịch chuyển ngược lại đối với một số từ ngữ địa phương nhất định trong bối cảnh giao tiếp rộng hơn. Bài viết tập trung vào một số từ ngữ địa phương vốn là những đơn vị ngôn ngữ chỉ được sử dụng trong phạm vi một vùng miền nhất định nhưng hiện nay, lại đang được mở rộng phạm vi sử dụng trên các trang mạng xã hội, trên các phương tiện truyền thông đại chúng và đặc biệt là trong ngôn ngữ của giới trẻ. Có thể coi đây là một sự dịch chuyển của một số biến thể phương ngữ địa lý thành phương ngữ xã hội nhằm thực hiện một số chức năng đánh dấu nhất định. Trên cơ sở tư liệu thu thập được, bài viết sẽ miêu tả đặc điểm của những từ ngữ đó để làm rõ ý nghĩa của sự dịch chuyển, phân tích và chỉ ra những nhân tố xã hội đã tác động vào quá trình dịch chuyển đó.

**RENOVATING THE APPROACH TO WAR REALITY
IN VIETNAMESE NOVELS AFTER 1975**

TRAN Thi Mai Nhan

University of Social Sciences and Humanities, Ho Chi Minh City,
Vietnam National University, Ho Chi Minh City
tranmainhan@hcmussh.edu.vn

The goal of the research is to discover new approaches to war in Vietnamese fiction after 1975. The paper identifies three new approaches: a "micro" approach from human fate, a humanism-based approach to conflict, and a multidimensional inspiration-based approach to war.

By studying the socio-historical circumstances affecting Vietnamese literature after 1975 and analyzing novels published after 1975, especially during the Doi Moi period, in comparison with novels written about the previous war in 1975, the study determined the causes leading to the renewal of the approach to war in literature of this period in general and novels in particular: the "regression" in space and time, the "switching" in artistic thinking, the renewal of artistic conceptions of people, etc.

The research also points out that the innovation in the approach to war of Vietnamese novels after 1975 is compatible with the principles of literary movement, rich in humanism, but does not does not negate the importance of literature created during the war period before to 1975.

**ĐỔI MỚI CÁCH TIẾP CẬN HIỆN THỰC CHIẾN TRANH
TRONG TIỂU THUYẾT VIỆT NAM SAU NĂM 1975**

TRẦN Thị Mai Nhân

Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội
và Nhân văn - ĐHQG TP HCM
tranmainhan@hcmussh.edu.vn

Bài nghiên cứu nhằm mục đích khám phá những cách tiếp cận mới về chiến tranh của tiểu thuyết Việt Nam sau năm 1975. Những hướng tiếp cận mới được xác định trong bài viết là: Tiếp cận “vi mô” từ số phận con người, Tiếp cận chiến tranh trên nguyên tắc nhân bản và Tiếp cận chiến tranh theo cảm hứng đa chiều. Qua tìm hiểu hoàn cảnh lịch sử xã hội tác động đến văn học Việt Nam sau 1975 và phân tích các tiểu thuyết được xuất bản sau 1975, đặc biệt trong thời kỳ Đổi Mới trong tương quan so sánh với tiểu thuyết viết về chiến tranh trước 1975, bài nghiên cứu xác định nguyên nhân dẫn đến sự đổi mới trong quan điểm tiếp cận về chiến tranh của văn học thời kỳ này nói chung và tiểu thuyết nói riêng là: “độ lùi” về không gian và thời gian, sự “chuyển mạch” trong tư duy nghệ thuật, sự đổi mới quan niệm nghệ thuật về con người,... Bài nghiên cứu cũng ghi nhận sự đổi mới trong cách tiếp cận về chiến tranh của tiểu thuyết Việt Nam sau 1975 là hợp với quy luật vận động của văn học, giàu tính nhân văn nhưng vẫn không phủ nhận giá trị của văn học viết về chiến tranh giai đoạn trước 1975.

Từ khóa: đổi mới, tiếp cận, chiến tranh, tiểu thuyết Việt Nam, sau 1975

MỘT VÀI LƯU Ý KHI DẠY TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG TRONG TIẾNG VIỆT

TRẦN Trí Dỗi

Faculty of Linguistics- University of Social Sciences and Humanities, Vietnam
ttdoihanh@gmail.com

Khi dạy tiếng Việt cho người nước ngoài ở trình độ cao, người dạy cần thiết phải dạy thêm từ ngữ địa phương cho người học để cung cấp cho sinh viên công cụ giúp họ có đủ vốn kiến thức khi giao tiếp giữa các vùng miền khác nhau. Tuy nhiên, đây đang là một vấn đề ngôn ngữ và văn hóa mặc dù không hề đơn giản nhưng hiện rất ít được giới ngôn ngữ học trao đổi và thảo luận. Trong bài viết, trên cơ sở nhiều năm dạy “tiếng Việt cao cấp” cho những sinh viên người nước ngoài thuộc năm thứ ba hay thứ tư (hệ bốn năm) học chương trình tiếng Việt, chúng tôi bước đầu nêu lên một vài suy nghĩ về hiện tượng này và cách thức xử lý chúng mà chúng tôi đã thực hiện.

Từ khóa: từ ngữ địa phương, dạy tiếng Việt, ngôn ngữ và văn hóa, tiếng Bắc bộ, tiếng Nam bộ

**HUMAN RESOURCES DEVELOPMENT EDUCATION
AND TRAINING INDUSTRY MEET THE REQUIREMENTS
OF INDUSTRIAL REVOLUTION 4.0 - STUDY
IN BINH DUONG PROVINCE, VIETNAM**

**PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0
– NGHIÊN CỨU TẠI TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM**

TRẦN Văn Trung
Trường Đại học Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
trungtv@tdmu.edu.vn

Phát triển nguồn nhân lực đã và đang trở thành nhiệm vụ hết sức cấp bách không phải chỉ ở cấp quốc gia mà còn là vấn đề của từng vùng, miền, từng ngành, dựa theo đặc điểm về địa lý, dân cư và yêu cầu định hướng phát triển kinh tế - xã hội... Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo ra sự thay đổi vô cùng lớn trong đời sống, kinh tế xã hội. Đây cũng là cơ hội và cũng là thách thức đối với ngành giáo dục và đào tạo trong việc đào tạo nguồn nhân lực theo nhu cầu của thời đại. Tuy nhiên, trước những yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, nguồn nhân lực giáo dục và đào tạo tỉnh Bình Dương vẫn còn không ít những hạn chế; chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên chưa đáp ứng yêu cầu mong đợi của xã hội. Ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Bình Dương cần thực hiện tốt công tác quy hoạch phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; thực hiện nghiêm túc công tác bồi dưỡng thường xuyên; đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, GV theo hướng phát triển năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên.

Từ khóa: đào tạo nguồn nhân lực, thực trạng đội ngũ nhà giáo, tỉnh Bình Dương.

**THE VOWEL OF NGHE TINH DIALECT
THROUGH DIALECT DICTIONARY**

**NGUYÊN ÂM TIẾNG ĐỊA PHƯƠNG NGHỆ TĨNH
QUA TỪ ĐIỂN PHƯƠNG NGỮ**

TRỊNH Cẩm Lan

Faculty of Linguistics- University of Social Sciences and Humanities, Vietnam
tclan.vnu@gmail.com

Bài viết mô tả hệ thống nguyên âm tiếng địa phương Nghệ Tĩnh qua hai cuốn từ điển phương ngữ. Dựa trên dữ liệu từ vựng của hai cuốn từ điển phương ngữ Nghệ Tĩnh, bài báo này sẽ cố gắng tái tạo lại các tương ứng ngữ âm giữa Phương ngữ Trung và Phương ngữ Bắc thông qua những cặp từ có tương ứng nguyên âm mang tính quy luật. Kết quả khảo sát cho thấy có nhiều kiểu tương ứng. Đó có thể là tương ứng giữa nguyên âm đơn tiếng Nghệ Tĩnh với nguyên âm đôi mở dần, cùng hàng ở Bắc Bộ như *e – iê (ém – yém, méng – miếng...)*; *a – ươ (lả – lữa, lái – lười, nác – nước...)*; *ơ – ơ (nhợ – nhựa, ròm – rườm...)*; *o – uô (ló – lúa, mới – muối, mọi – muỗi...)*. Đó cũng có thể là tương ứng giữa nguyên âm đơn khép hơn Nghệ Tĩnh với nguyên âm đơn mở hơn, cùng hàng ở Bắc Bộ như *â – a (gấy – gái, trái – trái...)*; *i – ê (bịnh – bệnh, lịnh – lệnh...)*; *ơ – a (đòn – đàn, khớ – khá...)* hay tương ứng giữa nguyên âm đôi Nghệ Tĩnh với nguyên âm đơn mở hơn, cùng hàng ở Bắc Bộ như *ươ – a (chường – chàng, đương – đang)*. Còn có rất nhiều kiểu tương ứng khác nữa như: tương ứng giữa nguyên âm đơn mở hơn Nghệ Tĩnh với nguyên âm đơn khép hơn, cùng hàng ở Bắc Bộ, giữa nguyên âm *e dài* Nghệ Tĩnh với *e ngắn* ở Bắc Bộ, giữa nguyên âm *o* Nghệ Tĩnh với nguyên âm *a* Bắc Bộ... Trong số các tương ứng được tìm thấy, có những tương ứng phản ánh những quá trình biến đổi trong lịch sử tiếng Việt còn được giữ lại ở những từ cặn trong tiếng Nghệ Tĩnh, chẳng hạn quá trình đôi hoá nguyên âm đơn (**e* > *iê*, **a* > *ươ*, **o* > *uô*) hay đơn hoá nguyên âm đôi (**ươ* > *a*) hay quá trình biến đổi từ nguyên âm hẹp đến một nguyên âm rộng cùng hàng (**â* > *a*)...

Để hỗ trợ cho việc phân tích và thảo luận, một số dữ liệu địa-lịch sử phản ánh mối liên hệ ngôn ngữ, văn hoá, tộc người cũng sẽ được sử dụng để giải thích rõ hơn về nguồn gốc ngôn ngữ và các kịch bản lịch sử đã diễn ra trong các giai đoạn phát triển của tiếng Việt ở khu vực này với những đặc trưng ngôn ngữ cổ xưa. Bài viết hy vọng sẽ thúc đẩy việc nghiên cứu ghi lại và bảo tồn các đặc điểm của các phương ngữ cổ trước khi chúng biến mất trong cơn lốc hiện đại hóa, đô thị hóa và san bằng phương ngữ.

Từ khóa: tiếng Nghệ Tĩnh, từ cặn, nguyên âm cổ, nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, nguyên âm đơn hoá, nguyên âm đôi hoá, cứ liệu địa-lịch sử

**LANGUAGE SITUATION IN THE WORKPLACE
OF TEOCHEW COMMUNITY IN SOC TRANG PROVINCE**

**CẢNH HUỐNG NGÔN NGỮ TRONG MÔI TRƯỜNG CÔNG VIỆC
CỦA NGƯỜI TRIỀU CHÂU TỈNH SÓC TRĂNG**

TRUONG Thuan Loi

Faculty of Technology Pedagogy Humanities Sociaty,
Vinh Long University of Technology Education, Vietnam
thuanloibst@gmail.com

Bài viết là một phần kết quả từ đợt khảo sát thực địa tại hai điểm nghiên cứu trong tỉnh Sóc Trăng (gồm xã Vĩnh Hải (Thị xã Vĩnh Châu) và Thành phố Sóc Trăng) từ tháng 02/2021 đến tháng 5/2021 nhằm thực hiện đề tài “Ý thức văn hóa qua lựa chọn ngôn ngữ của người Triều Châu ở Sóc Trăng”. Mục tiêu chính nhằm tìm hiểu các động thái đằng sau những lựa chọn ngôn ngữ của cộng đồng người Triều Châu ở Sóc Trăng và những tầng sâu trong văn hóa của cộng đồng này qua những lựa chọn ngôn ngữ được đề cập. Qua tư liệu phỏng vấn bằng bảng hỏi bán cấu trúc, chúng tôi phân tích và so sánh cảnh huống ngôn ngữ trong môi trường công việc của hai cộng đồng người Triều Châu tại tỉnh Sóc Trăng. Trong nội dung tham luận, ở nhiều tiểu cảnh huống, lựa chọn duy lý là lý thuyết được sử dụng chủ yếu để lý giải sự lựa chọn ngôn ngữ và sự hành chức ngôn ngữ. Bên cạnh đó, bài viết cũng sử dụng lý thuyết chức năng tâm lý trong một số trường hợp và mang đậm phong cách viết hậu hiện đại. Qua nghiên cứu đa điểm, so sánh ngôn ngữ tại hai cộng đồng người Triều Châu ở Sóc Trăng đã cho thấy cảnh huống ngôn ngữ của hai cộng đồng là khác biệt nhau. Riêng trong môi trường công việc, tiếng Triều Châu tại xã Vĩnh Hải hành chức như một trong những ngôn ngữ (bên cạnh tiếng Việt, Khmer) được người Triều Châu lựa chọn khi trao đổi buôn bán, còn khi giải quyết công vụ mang tính chính thức, tiếng Việt hầu như chiếm vị trí độc tôn. Tại Thành phố Sóc Trăng, trong cả giao dịch buôn bán và giải quyết công vụ, đa phần người Triều Châu đều lựa chọn sử dụng tiếng Việt.

Từ khóa: người Hoa, Triều Châu, Sóc Trăng, tộc người, cảnh huống ngôn ngữ

SAU GIA - A CHAM CULTURAL IMPRESSIONS WITHIN HANOI

TÊN GỌI SÁU GIÁ - MỘT DẤU ẤN VĂN HÓA CHĂM TẠI KHU VỰC HÀ NỘI

TRƯƠNG Nhật Vinh

Faculty of Linguistics, University

of Social Sciences and Humanities, Ha Noi - Vietnam

truongnhatvinh29@gmail.com, truongnhatvinh@vnu.edu.vn

Địa danh không đơn thuần là một tên gọi địa điểm mang tính chất khu biệt nhưng nó còn ẩn chứa những dấu ấn văn hóa, lịch sử, xã hội của những chủ thể đã và đang sử dụng nó. Thông qua phương pháp tiếp cận liên ngành, với những dữ liệu thu thập từ lịch sử học, văn hóa học, nhân học và đặc biệt là ngôn ngữ học so sánh lịch sử, bài viết đã thử lý giải ý nghĩa và nguồn gốc tên gọi Sáu Giá – một vùng đất khá nổi tiếng nằm ở phía tây Hà Nội ngày nay. Giả thiết của chúng tôi được đưa ra dựa trên 4 căn cứ chính yếu.

Thứ nhất: thông tin các tư liệu thành văn cho biết vùng đất này muộn nhất đã có từ thế kỷ XV – XVI. Như vậy đây là vùng đất có sự tụ cư của con người từ khá lâu đời. Thứ hai: Đại Việt sử ký toàn thư và các nghiên cứu lịch sử sau này cho biết vùng đất phía Tây kinh thành Thăng Long là nơi xuất hiện khá tập trung làng xóm của những người Chăm di cư trong lịch sử. Thứ ba: đặc điểm văn hóa vật thể và phi vật thể của vùng đất này cũng ủng hộ giả thiết đây là nơi cư trú của người Chăm, chẳng hạn: sự xuất hiện của giếng phong cách Chăm; sự xuất hiện phổ biến của cây dừa – một loài cây không đặc trưng của Bắc Bộ; diện tích đất đai rộng lớn – đặc trưng cho những vùng đất vốn là “đồn điền của nhà nước”; có Quán Giá - nơi thờ tự chính của Lý Phục Man - một vị thần linh có liên quan đến vương quốc Chăm cổ xưa. Thứ tư: bằng phương pháp so sánh ngữ âm lịch sử, chúng tôi đã chứng minh tên gọi Sáu và Giá hoàn toàn có thể xuất phát từ việc chuyển đổi ngữ âm của dạng thức /*caur/ và /*ia/ trong tiếng Chăm và các ngôn ngữ họ hàng. Kết hợp với đặc điểm địa lý của địa phương và những giả thiết liên quan đến đặc trưng ngữ âm của cư dân vùng này, chúng tôi cho rằng tên gọi Sáu để chỉ ngôi làng nằm trên cao (trên đống, đụn) và tên gọi Giá để chỉ ngôi làng nằm dưới thấp (dưới bên sông, bên nước).

Việc lý giải ý nghĩa và nguồn gốc của tên gọi Sáu Giá cho thấy dấu ấn văn hóa của cư dân Chăm đã được lưu giữ thông qua địa danh một vùng đất cổ. Đây là một minh chứng cho thấy sự tụ cư đa dạng của các nhóm cư dân khác nhau trên địa bàn kinh thành Thăng Long xưa kia, Hà Nội ngày nay. Tiếp tục nghiên cứu, khai thác theo hướng này, chúng ta hoàn toàn có thể thu được nhiều tri thức liên quan đến quá trình định cư, cộng cư của con người tại khu vực Hà Nội theo dòng lịch sử.

**PARENTING STRATEGIES AND MORAL NARRATIVES
OF NEW IMMIGRANT SINGLE MOTHERS IN TAIWAN**

TSENG Hsun-Hui

The Department of Taiwanese Literature, NCKU, Taiwan

hsunhui@gmail.com

Taiwan, as a desired destination for migration, has attracted numerous marriage migrants from China and Southeast Asia through marriage brokers. Over the last twenty years, the number of divorce cases have mushroomed and resulted in a considerable number of single-parent families. These families show a different power dynamic in the family and society from their local counterparts due to the complex of citizenship and custody over children as well as social stigma attached to foreign spouses as a whole. These “failed” marriage migrants were commonly perceived as social problems in Taiwan and social shame in their home countries, and their children (new second generation) also became social burdens carried by both societies. Because of their lower educational achievements, many of these foreign single mothers are forced to enter a cheap labor industry or resort to an underground labor market to make a living. How did these migrant single mothers fight against discrimination and struggle for their maternal citizenship? How did they make sense of their deviated migrant trajectories and their jobs when they were involved in the low-end sex entertainment business? Through three month intensive fieldwork at a Vietnamese bar restaurant featuring foreign hostesses’ service, in-depth interviews with 13 single mothers in other businesses, and a documentary film concerning the transnational lives of three divorced single mothers and their children between Taiwan and their home countries, this paper explores the ways in which these foreign mothers adopt to strategize their motherhood practice and narratives in the local so as to meet the social expectations of them as “good mothers” and “good citizens.” The findings will broaden the existing scholarship in transnational marriage migration in Asia and beyond.

Keywords: motherhood, marriage migration, single mothers, maternal citizenship, sex work

**CULTURAL INDUSTRIES IN VIETNAM AND TAIWAN
FROM A COMPARATIVE PERSPECTIVE:
LESSONS AND SUGGESTIONS FOR DEVELOPMENT**

**CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA Ở VIỆT NAM VÀ ĐÀI LOAN
QUA GÓC NHÌN SO SÁNH: NHỮNG BÀI HỌC
VÀ GỢI MỞ ĐỂ PHÁT TRIỂN**

TU Thi Loan

Vietnam National Institute of Culture and Arts Studies

tuthiloanhn@yahoo.com

Công nghiệp văn hóa đã mạnh mẽ xuất hiện trên thế giới từ nửa cuối thế kỷ XX và ngày càng phát triển cùng với sự hưng thịnh của nghệ thuật điện ảnh, âm nhạc, sân khấu, phát thanh, truyền hình, in ấn, xuất bản... Trong những thập niên gần đây, công nghiệp văn hóa dần trở thành lĩnh vực kinh tế chủ chốt, có đóng góp quan trọng vào GDP của nhiều quốc gia, như điện ảnh ở Hoa Kỳ (tiêu biểu là Hollywood), Ấn Độ (Bollywood), Hàn Lưu (trào lưu Hàn Quốc với điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, thời trang, du lịch...), truyện tranh manga và phim hoạt hình anime của Nhật Bản, công nghiệp sáng tạo của Anh Quốc...

Đài Loan hiện đang thuộc top các quốc gia và vùng lãnh thổ có công nghiệp văn hóa phát triển mạnh, nhất là điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, phần mềm và các trò chơi giải trí. Sản phẩm công nghiệp văn hóa của Đài Loan ngày càng mở rộng thị phần trong nước và quốc tế. Đài Loan chính là một bài học thành công trong khai thác nguồn lực văn hóa để phát triển kinh tế, ổn định xã hội, đồng thời gia tăng sức mạnh mềm quốc gia.

Việt Nam là đất nước có nhiều tiềm năng, thế mạnh, tài nguyên văn hóa để phát triển công nghiệp văn hóa: kho tàng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể phong phú, sự đa dạng văn hóa của 54 tộc người, dân số trẻ, tăng trưởng nhanh, có năng lực sáng tạo tốt, khả năng thích ứng cao, giao lưu tiếp biến văn hóa năng động, có thị trường nội địa rộng lớn, có mức độ phát triển công nghệ số cao... Tuy nhiên, công nghiệp văn hóa ở Việt Nam đến nay vẫn chưa phát triển. Chỉ khoảng 10 năm gần đây, Chính phủ mới bắt đầu có những thay đổi trong nhận thức và hành động, đã ban hành Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 vào năm 2016. Tuy nhiên, trước mắt vẫn còn rất nhiều khó khăn, thách thức trên con đường hiện thực hóa các mục tiêu của Chiến lược.

Thông qua nghiên cứu so sánh thực trạng phát triển công nghiệp văn hóa ở Đài Loan (tập trung vào điện ảnh, âm nhạc, nghệ thuật biểu diễn), bài viết đúc rút một số bài học kinh nghiệm và tìm ra một số gợi mở cho Việt Nam nhằm tháo

Abstract
Bản tóm tắt

gỡ các nút thắt trong những khâu then chốt như: thể chế, chính sách; huy động nguồn lực đầu tư; phát triển thị trường, đào tạo nguồn nhân lực; ứng dụng khoa học - công nghệ... góp phần phát triển công nghiệp văn hóa ở Việt Nam trong thời gian tới.

**HEAD OF NOUN PHRASE IN VIETNAMESE LANGUAGE (IN THE
POINT OF VIEW OF VIETNAMESE LANGUAGE LINGUISTS)**

VO Thi Minh Ha

Faculty of Linguistics- Social Sciences and Humanity-

Vietnam National University- Hanoi

minhha75@gmail.com

Vietnamese language linguists have agreed that the head of noun phrases are always nouns. Depending on each researcher's opinion, the position of the head nouns, along with nouns, may or may not include classifiers due to the disagreement about the part of speech of classifiers. This paper will review domestic and abroad researchers' opinion of head of noun phrases in Vietnamese language. If we can determine the part of speech of classifiers, we can easily determine the head noun. Then, we can agree about positions of every unit in the structure of Vietnamese noun phrases. This paper can help in studying and teaching Vietnamese language as a mother tongue or a second/ foreign language.

Keywords: classifier, unit noun, head of noun phrase, countable mass noun, uncountable mass noun

TRUNG TÂM DANH NGỮ TIẾNG VIỆT
(THEO QUAN ĐIỂM CỦA CÁC NHÀ VIỆT NGỮ HỌC)

Võ Thị Minh Hà
Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội
minhha75@gmail.com

Các nhà Việt ngữ học đều thống nhất rằng đơn vị trung tâm danh ngữ luôn phải là danh từ. Tuy theo quan điểm của từng nhà nghiên cứu mà vị trí trung tâm danh ngữ, bên cạnh các danh từ, còn có thể bao gồm loại từ hoặc không bởi sự chưa thống nhất về bản chất từ loại của đơn vị này. Bài viết sẽ điểm lại quan điểm của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước về vấn đề trung tâm danh ngữ trong tiếng Việt. Việc xác định được bản chất từ loại của loại từ có thể tháo gỡ được nút thắt trong việc xác định trung tâm, từ đó đạt đến sự nhất trí về các vị trí trong cấu trúc danh ngữ tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu của bài viết có thể giúp cho việc học tập và giảng dạy tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ thứ nhất hoặc ngôn ngữ thứ hai / ngoại ngữ.

Từ khóa: loại từ, danh từ đơn vị (ĐĐV), trung tâm danh ngữ, danh từ khối đếm được (DK [+đếm được]), danh từ khối không đếm được (DK [-đếm được])

THE SPEECH ACT OF GREETING IN VIETNAM

HÀNH VI CHÀO HỎI CỦA NGƯỜI VIỆT NAM

Võ Thị Ngọc Trâm
Trường Đại học Thủ Dầu Một, Vietnam
tramvtn@tdmu.edu.vn

Chào hỏi không chỉ là hành vi ngôn ngữ dùng để bắt đầu hoặc kết thúc cuộc giao tiếp, chào hỏi còn thể hiện văn hoá ứng xử của con người. Lời chào thể hiện bản sắc, văn hoá của cộng đồng. Để thể hiện lời chào, người Việt Nam có nhiều kiểu chào hỏi khác nhau từ trực tiếp đến gián tiếp, mỗi kiểu chào hỏi được thực hiện trong một bối cảnh cụ thể với những đối tượng giao tiếp nhất định và tạo thành nét văn hoá riêng của người Việt, văn hoá chào hỏi. Trong bài viết này, nghiên cứu sẽ phân tích lời chào hỏi của người Việt qua các tác phẩm văn học hiện đại, qua đó khái quát thành cấu trúc chào hỏi, ngữ cảnh sử dụng và văn hoá chào hỏi của người Việt Nam.

Từ khóa: chào hỏi, hành vi chào hỏi trực tiếp, hành vi chào hỏi gián tiếp, văn hoá chào hỏi

**FOREIGN CULTURE POLICY AND IMPACTS
ON PROMOTING VIETNAM'S IMAGE TO THE WORLD**

**CHÍNH SÁCH VĂN HOÁ ĐỐI NGOẠI VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG
TỚI HOẠT ĐỘNG QUẢNG BÁ HÌNH ẢNH VIỆT NAM RA THẾ GIỚI**

VU Thi Viet Nga
Independent Scholar
vietnga.vcci@gmail.com

Vietnam's foreign culture policy has the following objectives: contributing to ensuring national security, serving socio-economic development, enhancing the country's position in the international arena, contributing to the development of national culture. Through the application of cultural contents and forms: art, history, ideology, cultural traditions, information, etc., in order to achieve the basic objectives of the national foreign policy, creating an image the good of the country, promoting the national culture and language to build the prestige, position and influence of Vietnam in the world. Thanks to the efforts in foreign cultural work, the image of Vietnam and Vietnamese culture in the international arena has been raised to a new height. More and more countries are interested in learning about Vietnam at a broader, deeper and more practical level. Through cultural activities, Vietnam is known and recognized as a country with a long cultural tradition, with a long history of building and defending the country for thousands of years, and is now a peaceful country. , friendly, ready to be friends with the world. The issues of history, culture, lifestyle of the Vietnamese people, of the Vietnamese people are studied from all angles and from all perspectives

Keywords: Foreign culture, National's image promotion, Culture policy

THE UNIT NOUN STATUS OF VIETNAMESE CLASSIFIERS

TƯ CÁCH DANH TỪ ĐƠN VỊ CỦA “LOẠI TỪ” TIẾNG VIỆT

VŨ Đức Nghiệu
Dept. of Linguistics. USSH, Vietnam.
nghieuvd@vnu.edu.vn

Bài viết này cung cấp một số ngữ liệu từ thời tiếng Việt cổ cho đến nay, thảo luận về “loại từ” (classifiers) của tiếng Việt, xác định tư cách *danh từ đơn vị* (unit nouns) của chúng.

1. Các ngữ liệu được khảo sát, nhất là ngữ liệu của tiếng Việt lịch sử, cho thấy: những từ được gọi là “loại từ” không phân loại danh từ đi kèm với chúng. Rất nhiều trường hợp, hai hoặc hơn hai “loại từ” cùng có khả năng kết hợp với một danh từ. Ví dụ:

<i>con/ cuốn/ quyển / phiến / pho</i>	+	sách	(thế kỷ xv, xvii, xviii)
<i>con/ cái</i>	+	thỏ	(thế kỷ xvi-xvii)
<i>con/ cái</i>	+	sóc	(thế kỷ xix)

Mỗi danh từ: *sách, thỏ, sóc* trên đây được phân loại thế nào khi có tới 5 hoặc 2 “loại từ” cùng có khả năng kết hợp với chúng ?

2. Ngữ pháp ngữ nghĩa của “loại từ” là ngữ pháp ngữ nghĩa của danh từ. Chúng có thể:

- Đứng làm trung tâm của danh ngữ. (Vd. Pizza còn *hai cái*).
- Trực tiếp kết hợp được với các loại định ngữ như mọi danh từ bình thường khác (Vd. mua một *cái* [xe] *mới* bán *cái* *cũ* đi; cầm *cái* *này* cho *thằng* *trong* *kia*).
- Tự mình làm thành danh ngữ chỉ gồm một danh từ để làm thành phần câu (trong ngữ cảnh được biết/ xác định trước): chủ ngữ/ đề ngữ, bổ ngữ, định ngữ. (Vd. hàm răng *chiếc* rụng *chiếc* lung lay; tích trữ vàng *thối*).
- Trong danh ngữ [“loại từ” + danh từ] “loại từ” là thành tố đại diện cho danh ngữ. (Vd. Anh nuôi mấy *con* *chó* ? - Hai *con*)
- Biểu thị “*một đơn vị để đo lường* (measure) và/hoặc *tính đếm* (count)”. Tức là, chỉ ra một cá thể *vật thực* (a single real thing) hoặc một cá thể *vật* được phân lập *trong trí tưởng* (Vd. *cái* *nhà*, *con* *chó*, *hòn* *đá*, *cái* *ăn*, *cái* *mặc*, *cái* *đẹp*).

3. “Loại từ” mang các đặc điểm ngữ pháp ngữ nghĩa của *danh từ đơn vị*, biểu thị cá thể người/ vật/ sự vật. Trong danh ngữ, chúng được phân bố ở cùng vị trí ngữ pháp với danh từ đơn vị (Vd. một *con* gà, hai *chiếc* dép, dăm *quyển* sách, nửa *lít* dầu).

4. Xem xét một “loại từ” được coi như điển hình: *cái*. Về mặt từ nguyên, từ này có nguồn gốc Hán, dạng ngữ âm Hán cổ là * kʰa[r]-s (Baxter W.H, Sagart L., 2014). Nó là một danh từ đơn vị. Trong những danh ngữ như: *cái lựa*, *cái găm vàng*,... của tiếng Việt thế kỷ XVI-XVII, rõ ràng, nó là một danh từ đơn vị./.

**THE PHENOMENON OF TAIWANESE SCHOLARS' NATION NAME
BEING MODIFIED IN BUSINESS ACADEMIC PUBLICATIONS:
A PILOT STUDY**

**CHŌ-PŌ THÀM-THÓ TÀI-OÂN SIONG-GIÁP-KOÁN-LÍ HÀK-SÚT
LŪN-BŪN Ê KOK-MIÂ HŌ PIAN-CHÍP SIU-KÁI Ê HIÂN-SIÔNG**

WONG Ho Ting

Department of Taiwanese Literature, National Cheng Kung University and
Department of Business Administration, National Taiwan Normal University
frankwong@ntnu.edu.tw

CHAN Kelvin Siu To

Graduate Institute of Global Business and Strategy,
National Taiwan Normal University

Pōe-kéng: Che kúi chấp nê lâi, Tiong-kok tui Tài-oân éng-hióng ê ap-lék put-chí lú-lâi-lú tōa, éng-hióng ê hoân-ûi mǎ lú-lâi-lú khoa, pau-koat seng-oáh kap cheng-tī ê chióng-chióng sū-bū. Khó-pí kóng, Tài-oân hák-chiá tau-kó khi kok-chè kī-khan ê sī-chūn, ū khó-lêng ē hō kī-khan pian-chip kǎ Tài-oân ê kok-miâ iū “Tài-oân” kái-chò “Tiong-kok Tài-oân” tiòh sī chit-ê lē. Sui-jiân chit-má Tài-oân ê Kho-ki-pō ū kiàn-gī lūn-būn ê chok-chiá chò pó-kiù ê chhò-si, khi iau-kiū pian-chip kǎ hō siu-kái kòe ê kok-mài kái tng-lâi. M̄-kò, siông-hó mǎ-sī ū kiàn-choân ê ī-hông chhò-si khi pī-bián tǎi-chì ê hoat-seng. **Bók-ték:** Khi liáu-kái tī siáⁿ-mí sī-chūn Tài-oân ê miâ ē hō kī-khan pian-chip siu-kái, jiân-āu chin chit-pō kǎ siong-koan ê hong-hiám in-chí chhōe chhut-lâi. Chòe-āu chò-chhut chit-ê ko hong-hiám kī-khan miâ-toaⁿ hō Tài-oân hák-chiá chò tau-kó cheng ê chham-khó. **Hong-hoat:** Iông Kho-ki-pō thê-kiong ê Tài-oân kok-miâ hō lāng siu-kái ê chiáp-khò^a bô-sek ê koan-kiân-sū, thau-kòe hák-sút-kè siông-iông ê EBSCOhost só-sék-khi tī Business Source Complete kī-khan sò-kì-khò chhōe-chhut ū bûn-tê ê lūn-būn. **Kiat-kó:** Chóng-kiông chhōe-tiòh 174 pīⁿ ū bûn-tê ê lūn-būn. Tī che 174 pīⁿ lūn-būn tong-tiong, Tài-oân ê miâ siông phó-phiàn sī hō pian-chip kái-chò (Taiwan China, 91; 52%), (Taiwan People’s Republic of China, 21; 12%) kap (Chinese Taipei, 19; 11%). Ū chit-tiám-á í-gōa ê sī Bí-kok (63; 36%) kap Eng-kok (55; 32%) ê kī-khan ū siông-chē bûn-tê lūn-būn, m̄-sī goán ī-kī ê Tiong-kok kī-khan (33; 19%). Nā-sī kóng chhut-pán-siā, goán tī Taylor and Francis (38; 22%) kap Elsevier (29; 17%) chhut-pán ê kī-khan chhōe-tiòh siông-chē ê bûn-tê lūn-būn. **Thó-lūn:** Chit-pái ê gián-kiù kiat-kó ki-

Abstract
Bản tóm tắt

pún-siōng hū-háp goán ê ī-kī. Ū chit-tiám-á í-gōa ê sī siōng-chē ê būn-tê lūn-būn m̄-sī tī Tiong-kok kī-khan chhōe-tiōh, kap tī ū miâ-siaⁿ ê kī-khan chhōe-tiōh siōng-chē ê būn-tê kī-khan. Só-í, Tâi-oân hák-chiá ū su-iàu chai-iaⁿ tau-kó khi se-hong kok-ka ê kī-khan í-kip ū miâ-siaⁿ ê chhut-pán-siā sī bô-hoat-tō pó-chèng Tâi-oân ê kok-miâ bōe hō pian-chip siu-kái. Tng-kī lāi-kong, lán su-iàu chit-ê khah oân-chéng ê gián-kiù, pau-koat khah-chè bô-kâng choan-giap ê kī-khan, jī-chhiáⁿ mā su-iàu siu-chip khah-chè sò-kù khi chhōe-chhut khah-chè siōng-koan ê hong-hiám in-chí. Án-ne, Tâi-oân hák-chiá chiaⁿ ū-kàu chu-liâu khi koat-tēng eng-kai tau siáⁿ-mih kī-khan.

DO YOU WANT TO “COME” OR “GO”?
A CONTRASTIVE STUDY OF MOTION VERB

到底要“來”還是要“去”？——移動動詞的對照研究——

王蓓淳

Kainan University
wang.peitsuen@gmail.com

武河離

Department of Applied Chinese, Kainan University
vuhaly1803@gmail.com

各語言中都存在豐富的手段來表現人、物的移動，不同的語言有各種不同的表現形式（Tamly 1985, 1991, 2000, Slobin 1996, 2004, Matsumoto 2003, Croft et al. 2010）。本研究以移動表現為主題，聚焦於越南語的指示性（*deixis*）移動動詞「*đến / lại*（來）」、「*đi*（去）」，藉由分析越南語與漢語、日語的移動表現，討論越南語在移動表現上的特徵，分析越南語和漢語、日語在移動表現上的共通性與差異性。

研究動機

「來」、「去」是漢語移動動詞中非常重要的一組指示性表現。根據『現代漢語八百詞』的解釋「來」表示動作朝著說話人所在地，「去」表示人或事物隨動作離開說話人所在地。一般認為，漢語「來」、「去」分別與越南語 *đến / lại*、*đi* 與日語的「来る」、「行く」對應。的確，同屬漢字文化圈的漢、越、日語在移動動詞的用法上存在許多共通點。比方說，我們在這三個語言都可以觀察得到「來」、「去」的語法化現象。然而我們發現「來」、「去」、「*đến / lại*、*đi*」與「来る」、「行く」的原型義雖然相似，三者的語意搭配與語用解釋卻不盡相同。例如在例句 (1) 的情境裡，漢語母語者只能選用「來」，並不能使用「來」進行表述，同一情境，越南語卻可以使用 *đi* 也可以使用 *đến*。同樣的，例句 (2) 的情境中日語母語者只能使用「行く」進行表述，然而同一情境，越南語卻不使用「*đi*（去）」而是用 *Em sắp đến* 來表達。

(1)（在路上碰到朋友）

A：你要去哪裡？

B：我要 { 去/*來 } 圖書館看書。

A：Bạn muốn đi đâu?

B：Tôi { đến/ đi } thư viện đọc sách.

(2) 打電話請同學過來老師的教研室

日本人：いま、行きます（現在過去）。

越南人：Em sắp đến.

相對於漢語，日語主要以說話者的所在位置而選用指示性移動動詞，越語在選擇指示性移動動詞時，並不完全以說話者的實際物理位置為依據。在教學現場，我們可以觀察到由於「來」、「去」、đến / lại、đi 與「来る」、「行く」的不對稱現象導致越南母語者在漢語及日語的移動事件表達上容易產生誤用。

本研究實際調查漢語、日語與越南語的小說，通過語料分析具體觀察移動動詞 đến / lại、đi 與「來」、「去」、「来る」、「行く」之間是否存在對稱關係，並討論不同形式的移動事件是否會影響漢越日三語言的表現形式。藉由分析越南語 đến 與 đi 的語用環境以及使用制約因素，釐清漢語、越南語及日語在移動表現上的共通性與差異性。

THE MEN AND WOMEN
IN VŨ TRỌNG PHỤNG'S NOVEL 'DUMB LUCK'

越南作家武重奉小說《紅運》中的男人與女人

李詩意

成大台文所博士班學生

sharronli@msn.com

武重奉（Vũ Trọng Phụng）是越南 1930 年代一個新銳並且早慧的作家，小說《紅運（越南文：Số đỏ）》在台灣並沒有翻譯本也並未發行，筆者以中國學者夏露的翻譯本與美國柏克萊大學老師 Peter Zinoman 與 Nguyen Nguyet Cam 的英文翻譯本為主要文本，探討此小說中諷刺吵鬧的眾生相。

《紅運》在越南曾多次被翻拍成為電影與電視劇，甚至被選進越南的中學生教科書。事實上，此小說曾經被禁了 41 年，不少時人抨擊此作品中的道德淪喪風氣，直至 1986 年才又開放發行。小說中的男主角阿春是一個底層的小人物，武重奉卻賦予他極大的幸運，讓他攀上了當時越南的上流社會並發揮了影響力。不管是阿春攀上的高官夫人或是小說中其他女性例如阿雪、黃昏的婚戀愛情觀念，都與當時保守的越南扞格不入。都市生活中的百態，與脫離法國殖民後的越南究竟有哪些諷刺的現象也是本文關切的主題。

本文將以文本細讀（close reading）的方法為主，旨在分析小說中的男性與女性在面對愛情與生活各式挑戰中，這些市井人物的心理；而素來有「越南的巴爾札克」之稱的武重奉，在小說中對這些人物加以諷刺，並藉以批判當時西化的越南社會，更是小說的重要主軸。最後筆者也希冀藉此文的拋磚引玉，喚起台灣的越南翻譯文學界對於本書的重視。

關鍵詞：武重奉、現實主義、諷刺、法國殖民

COMPARISON BETWEEN THE VIETNAMESE REFERENTIAL PRONOUN “NÀO” AND THE CHINESE “NA”

越南語任指代詞「NÀO」與漢語「哪」對比

阮氏秋霞

台灣黎明技術學院

qiuhecuizhuang@gmail.com

越南語跟漢語一樣，有一些代詞的形式相似疑問代詞，但具有任指的用法，如「ai」（誰）、「nào」（哪）、「gì」（什麼）、「đâu」（哪兒）、「bao giờ」（什麼時候）等等。越南語的這些任指代詞具有表示未指定對象的功能。越南語「ai」（誰）是指「人」，「gì」（什麼）是指「物」，「đâu」（哪兒）指「地點」，「bao giờ」（什麼時候）指時間等，其中「nào」（哪）不僅只人，也可以指「物」、「時間」。由於「nào」（哪）的用法較為特殊，再說如果「nào」（哪）是疑問代詞是用來提問，如果「nào」（哪）是任指代詞具有明顯的感情色彩，會給外國人學習越南語時帶來困擾，因此筆者針對越南語「nào」（哪）進行研究。就筆者所知，目前為止將越南語任指代詞「nào」跟漢語的「哪」進行對比較少。在本論文將分為四個部分，第一部分為指出任指代詞「nào」的語用功能，並區別疑問代詞「nào」與任指代詞「nào」的用法；第二部分為指出漢語任指代詞「哪」的用法；第三部分為將越南語任指代詞「nào」與漢語「哪」對比；第四部分為「nào」的其他用法。研究結果顯示：越南語任指代詞「nào」與漢語的「哪」具有相同之處，也有不同的，如「nào」與「哪」都可以跟「也、都」連接，表示「任何」，都常跟連詞共現。不同之處有「nào」可以直接跟名詞連接起來，但漢語「哪」沒有這個用法，「nào」在一些雙重否定結構必須要有這個結構才能成立等。通過本研究可以對越南語及漢語進一步了解，對學習越南語的台灣人具有較大的幫助，可以分辨使用疑問代詞「nào」任指代詞「nào」的用法，以及了解「nào」跟「哪」的一些差異。

**COMPARATIVE STUDY ON DISCOURSE MARKERS
OF CHINESE “那個” AND VIETNAMESE “CÁI ĐÓ”**

范氏金鑽
元智大學中國語文學系碩士生
kittypham26@gmail.com

Điểm đánh dấu diễn ngôn là một cách nói thường thấy trong thói quen của người nói và là văn nói phổ biến trong cuộc sống hàng ngày, giúp cho văn nói trôi chảy mượt mà hơn. Trong tiếng Trung hiện có nhiều điểm đánh dấu diễn ngôn trong cuộc sống hàng ngày, như: “好”, “對”, “那個”, “啊”, “嗯”, v.v. Tỷ lệ sử dụng điểm đánh dấu diễn ngôn trong đời sống ở Việt Nam cũng rất nhiều. Bài viết này chủ yếu thảo luận về việc nghiên cứu so sánh điểm đánh dấu diễn ngôn của từ 「那個」 trong tiếng Trung với từ “cái đó” trong tiếng Việt, đặc biệt chú trọng đến từ “那個” trong tiếng Trung ban đầu là một đại từ, sau đó suy yếu dần và trở thành một điểm đánh dấu diễn ngôn rất rõ rệt.

Bài viết này vận dụng kho ngữ liệu như hệ thống kho ngữ liệu linggle của Đài Loan và hệ thống kho ngữ liệu vietlex của Việt Nam để tìm các câu có cấu trúc liên quan, phân tích sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ, đồng thời khảo sát và phân tích văn nói của sinh viên Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy khi từ “那個” trong tiếng Trung làm đại từ chỉ người hay một vật ở xa, nó sẽ tương ứng với hai từ có ý nghĩa có phần khác nhau là từ “cái đó” và “cái kia” trong tiếng Việt. Ngoài ra, ý nghĩa của điểm đánh dấu diễn ngôn “那個” trong tiếng Trung rất phong phú, khi trực tiếp dịch sang tiếng Việt sẽ có nhiều cách giải thích khác nhau.

Thông qua nghiên cứu này, có thể hiểu được những điểm giống và khác nhau giữa hai từ, để giúp học sinh học tiếng Trung hiểu sâu hơn về cách nói phổ biến trong giao tiếp và hiểu rõ hơn diễn biến của từ “那個” trong tiếng Trung, đồng thời cũng giúp người nước ngoài khi học tiếng Việt sẽ hiểu rõ hơn cách phân biệt và sử dụng một cách rõ ràng để đạt được kết quả học tập đúng đắn và hiệu quả.

Từ khóa: điểm đánh dấu diễn ngôn, tiếng Trung, “那個”, tiếng Việt, “cái đó”

漢語「那個」與越南語「CÁI ĐÓ」之言談標記對比研究

范氏金鑽

元智大學中國語文學系碩士生

kittypham26@gmail.com

言談標記（discourse markers）是日常生活對話中常見於說話人習慣及流行口說語言中的一種說法，以便讓口語能更加連接順暢的目的。漢語目前有許多平常生活中常見的言談標記，比如：「好」、「對」、「那個」、「啊」、「嗯」等等。越南生活中也常見使用言談標記比例蠻多的。本文主要探討漢語「那個」與越南語「cái đó」之言談標記對比研究，尤其關注漢語「那個」原本是指代詞，後來虛化而變成明顯的言談標記。

本文將運用語料庫如台灣的 linggle 系統、以及越南的 vietlex 系統，以尋找相關結構的句子，分析兩者語言對比差異，並做口語分析以及以越南大學生為對象來做問卷。研究結果顯示，漢語「那個」充當指代詞時，是表示指較遠的人或者事物的意義，而且會與越南語「cái đó」、「cái kia」兩詞有的不同的意義對應。此外，漢語「那個」言談標記的意義非常豐富，直接翻譯成越南語的對應則有很大的不同解讀含義。

透過本研究，可以瞭解這兩者之間的異同之處，以幫助學漢語的學生深入地了解對話中的一種流行說法，並更好地理解漢語「那個」的演變、同時也能幫助外國人在學越南語時，更好地理解其用法並清楚地分別，以達到正確而有效的學習成果。

關鍵詞：言談標記、漢語、「那個」、越南語、「cái đó」

**TWO TYPES OF CANTONESE AMONG THE FIVE GROUPS
OF CHINESE IN VIETNAM: HO CHI MINH CITY
AND DONG NAI PROVINCE COMPARED**

越南五幫華人中的兩類廣東人——以胡志明市及同奈省為比較

徐富美

元智大學中國語文學系

gefmsu@saturn.yzu.edu.tw

越南華人以胡志明市為最多，佔華人總人口一半以上；其次是同奈省。胡志明市和同奈省的華人人數比例都僅次於京族。越南華人可分為五個族群，包括廣東人、客家人、福建人、潮州人以及海南人，其中廣東人最多。本文將以胡志明市和同奈省的廣東華人做比較，探討越南華人五幫中的兩類廣東人。

本文將從居住型態、移民來源及語言系統三個部分，來探討胡志明市和同奈省廣東華人的差異。在居住型態上，胡志明市的廣東人居住在大都市，主要是經商；而同奈省的廣東人則多分佈在鄉野農村，主要從事農作。此外，我們也將用 GIS 繪製胡志明市和同奈省的華人聚落分布。在移民來源上，胡志明市的廣東人從大陸廣東省東部移民而來；而同奈省的廣東人則從大陸廣東省西部或廣西省移民而來。在語言系統上，胡志明市的廣東話沒有邊擦音〔ɬ〕；而同奈省的廣東話（更常稱為「白話」）有邊擦音。另外聲調數目也不同，胡志明市的廣東話有 9 個聲調；而同奈省的白話只有 7 個聲調。這兩個地區的廣東話，屬於兩種不同系統的廣東話。胡志明市的廣東話比較接近香港的廣東話。

透過本文的研究成果，將有助於進一步瞭解越南廣東華人的次分類。

關鍵詞：越南、華人、廣東人、胡志明市、同奈省

THE ESTABLISHMENT AND DEVELOPMENT
OF VIETNAM KINMEN ASSOCIATION IN THE COLD WAR

冷戰時期越南金門會館的建立與發展

寇氏美源

國立成功大學台灣文學研究所

meiyuan6697@gmail.com

1950年代到1970年代是冷戰時期的高峰，其中越戰更是維持20年之久，可以說是冷戰中的熱戰。越南亦一分为二，分为北越（越南民族共和国）與南越政權（越南共和国），分裂期間紛擾不斷，首當其衝的便是華人族群，一系列的「越化政策」更影響了中華民國與越南共和国的交涉。經過中華民國積極交涉之下，雖無法阻擋越化政策的潮流，但仍舊保護華人在當地的權益。因此，在1964年之後，為加強中越邦交關係，中華民國政權派任胡璉擔任駐越南全權大使（1964~1972），胡璉大使在越期間，對於外交、技術合作均表現優異，深獲南越政權賞識。而胡璉曾在金門擔任金門防衛部司令，並被金門人尊為「現代恩主公」。值此之際，越南金門會館在1970年成立，與胡璉擔任駐越大使勢必有連帶關係，更成為中華民國在越南的唯一民間機構。故本文試圖透過中、越雙方的文獻，探討1955年至1975年的南越歷史變遷，進而一窺中華民國與南越外交關係，華人族群所面臨的境遇，以及越南金門會館的建立過程與胡璉大使的助力。

關鍵詞：冷戰時期、越南金門人、越南金門會館、胡璉大使

INDIGENIZATION OF TAIWANESE BALLADS: A SURVEY OF THEIR TEXTS PUBLISHED IN THE JAPANESE PERIOD

TÙI 歌仔冊內容看日治時期台灣歌仔冊 Ê 本土化

張玉萍

國立臺灣師範大學台灣語文學系

giokpheng@gmail.com

清朝時期以來就 tī 台灣流傳 ê 歌仔冊，主要是 tù 福建 kap 上海所出版 ê 「中國歌仔冊」。Kàu-kah 日治時期大正年間，台北 ê 「黃塗活版所」 tī 1916 年加入發行歌仔冊 ê 市場，台灣 chiah 出現本地出版 ê 歌仔冊。不而過，chit ê 時陣，消費市場 iū-goân 是以中國出版 ê 歌仔冊佔 khah 大部分。一直到 1932 年，中國發生「一二八上海事變」禁止運物資來台灣，造成中國歌仔冊貨源 ê 斷絕，台灣本地 ê 出版商因為市場 ê 需求積極投入、大量出版，顛倒開創出流行 ê 高峰，hō 台灣歌仔冊有真 chhia-iān ê 發展。換一句話來講，日治時期是「歌仔冊」 tùi 「接受外來」變做台灣「在地發展」 ê 重要階段。Tī chit-khoán ê 歷史背景之下，日治時期台灣歌仔冊內容 ê 「本土化」 ê 程度是 án-chóaⁿ? 1932 年前後 ê 歌仔冊內容有 siáⁿ-mih-khoán ê 變化，就是本文關心 ê 主要議題。

本文主要是 beh 透過歷時性 ê 量化分析，去呈現日治時期台灣歌仔冊 ê 本土化情形。實際 ê 研究方式主要分做 3 大部分來進行，第 1 個部分是 tī 無仝 ê 文本來源當中，整理出「日治時期台灣歌仔冊」 ê 目錄，成做本文 ê 研究對象。目前收 tiōh ê 文本數量，攏總是 568 本。第 2 個部分，是 kā 歌仔冊內容分做 4 種類型（純中國內容、純台灣內容、混合內容 kap 其他內容），了後 kā 相關歌仔冊做分類。第 3 個部分，根據分類 ê 結果做描述性 ê 統計，將相關數據進一步計算、整理以後，製作圖表來呈現，最後根據量化 ê 結果去歸納出日治時期台灣歌仔冊本土化 ê 情形。

本研究成果顯示，關係 chit 568 本歌仔冊內容整體 ê 分布，「純中國內容」是佔 49.12%、「純台灣內容」是佔 29.75%、「混合內容」是佔 10.21%，「其他內容」是佔 10.92%，是「純中國內容」佔 siōng 濟。不而過，若是以 1932 年做切入點，分做「1916-1931」、「1932-1938」前後 2 個時期，分別去統計 4 類內容 ê 比例變化，ē-tàng 觀察著「純中國內容」 tùi 前期到後期 ê 出版比例 tùi 71.07%降低到 43.18%，比例減少 27.9%；相對來講，「純台灣內容」 tùi 16.53%提升到 33.33%，比例增加 16.80%，混合 kap 其他 ê 比例 mā 有 sió-khóa-á 增加。Che 代表日治時期台灣歌仔冊到 1932 年以後，已經改變早期以中國故事內容為主 kap 獨佔市場 ê 情形，進一步變做內容 khah 本土化兼多元化 ê 走向，che 是用漢字做書寫文字 ê 歌仔冊 kiān òng 台灣本土化真重要 ê 一個階段。

關鍵詞：歌仔冊、本土化、台語文學、唸歌

**TALKING ABOUT LITERACY MATERIALS
FOR HAN NOM CHILDREN IN VIETNAM'S NGUYEN DYNASTY
AND INTRODUCTION TO ITS STYLE.**

淺談越南阮朝漢喃童蒙識字教材及其體例介紹

黃文顯

台灣國立中央大學中國文學系碩士班

hienhoang96.alk52@gmail.com

漢字早在中國的秦漢時期傳入越南，距今已有兩千多年。漢字傳入越南後，與儒家思想一道，廣為流傳。在越南人民的生活、文化和社會中佔有重要地位。因此，便成為歷代君主專制的官方行政文字。與其他漢字文化圈國家相比，越南人民更對漢字的珍視和崇拜，甚至稱其為「聖賢之字」，僅用於傳播宗教思想和記載史書。不管哪個年代，孩童都是被視為國家重點培養的對象，也是厚植國家根柢的重要資源。因此，對兒童的識字教學亦受歷代君主高度推崇。本文預計從越南漢喃字遺產保存會的「漢喃古籍文獻典藏數位化計畫」系統所收藏的阮朝漢喃文獻，討論此階段漢喃童蒙識字教材的來源出處；繼而，介紹其體例架構。從而，希望從之可以讓更多研究域外漢字學者，進一步了解越南漢喃文字與童蒙識字教材之議題，引起廣泛對此領域的交流與討論。

關鍵詞：越南阮朝、漢喃文獻、域外漢字、喃字、童蒙識字教材

TEACHING PHILOSOPHY AND CURRICULUM ACTIVITY DESIGN OF ADULT VIETNAMESE COURSE

成人越南語課程之教學理念及活動設計

盧佩芊

中研院語言所

mouse2503@gmail.com

伴隨新南向政策的推動、越南經濟起飛致使越來越多台灣人前往越南發展。同時也不能忽視在台越南人搭起了台灣與越南之間的橋樑，讓更多台灣人對越南有更深，更客觀的瞭解與理解。與過往不同的是，台灣的年輕一代更為注重學習越南語，而不是僅靠當地的華人翻譯。此外，新型冠狀肺炎引起的出國限制，無意中提升了台灣人學習越南語的意願。成年學員具有其獨特性的學習特徵，不管是內在還是外在因素都有異於其他年齡層的學員，而這些差異將會深深地左右教學方法、班級經營、活動設計甚至是評量方式的考量。因此務必先對該族群的學習者有充分的理解，藉此規畫「量身訂造」的教學方式。

越南語作為外語教學在台灣已不是一門說嶄新的學科，尤其是當正規教育系統（學校的選修／社團課程）或政府／民間開設的越南語課程日益遞增。然而也因為現狀的局勢，越南語的教學相關學術探討更顯得重要，尤其是：1. 如何提高教學效率？以及 2. 如何提升教學的「樂趣」？本文以成人越南語教學為出發點，以蒐集針對成人不同的外語教學相關資料，藉而分析、歸納以及試圖提出成人越南語教學的相關教學理念，同時藉由實際教學經驗提出各種成人越南語教學活動。

關鍵詞：越南語、成人、教學理念、教學活動、樂趣

**GO OUR OWN WAY, NOT FALLING
INTO THE TRICKS OF HEGEMONY**

一個典故，各自表述：走自己的路，不落入霸權的套數

嚴智宏

國立暨南國際大學東南亞系

yenchtw458@gmail.com

東亞有個古老帝國擅於建立自己的一套思維，並要求其周邊國家進入那套思維。如果進入那套思維，則可能獲得一些實質上的經濟利益，但也會被其套住，同時在名義上受其約束。如果進入並遵循那套思維，則必須尊它為中心（相對而言，其他國家為周邊或邊陲）、至高無上者（其他國家為相對低階者）、最強大者（其他國家為相對弱小者、被「保護」者）；接著，將依照其思維來看待其他國家，包括看待自己。例如，假使越南遵循那套思維，則越南將把「二徵夫人」視為造反者、忤逆者、叛國者、不服中央號令者；又如，假使西藏遵循那套思維，則將把自己看作「文成公主『和番』」後帝國神聖不可分割的一部分。

要追求永續發展，則應建立自己的論述。也就是走自己的路，不要落入古老霸權的套數。按照在地思維，越南要堅持論述「二徵夫人」是早在一世紀就挺身而出、為民除害的抗暴者、抗霸者、民族英雄；西藏要主張自己原本就有獨特的文化、目前被古老帝國管束，而不是「亂華」的五「胡」之一；我國是匯聚世界各路豪傑及原住民、擁有獨特文化的海洋國家，而不是帝國眼中鳥不語、花不香、男無情、女無義的「夷洲」。質言之，必須建立自我的論述，形構自己的主體性，而不能如邯鄲學步那樣，不只模仿不成，還失其故步。

關鍵詞：論述、主體性、各自表述、霸權

PHỤ LỤC

Hù-liók

附錄

Appendix



[English].....	2
[Vietnamese]	5
[P'eh-ōe-jī Taiwanese]	8
[Chinese]	10

2022/9/14 updated

[English]

2022 Call for Papers

The 5th International Conference on
Vietnamese and Taiwanese Studies

(online + onsite meeting)

Theme: War and peace: sustainability under imperial hegemony

Organizers:

[Center for Taiwanese Languages Testing NCKU](#)

[Center for Vietnamese Studies NCKU](#)

[Department of Taiwanese Literature NCKU](#)

[Association for Taiwanese and Vietnamese Cultural Exchange](#)

[Taiwan-Asia Exchange Foundation](#)

Co-sponsors:

[Taiwanese Romanization Association](#)

[Taiwanese Pen](#)

Conference venue:

[Department of Taiwanese Literature, National Cheng Kung University](#)

(Tainan, TAIWAN)

Software for meeting online: Google Meet

Conference website: <https://cvs.twl.ncku.edu.tw/>

Conference date: Nov. 19~20, 2022

Deadline for abstracts: September 15, 2022

Deadline for notification of acceptance: September 30, 2022

Deadline for presenter's registration: October 10, 2022

☆To prevent the pandemic of Wuhan COVID 19, this conference adopts both online and onsite meeting. All scholars outside Taiwan are recommended to participate in online meeting. Scholars in Taiwan may choose online meeting or join the conference in person at National Cheng Kung University.

The topics of interests include but are not limited to:

1. How to resolve international disputes peacefully and develop sustainably under imperial hegemony
2. National heroes of anti-hegemony in Vietnam, Taiwan, or other Southeast Asian countries

3. History of anti-colonialism and national independence in Vietnam, Taiwan, or other Southeast Asian countries
4. Issues related to ethnic Chinese in Southeast Asia
5. Literary translation and exchange between Taiwan and Vietnam
6. Vietnamese/Taiwanese dialects and teaching Vietnamese/Taiwanese as a second language
7. Theory and practice in Vietnamese/Taiwanese proficiency tests
8. Languages, literature and culture in Vietnam and Taiwan
9. Social customs and religions in Vietnam and Taiwan
10. Ethnic minorities and new immigrant issues in Vietnam and Taiwan
11. Any other topics related to the theme on Vietnamese studies, Taiwanese studies, or a comparative study of Vietnam and Taiwan

Submission guidelines:

1. Paper presenters are expected to give an oral presentation within 15~20 minutes (adjustment may apply depending the numbers of actual presenters) in length with an extra 5~10 minutes for discussion.
2. The abstract must be limited to one page in PDF and Word formats. Please submit abstracts via Google Form of the conference @ <https://forms.gle/VAdysQFLPw13JNUQ6> >. Once submitted, no changes are allowed in the abstract.
3. Please add an additional information page prior to the abstract page. The information should include a) title of the paper, b) author(s), c) affiliation, d) position, e) mailing address, f) phone number, and g) e-mail.
4. Submitted abstracts will be peer reviewed. The conference organizers will send out the results of the reviews by the deadline of notification. Prospective presenters must register before registration deadline or her/his papers will be canceled. Full paper is not required to be submitted.
5. The papers presented in the conference are given the priority to be published in the [*Journal of Viet Nam Hoc*](#) and [*Journal of Taiwanese Vernacular*](#) after the conference has taken place. For those who wish to publish their paper(s), please provide a revised full paper as soon as possible after conference.
6. The official languages of the conference include Taiwanese, Chinese, Vietnamese and English. Other languages may be used as long as there is no objection. Presenters are kindly requested to provide extra translated version in any of the official languages, if their paper is written in the language other than one of the official languages. Please use Peh-oe-ji (in Unicode) for Romanized Taiwanese and DoulosSIL Unicode fonts for IPA.

7. No registration fee is required for all presenters. However, transportation and accommodations are at presenters' own duties and expense.
8. For the most updated information regarding the conference, please visit the conference website. For any other questions, please contact:

Conference convener:

Wi-vun Taiffalo CHIUNG

Professor/Director

Center for Vietnamese Studies/Department of Taiwanese Literature

National Cheng Kung University

E-mail: confncku@gmail.com

Tel: +886-6-2387539

Fax: +886-6-2755190

[Vietnamese]

Thông báo mời viết bài tham gia

“Hội thảo Quốc tế về Việt Nam Học và Đài Loan Học lần thứ V năm 2022”

Chủ đề hội thảo: Phát triển vững bền dưới sự bá quyền của Đế Quốc

Đơn vị tổ chức:

[Trung tâm Trắc nghiệm Ngữ văn Đài Loan](#), Đại học Quốc gia Thành Công

[Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam](#), Đại học Quốc gia Thành Công

[Khoa Văn học Đài Loan](#), Đại học Quốc gia Thành Công

[Hiệp hội Văn hóa Việt Đài](#)

[Quỹ Giao lưu Châu Á-Đài Loan](#)

Đơn vị hỗ trợ:

[Hiệp hội chữ La tinh Đài Loan](#)

[Hội Nhà Văn Đài Loan](#)

Địa điểm:

[Khoa Văn học Đài Loan](#), [Đại học Quốc gia Thành Công](#), Đài Nam, Đài Loan

Thời gian hội thảo: ngày 19~20 tháng 11 năm 2022 (thứ Bảy, Chủ nhật)

Hạn nhận bản tóm tắt: ngày 15 tháng 9 năm 2022

Hạn thông báo kết quả: ngày 30 tháng 9 năm 2022

Hạn đăng ký dự hội thảo: ngày 10 tháng 10 năm 2022

Hình thức tổ chức hội nghị : Google Meet

Website: <https://cvs.twl.ncku.edu.tw/>

☆ Để phòng tránh sự lây lan của dịch Covid 19, hội thảo lần này sẽ được diễn ra đồng thời hai hình thức là trực tiếp và trực tuyến. Hình thức trực tuyến (Google Meet) sẽ được áp dụng đối với học giả quốc tế khi tham dự phát biểu tại hội thảo; Các học giả trong nước có thể chọn lựa hình thức tham dự online thông qua Google Meet hoặc tham dự trực tiếp tại hội trường.

Đề tài có liên quan đến những chủ đề được đề cập bên dưới (kiến nghị nhưng không bắt buộc):

1. Cách thức giải quyết tranh chấp quốc tế bằng con đường hòa bình và phát triển bền vững dưới sự bá quyền của Đế quốc
2. Các anh hùng dân tộc chống chủ nghĩa bá quyền của Việt Nam, Đài Loan hoặc Đông Nam Á
3. Lịch sử chống thực dân của Việt Nam, Đài Loan hoặc Đông Nam Á

4. Người Hoa ở Đông Nam Á
5. Phát triển dịch thuật tác phẩm văn học giữa Đài Loan và Việt Nam
6. Những chủ đề liên quan đến sự khác biệt phương ngữ tiếng Việt/tiếng Đài, và giảng dạy tiếng Việt/tiếng Đài cho người nước ngoài
7. Lý luận và thực tiễn kỳ thi năng lực quốc tế tiếng Việt và tiếng Đài.
8. So sánh về ngôn ngữ, văn học, văn hóa giữa Việt Nam và Đài Loan
9. So sánh về phong tục tập quán, tôn giáo, xã hội giữa Việt Nam và Đài Loan
10. Nghiên cứu về dân tộc thiểu số và dân cư dân ở Việt Nam và Đài Loan
11. Tất cả những chủ đề có liên quan đến nghiên cứu Việt Nam học, Đài Loan học hoặc so sánh giữa Việt Nam và Đài Loan

Thể lệ nộp bài:

1. Thời gian thuyết trình cho một báo cáo dự tính là 15~20 phút, và 5~10 thêm phút thảo luận (có thể sẽ thay đổi theo số lượng người tham gia).
2. Bản tóm tắt đánh máy trên khổ giấy A4, nội dung dài không quá một trang. Bản tóm tắt dùng hình thức văn bản Word và PDF gửi đến hệ thống nhận bài tại <<https://forms.gle/VAdysQFLPw13JNUQ6>>
3. Bản tóm tắt chia thành hai trang, trang trước ghi rõ những thông tin sau: a) đề tài; b) họ tên tác giả; c) cơ quan; d) chức vụ; e) địa chỉ liên lạc; f) điện thoại liên lạc; g) e-mail. Trang sau là nội dung bản tóm tắt.
4. Những bài tham luận sẽ thông qua Hội đồng Khoa học thẩm định, sau đó sẽ công bố những báo cáo được mời tham gia Hội thảo trước ngày hạn thông báo kết quả. Quý báo cáo viên vui lòng xác nhận tham dự với ban tổ chức trước hạn đăng ký, nếu báo cáo viên không đăng ký tham dự thì xem như tự hủy tư cách phát biểu trong hội thảo.
5. Những bài tham luận của hội thảo, sau khi hội thảo kết thúc, quý báo cáo viên có thể điều chỉnh, bổ sung và sửa chữa về mặt nội dung và hình thức để gửi đăng bài trên các tạp chí sau: “[Tạp chí nghiên cứu tiếng Đài](#)” và “[Tạp chí Việt Nam học](#)”. Đơn vị phát hành những tạp chí này sẽ ưu tiên thẩm định chất lượng bài của quý học giả có tham gia phát biểu tại hội thảo.
6. Ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong Hội thảo bao gồm tiếng Đài, tiếng Hoa, tiếng Việt và tiếng Anh. Các ngôn ngữ khác cũng có thể được sử dụng trong Hội thảo nếu không ai phản đối. Tuy nhiên đề nghị tác giả lưu ý cần tự chuẩn bị riêng người phiên dịch hoặc bài dịch ra một trong những ngôn ngữ chính thức đã nêu. Nếu dùng chữ La-tinh tiếng Đài, đề nghị sử dụng chữ Peh-oe-ji truyền thống, nếu dùng IPA đề nghị dùng DoulosSIL Unicode.
7. Lệ phí Hội thảo: miễn phí.

8. Để biết thêm thông tin mới nhất của hội nghị, mời tham khảo tại website của hội thảo. Mọi thắc mắc khác xin vui lòng liên hệ:

Trưởng Ban tổ chức Hội thảo:

GS. TS Tưởng Vi Văn

Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam, Đại học Quốc gia Thành Công

E-mail: confncku@gmail.com

Tel: (+886) 6-2387539

Fax: (+886) 6-2755190

[Peh-ōe-jī Taiwanese]

2022 Chhui-kó

Tē 5 Kài Tâi Oát Jîn-bûn Pí-kàu Kok-chè Gián-thó-hoē

(sòaⁿ-téng + hiân-tiûⁿ hōe-gī)

Hōe-gī Chú-tê: Chiàn-cheng hām hô-pêng: tè-kok pà-koân hā ê éng-siòk hoat-tián

Chú-pān tan-ûi:

Kok-lip Sêng-kong Tâi-hák [Tâi-oân Gí-bûn Chhek-giām Tiong-sim](#)

Kok-lip Sêng-kong Tâi-hák [Oát-lâm Gián-kiù Tiong-sim](#)

Kok-lip Sêng-kong Tâi-hák [Tâi-oân Bûn-hák-hē](#)

[Tâi-Oát Bûn-hoà Hiáp-hoē](#)

[Tâi-oân-A-chiu Kau-liû Kì-kim-hōe](#)

Hiáp-pān tan-ûi:

[Tâi-oân Lô-má-jī Hiáp-hōe](#)

[Tâi-bûn Pít-hoē](#)

Hōe-gī tē-tiám: Kok-lip Sêng-kong Tâi-hák [Tâi-oân Bûn-hák-hē](#)

Sòaⁿ-téng hōe-gī hong-sek: Google Meet

Hōe-gī bāng-chām: <https://cvs.twl.ncku.edu.tw/>

Hōe-gī jít-kî: Kong-gôan 2022 nî 11 goēh 19~20

Tiah-iàu cháh-chí jít-kî: Kong-gôan 2022 nî 9 goēh 15

Lòk-chhú thong-ti jít-kî: Kong-gôan 2022 nî 9 goēh 30

Hoat-piáu-jîn chù-chheh kî-hān: Kong-gôan 2022 nî 10 goēh 10

Teng-kó hoān-ûi (kiàn-gī niá, bô hān-tēng):

1. Án-chóáⁿ kō' hô-pêng hong-sek kai-koat kok-chè kiù-hun koh tī tè-kok pà-koân hā tui-kiû éng-siòk hoat-tián
2. Oát-lâm/Tâi-oân/Tang-lâm-a ê hoán-pà-koân bîn-chòk eng-hiông
3. Oát-lâm/Tâi-oân/Tang-lâm-a ê hoán-sit-bîn thóng-tī lèk-sú
4. Tang-lâm-a Tng-lâng gī-tê gián-kiù
5. Tâi-oân hām Oát-lâm chi-kan ê bûn-hák chok-phín êk-kài
6. Tâi-gí/Oát-gí hong-giân-chha & tui gōa Tâi-gí/Oát-gí kàu-hák ê siong-koan gī-tê
7. Tâi-gí/ Oát-gí jîn-chèng ê lí-lûn hām sít-bū
8. Tâi-oân kap Oát-lâm ê gí-giân, bûn-hák, bûn-hòa pí-kàu
9. Tâi-oân kap Oát-lâm ê hong-siòk, siā-hoē, kap chong-kàu pí-kàu
10. Tâi-oân kap Oát-lâm ê chió-sò bîn-chòk kap sin í-bîn gī-tê gián-kiù

11. Kî-thaⁿ koan-hē Oát-lâm-hák/Tâi-oân-hák iáh-sī Tâi-Oát pí-kàu ê gī-tê

Tâu-kó ài chai-iaⁿ ê tãi-chì:

1. Kháu-thâu hoat-piáu ê sî-kan chiām-tēng (àn chham-ka jîn-sò' chò tiâu-chéng) 15~20 hun-cheng, thó-lūn 5~10 hun-cheng.
2. Tiah-iàu chhiáⁿ iōng A4 ê chhùn-chhih phah-jī, lōe-iōng í 1 iáh ūi-hān. Tiah-iàu chhiáⁿ iōng Word kap PDF 2 chióng hêng-sek, lī-iōng tãi-hōe bang-iaⁿ ê tâu-kó hē-thóng tâu-kó. Tâu-kó liáu bô chiap-siū piàn-keng tê-bák hām lāi-iōng.
3. Tiah-iàu ê thâu-chēng iáh chhiáⁿ chù-bēng a) Lūn-būn tê-bák, b) chok-chiá ê miâ-sēⁿ, c) thâu-lō' ê tan-ūi, d) chit-ūi ê chheng-ho, e) liân-lòk tē-chí, f) liân-lòk tiān-ōe, g) e-mail.
4. Chit ê gián-thó-hōe ū sím-cha-chè. Tãi-hōe ē tī thong-ti chah-chí chìn-chēng thong-ti tâu-kó-chiá kám ū liók-chhú--bô. Lūn-būn hông lòk-chhú--ê, chhiáⁿ tī chù-chheh jīt-kī chìn-chēng chù-chheh, nā bô ē hông chhú-siau hoat-piáu chu-keh. Chit pái gián-thó-hōe bián kau choân-būn.
5. Tī gián-thó-hōe hoat-piáu ê lūn-būn ē-tàng iu-sian hoat-piáu tī [*Tâi-gí Gián-kiú Kî-khan*](#) & [*Oát-lâm-hák Gián-kiú*](#). Nā àn-sng hoat-piáu, chhiáⁿ gián-thó-hōe soah kín ká siu-kái hó ê choân-būn-kó kià tng-lāi sím-cha.
6. Tãi-hōe ê chēng-sek gí-giân sī Tâi-gí, Tiong-kok-gí, Oát-gí kap Eng-gí. Kî-thaⁿ ê gí-giân tī hoē-tiūⁿ chí-iàu bô lāng hoán-tùi, mā thēng-hó sú-iōng (kiàn-gī chok-chiá ka-tī chún-pī kháu-ék iáh su-bīn-kó hoan-ék kàu chēng-sek gí-giân ê kī-tiong 1 chióng). Tâi-gí Lô-má-jī chhiáⁿ iōng Pêh-oē-jī, tãi-hōe bô chiap-siū “Bân-lâm” Lô-má-jī. IPA chhiáⁿ iōng DoulosSIL Unicode jī-hēng.
7. Hoat-piáu-chiá chù-chheh-hùi: bián-hùi.
8. Iú-koan hōe-gī ê sin-siau-sit, chhiáⁿ sūi-sī chiūⁿ hōe-gī bāng-chām liah. Nā-ū jīm-hô kî-thaⁿ būn-tê, chhiáⁿ liân-lòk:

Gián-thó-hōe tiâu-chip-jîn:

Chiūⁿ Ūi-būn (Sēng-kong tãi-hák Tâi-oân Gí-būn Chhek-giām Tiong-sim/Oát-lâm Gián-kiú Tiong-sim chú-jīm)

Gián-thó-hōe pì-su-chhù:

E-mail: confncku@gmail.com

Tel: 06-2387539 Fax: 06-2755190

[Chinese]

2022

第五屆台越人文比較研究國際研討會(線上+實體)

徵稿啟事

會議主題：戰爭與和平：帝國霸權下的永續發展

主辦單位：國立成功大學台灣語文測驗中心、越南研究中心、台灣文學系、台越文化協會、台灣亞洲交流基金會

協辦及補助單位：台灣羅馬字協會、台文筆會

實體會議地點：國立成功大學台灣文學系

線上會議方式：Google Meet

會議網站：<https://cvs.twl.ncku.edu.tw/>

會議日期：2022 年 11 月 19 日~20 日（禮拜六、日）

摘要截止日期：2022 年 9 月 15 日

錄取通知日期：2022 年 9 月 30 日

發表人註冊期限：2022 年 10 月 10 日

☆為避免武漢肺炎疫情蔓延，本次研討會以線上+實體同步進行。國外學者以 Google Meet 線上會議方式參加，國內學者可選擇線上或實體方式參與。

徵稿範圍(建議但非限定)：

1. 如何以和平方式解決國際爭端並在帝國霸權下永續發展
2. 越南/台灣/東南亞的反霸權民族英雄研究
3. 越南/台灣/東南亞的反殖民統治歷史研究
4. 東南亞唐人(華人)議題研究
5. 台灣與越南之間的文學作品譯介發展
6. 越南語/台語之方言差及對外台語/越語教學相關議題
7. 台語認證/越南語認證之理論與實務
8. 越南與台灣的語言、文學、文化比較
9. 越南與台灣的風俗、社會、宗教比較
10. 越南與台灣的少數民族與新移民議題研究
11. 其他關於台灣學、越南學或台越比較研究的相關議題

投稿須知：

1. 本研討會發表形式為口語發表(線上或實體)。口語發表的發表時間暫定(依參加人數做調整) 15~20 分鐘、討論 5~10 分鐘。

2. 摘要請用 A4 紙打字，內容以 1 頁為限。摘要一律請用 Word 及 PDF 的形式，利用大會網站的投稿系統來投稿 <<https://forms.gle/VAdysQFLPw13JNUQ6>>。
投稿後，恕無法更改題目與內容。
3. 摘要的前一頁(與摘要分開)請註明 a)論文題目 b)作者姓名 c)服務單位 d)職稱 e)通訊地址 f)通訊電話 g)e-mail。
4. 本研討會具審查制，大會會於錄取通知日期前通知投稿者是否有錄取。論文被錄取者，請於發表人註冊截止日前註冊以確認是否出席。未註冊者視同放棄發表資格。本次會議不用繳交全文。
5. 於研討會發表的論文於會後可將修改後全文投稿至《[台語研究](#)》、《[越南學研究](#)》期刊。發行單位將給予投稿者優先審查刊登之機會。
6. 大會的正式語言是台語、華語、越南語及英語。其他的語言只要無人反對，亦可於會場使用(建議自行準備口譯或書面稿翻譯至正式語言之其中一種)。台語羅馬字請用傳統白話字及 Unicode 字型，大會不接受「閩南」拼音方案。IPA 請用 Doulos SIL Unicode。
7. 交通及住宿，請發表人自理。發表人註冊費：免費。
8. 有關會議的最新消息，請隨時上網站查詢。有任何其他問題，請聯絡：
研討會召集人：
蔣為文教授 (成大台灣文學系/越南研究中心主任)
研討會祕書處：
E-mail: confncku@gmail.com
Tel: 06-2387539
Fax: 06-2755190

Giới thiệu về người phát biểu chuyên đề**Choan-tê ián-káng chiá kán-kài****專題演講者簡介****Keynote speakers****(Listed in order of presentation)**

專題演講者	簡 介
SHIU Wen-tang (許文堂)	Professor of history, retired from Institute of Modern History, Academia Sinica, Taiwan. He earned his Phd degree from Université Paris Diderot - Paris VII. His major research fields are Sino - Vietnamese relations, Vietnamese history and Taiwan's modern history of democracy. He is currently the chairperson of Taiwan Association of University Professors (台灣教授協會).
TRẦN Trí Dối	GS. Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG - Hà Nội. Trưởng Bộ môn Ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam. Hướng nghiên cứu chính: Nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt và nhóm Việt - Mường (tiếng Việt thực hành, Ngữ âm tiếng Việt, Ngữ âm lịch sử và Lịch sử tiếng Việt, So sánh - lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt - Mường); Nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ - văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam (Những vấn đề chung về ngôn ngữ - văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam, nhóm Việt - Mường, ngôn ngữ và chữ viết cổ nhóm Tày - Thái); Nghiên cứu và giảng dạy chính sách ngôn ngữ - văn hoá, vấn đề giáo dục ngôn ngữ ở địa bàn các dân tộc thiểu số Việt Nam; Nghiên cứu và giảng dạy Ngôn ngữ văn hoá và Địa danh học ở Việt Nam. Professor of linguistics in the Department of Linguistics, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University-Hanoi.

專題演講者	簡 介
Mark ALVES	Professor at Montgomery College, USA. Editor - in - Chief of JSEALS. He has presented and published widely on historical and comparative linguistics of Southeast Asia with focus on Vietnamese and Austroasiatic. His publications explore language contact; loanwords, especially Sino - Vietnamese and regional Chinese loanwords and language contact; ethnohistorical linguistics; typological linguistics, especially morphology; Vietnamese dialects; Pacoh grammar; among others. His publications, conference presentations, and other research output can be found at: https://montgomerycollege.academia.edu/AlvesMark and https://www.researchgate.net/profile/Mark-Alves
Charles WHEELER	Charles WHEELER earned his PhD from Yale University and worked at the University of California, Irvine and Hong Kong University. His research generally focused on the “social fields of the sea” and their impact on the formation of Vietnamese society in the early modern era. This led to works on the role of littoral society, boats, transnational piracy, littoral warfare, and Buddhist missionaries in the making of the domain of Dang Trong (Đàng Trong 塘中, aka Quang Nam Quốc 廣南國, Cochinchina).

Presenters and presiders
發表人與主持人
Người phát biểu và người chủ trì

發表人 Presenters	服務單位 Affiliations	論文名稱 / 職務 Paper titles / Duties
ADACHI Mayumi	Research Institute for Languages and Cultures of Asia and Africa, Tokyo University of Foreign Studies, Japan	PRELIMINARY REPORT ON THE LINGUISTIC LANDSCAPES OF A VIETNAMESE RESTAURANT IN JAPAN'S MIGRANT RESIDENTIAL DISTRICT
AZIZ Abdul Muhaiminul	Department of Taiwanese Literature, NCKU, Taiwan	HEGEMONY, COUNTER-HEGEMONY, AND BUDDHIST REDEMPTION IN THE POETRY OF XU HUIZHI AND NGUYEN PHAN QUE MAI
BAYRAK Mucahid Mustafa	Department of Geography, National Taiwan Normal University, Taiwan	A POLITICAL ECOLOGY ANALYSIS OF MIGRATION PATTERNS OF SMALLHOLDER FARMERS IN VIETNAM'S MEKONG DELTA WITHIN THE CONTEXT OF THE GLOBAL CLIMATE CRISIS
BÙI Quang Hùng	National University of Kaohsiung	DU NHẬP TÍN NGƯỠNG TAM PHỦ VÀO CÁC ĐỀN THỜ THIÊN HẬU TẠI KHU VỰC ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ 主持人 also serve as presider
BÙI Vũ Bảo Khuyên	Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM	MORAL EDUCATION OF THE CHINESE COMMUNITY OVER THE SORTILEGE IN MAUSOLEUM OF LE VAN DUYET IN VIETNAM (first author)

發表人 Presenters	服務單位 Affiliations	論文名稱 / 職務 Paper titles / Duties
BYUN Kyuduck	Comparative Asian Studies, National University of Singapore, Singapore	KINGSHIP AND GUARDIAN DEITIES IN THE EARLY LÝ DYNASTY
CHAN Kelvin Siu To	Graduate Institute of Global Business and Strategy, National Taiwan Normal University	THE PHENOMENON OF TAIWANESE SCHOLARS' NATION NAME BEING MODIFIED IN BUSINESS ACADEMIC PUBLICATIONS: A PILOT STUDY (co-author)
CHIUNG Wi-vun	Department of Taiwanese Literature, NCKU	Convener & 主持人 presider
DANG Thi Kieu Oanh	Ho Chi Minh City University of Culture - Viet Nam	THE CONFUCIANISM'S IDEOLOGY OF THE KINH IN THE SOUTH OF VIET NAM - THE PROCESS OF ACCULTURATION FROM CHINESE STYLE TO VIETNAMESE WAYS AND ITS RENOVATION (first author)
DANG Thi Thai Ha	Institute of Literature, Vietnam Academy of Social Sciences	THE ENDLESS WAR OF LAND- MINES: POST-WAR LANDSCAPES IN SOUTHEAST ASIAN FILM
ĐÀO Huy Linh	Southeast Asian and Pacific Department, INALCO, France	EXAMINING AND ASSESSMENT THE GRAMMAR STRUCTURES IN INTERMEDIATE VIETNAMESE TEXTBOOK FOR FOREIGNERS (co-author)

發表人 Presenters	服務單位 Affiliations	論文名稱 / 職務 Paper titles / Duties
ĐÀO Mục Đích	Faculty of Vietnamese Studies, University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM, Vietnam	EXAMINING AND ASSESSMENT THE GRAMMAR STRUCTURES IN INTERMEDIATE VIETNAMESE TEXTBOOK FOR FOREIGNERS (first author)
DAO Thanh Thai	School of Languages and Tourism, Hanoi University of Industry	LAND DISPUTES BETWEEN ENTERPRISES AND ETHNIC PEOPLE IN THE CENTRAL HIGHLANDS
DHONT Frank	Department of History, NCKU	主持人 presider
ĐỖ Thị Kiều Nga	Ha Noi University of culture, Viet Nam	FOLK KNOWLEDGE IN USE AND PROTECTION FOREST RESOURCES OF DAO ETHNIC PEOPLE IN THE RESETTLEMENT AREA OF TUYEN QUANG HYDROPOWER PLANT
ĐOÀI Hoàng Đức	PhD student, Department of Linguistics, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Ho Chi Minh City, Vietnam.	GENERAL PICTURE OF THE CULTURE AND LANGUAGE OF THE STIENG PEOPLE IN HON QUAN DISTRICT, BINH PHUOC PROVINCE, VIET NAM
ĐOÀN Thị Thanh Vân	Music Department/Vietnam Academy of Dance/Vietnam	PHU DAY CULTURAL HERITAGE, PROVINCE NAM DINH
FRANCIS Norbert	Northern Arizona University	TAIWAN: TWO CONTRASTING LANGUAGE LEARNER POPULATIONS (co-author)

發表人 Presenters	服務單位 Affiliations	論文名稱 / 職務 Paper titles / Duties
HOÀNG Thị Hiền Lê	Faculty of Vietnamese studies, Hanoi National University of Education	VIETNAMESE CULTURAL IDENTITY IN THE 40S (TWENTIETH CENTURY) IN “VIETNAMESE SOCIETY” BY LUONG DUC THIEP
HOANG Thi My Quynh	Institute of Philosophy, Vietnam Academy of Social Sciences (VASS)	FOLK BELIEFS AND VIETNAM’S ETHNIC CULTURE IDENTITY
HSU Mattel (許建榮)	Thinking Taiwan Foundation	主持人 presider
HUYNH Cam Thuy	Faculty of Public Relations and Communications, University of Economics and Finance, Ho Chi Minh City, VietNam	THE EMPIRICAL REVIEW OF CONCEPTUAL METAPHOR OF VIETNAMESE PRESS RELEASE DISCOURSE
HUỖNH Hoàng Nam	Khoa Ngữ văn Trung Quốc trường Đại học Nguyên Trí, Đài Loan	BELIEVE IN THE GOD OF WEALTH AT NGOC HOANG TEMPLE IN HO CHI MINH CITY
KANG Peter (康培德)	National Taiwan Normal University	主持人 presider
KAO Fu-Kuei	工作單位：德明科大國貿系 就讀學校：越南胡志明國家大學文化系	MID-AUTUMN FESTIVAL DIFFERENT BETWEEN TAIWAN AND VIETNAM
KHO’ Pōe-Bín	Department of Taiwanese Literature, National Cheng Kung University, Taiwan	ANALYZING THE TIMING OF USING ORIGINAL TONE IN TÂI-GÍ SENTENCES FROM THE EXPERIENCE OF TEACHING TÂI-GÍ TO FOREIGNERS

發表人 Presenters	服務單位 Affiliations	論文名稱 / 職務 Paper titles / Duties
KHU Úihim	Department of Taiwanese Literature , National Cheng Kung university	A LOOK AT THE TRANSLATION OF LITERATURE INTO TAIWANESE FROM THE PERSPECTIVE OF TÂN CHHENG-TIONG'S TRANSLATION WORK.
KIEU Thi Khanh	College of Management, Chang Jung Christian University, Taiwan Faculty of Banking and Finance, Thai Nguyen University of Economics and Business Administration, Thai Nguyen, Vietnam	HOW IS SOCIAL RESPONSIBILITY LEARNT BY BUSINESS STUDENTS IN VIETNAM'S HIGHER EDUCATION? (first author)
LE Huynh Trang	Vietnam-based Social Life Research Institute	YOUTH-LED MOVEMENTS TOWARDS MARRIAGE EQUALITY: THE CASES OF TAIWAN (co-author)
LÊ Thanh Bình	Faculty of International Communication and Culture, Diplomatic Academy of Vietnam	USING FOLK SONGS AND SONGS WITH FOLK INFLUENCES IN THE PROGRAM OF VIETNAMESE STUDIES TO ENHANCE THE EFFECTIVENESS OF TEACHING AND LEARNING
LE Thi Nham	國立政治大學東南亞語言與文化學士學位學程	VIETNAMESE IMMIGRANTS IN TAIWAN: TWO CONTRASTING LANGUAGE LEARNER POPULATIONS 主持人 also serve as presider (first author)

發表人 Presenters	服務單位 Affiliations	論文名稱 / 職務 Paper titles / Duties
LE Thi Thuy Vinh	Faculty of Philology, Hanoi Pedagogical University 2, Vietnam	TEACHING FIXED PHRASES FOR FOREIGNERS TO LEARN VIETNAMESE
LEE Kuei Min (李貴民)	Department of History, NCKU	主持人 presider
LESTARI Felicitas Wiji	Department of Taiwanese Literature, National Cheng Kung University, Taiwan	INDONESIAN MIGRANT WORKER YOUTUBERS AS ALTERNATIVE AGENTS TO HELP OVERCOME THE INDONESIAN MIGRANT WORKERS' LANGUAGE BARRIER IN TAIWAN
LI Thoi-yen (李台元)	Department of Taiwanese Literature, NCKU	主持人 presider
LÎM Chùniok (林俊育)	台語信望愛網站 全民台語聖經協會	A DISCUSSION ON THE PRESENT SITUATION OF TAIWANESE HARMONY “KA=KĀ I” KAH “HO=HŌ I”
LO Hui-Yi	Department of Taiwanese Literature, National Cheng Kung University, Taiwan	LEARNING DIFFICULTIES OF VIETNAMESE FINAL PARTICLES FOR TAIWANESE STUDENTS: CASE STUDIES OF COLLEGE STUDENTS WHO MAJORS IN VIETNAMESE
MAI Thi My Vi	Department of History, College of Liberals Arts, National Cheng Kung University, Taiwan/ Center for History, Southern Institute of Social Sciences, Vietnam Academy of Social Sciences, Vietnam	WESTERN TRAINED VIETNAMESE DOCTORS AND THE NATIONAL MOVEMENTS IN VIETNAM IN THE MID-20TH CENTURY

發表人 Presenters	服務單位 Affiliations	論文名稱 / 職務 Paper titles / Duties
NGUYEN Cong Hoang	College of Management, Chang Jung Christian University, Taiwan	HOW IS SOCIAL RESPONSIBILITY LEARNT BY BUSINESS STUDENTS IN VIETNAM'S HIGHER EDUCATION? (co-author)
NGUYỄN Hoàng Phương	Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	TEACHING INTERACTIVE VIETNAMESE WRITING FOR FOREIGNERS: CRITERIA AND TEACHING METHODS
NGUYỄN Hoàng Yến	Khoa Đông phương học, ĐH KHXH-NV, ĐHQG-HCM	MỞ RỘNG VÀ SUY GIẢM: BÀN VỀ SỰ CHUYỂN ĐỔI CỦA TÍN NGŨNG THẠCH CẨM ĐƯỜNG TẠI VIỆT NAM
NGUYEN Huong Giang	Global Communication and Innovation Technology at National Cheng Chi University, Taiwan	WHAT ARE THE MOTIVATIONS OF INTERNATIONAL STUDENTS TO DEVELOP THEIR CAREERS IN TAIWAN: THE SITUATION OF VIETNAMESE STUDENTS (co-author)
NGUYỄN Hữu Phúc	Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	THE INFLUENCES AND IMPACTS FROM THE NETHERLAND'S EDUCATION POLICY IN INDONESIA AND ENGLAND IN MALAYA (18TH - 20TH CENTURY)

發表人 Presenters	服務單位 Affiliations	論文名稱 / 職務 Paper titles / Duties
NGUYEN Minh Giang	Faculty of Cultural studies, Ho Chi Minh University of Social sciences and Humanities, Vietnam National University	STRATEGIES FOR PRESERVING ETHNIC CULTURAL IDENTITY THROUGH LANGUAGE CONSERVATION OF THE TRIEU CHAU PEOPLE IN VINH CHAU (SOC TRANG, VIETNAM)
NGUYEN Ngoc Binh	Department of Linguistics, University of Social Sciences and Humanities, VNU, Hanoi, Vietnam	SEMANTICS OF VIETNAMESE RICE EXPRESSIONS
NGUYỄN Ngọc Thơ	Khoa Văn hóa học, ĐH KHXH-NV, ĐHQG-HCM	THIÊN HẬU THÀNH THẦN TÀI? -- TRANH LUẬN VÀ THỎA HIỆP TRONG VIỆC TỔ CHỨC LỄ VÍA BÀ THIÊN HẬU ĐẦU XUÂN Ở THÀNH PHỐ MỚI BÌNH DƯƠNG 主持人 also serve as presider
NGUYEN Nhat Huy	SRCS, NYCU, Taiwan	A LITTLE-KNOWN HISTORY OF THE VIET AND KHMER RELATIONSHIP
NGUYEN Phuong Viet	Viet Nam National Institute of Culture and Arts	ETHNICITY IN THE VISUAL ARTS OF TRADITIONAL WOMEN'S COSTUMES OF THE PA THEN PEOPLE, HA GIANG PROVINCE, VIETNAM
NGUYEN Thanh Huong	Graduate Institute of Development Studies, National Cheng Chi University, Taiwan	COSMOPOLITANISM RISE IN CULTURAL DIPLOMACY: A STUDY OF VIETNAM'S POLICY IN THE POST-TRUMP ERA
NGUYỄN Thanh Phong	Khoa Văn hóa học, ĐH KHXH-NV, ĐHQG-HCM	MORAL EDUCATION OF THE CHINESE COMMUNITY OVER THE SORTILEGE IN MAUSOLEUM OF LE VAN DUYET IN VIETNAM (co-author)

發表人 Presenters	服務單位 Affiliations	論文名稱 / 職務 Paper titles / Duties
NGUYỄN Thanh Phong	Khoa Văn hóa học, ĐH KHXH-NV, ĐHQG-HCM	NHẤT QUÁN ĐẠO ĐÀI LOAN TRONG LÒNG XÃ HỘI VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI – HIỆN TRẠNG VÀ CHUYỂN BIẾN
NGUYỄN Thị Hiền	Institute of Music- Vietnam National Academy of Music	ĐỊA MẪU VÀ MẪU ĐỊA TRONG TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU CỦA NGƯỜI VIỆT Ở BẮC BỘ
NGUYEN Thi Lan Anh	Faculty of Foreign Language, Academy of Finance, Vietnam	ONTOLOGICAL METAPHOR EMOTION IS MOVEMENT IN NAM CAO'S WORKS
NGUYEN Thi Lan Hanh	Institute of Social Research and Cultural Studies, National Yang Ming Chiao Tung University	THE POST-WAR DIASPORA IN VIETNAM'S TRANSNATIONAL NATION-BUILDING: THE CASE OF VIETNAMESE NATIONAL CINEMA
NGUYỄN Thị Linh	政治大學東南亞語文學程客座助理教授	對台灣人學越語常見語音偏誤問題之教學法
NGUYEN Thi Mai Chanh	Hanoi National University of Education, Vietnam	THE DIVISION OF “NOSTALGIC LITERATURE” AND “LOCAL LITERATURE” IN TAIWANESE LITERATURE
NGUYEN Thi Ngoc Diep	Thu Dau Mot University, Binh Duong Province, VietNam	PHÁT HUY GIÁ TRỊ NGHỆ THUẬT TRANG TRÍ TRUYỀN THỐNG TỪ CÁC BỨC BÌNH PHONG Ở CÁC ĐÌNH LÀNG TẠI BÌNH DƯƠNG
NGUYỄN Thị Thanh Hà (阮氏清河)	Center for Vietnamese Studies, NCKU	主持人 presider

發表人 Presenters	服務單位 Affiliations	論文名稱 / 職務 Paper titles / Duties
NGUYEN Thi Thanh Xuyen	Institute of Social Sciences of The Central Region, Vietnam Academy of Social Sciences, Vietnam	HERITAGIZATION AND INTEGRATION PROCESS OF HERITAGE IN DEVELOPMENT: A CASE STUDY OF PRACTICES RELATED TO THE VIET BELIEFS IN THE MOTHER GODDESS IN VIETNAM
NGUYEN Thi Thuy Duong	Department of Taiwanese Literature, NCKU, Taiwan	BRINGING VIETNAMESE CULTURE AND LITERARY WORKS TO POP MUSIC VIDEO: THE CASE OF HOANG THUY LINH'S MVS- DE MI NOI CHO MA NGHE (ENGLISH NAME: LET MI TELL) AND BANH TROI NUOC (ENGLISH NAME: WOMEN)
NGUYEN Thi Xuân Lộc	Department of Tourism and Vietnam Studies, Nguyen Tat Thanh University.	RESEARCH FOR ECONOMIC DEVELOPMENT OF TRADITIONAL CRAFT VILLAGES IN AN GIANG PROVINCE
NGUYEN Thu Quynh	Faculty of Literature and Linguistic, Thai Nguyen University of Education	DEVELOPING THE VIETNAMESE TRAINING PROGRAM TO MEET THE VIETNAMESE LANGUAGE COMPETENCY FRAMEWORK FOR FOREIGNERS - CASE STUDY AT THE UNIVERSITY OF EDUCATION - THAI NGUYEN UNIVERSITY, VIETNAM

發表人 Presenters	服務單位 Affiliations	論文名稱 / 職務 Paper titles / Duties
NGUYEN Tuan Nghia	Department of Taiwanese Literature, National ChengKung University, Taiwan	TRADITION AND WRITING SYSTEMS IN VIETNAM: PERSPECTIVES OF THE HUMANITIES AND SOCIAL SCIENCES LEARNERS (first author)
NITISAHAKUL Niti	Department Of Taiwanese Literature, NCKU, Taiwan	CULTURAL “DEVOLUTIONS”: A COMPARATIVE STUDY BETWEEN THE THAI GOVERNMENT’S THAIFICATION AND KMT’S SINICIZATION
PHẠM Đắc Vy Thảo	Trường Đại học Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	CHINESE CULTURE IN VIETNAM CULTURAL FLOW
PHẠM Lan Oanh	Vietnam National Institute of Culture and Arts Studies	SUCCESSFUL AUTHORIZING OF A RESIDENT COMMUNITY IN PROTECTING AND PROMOTING CULTURAL HERITAGE IN THE CAPITAL OF HANOI VIETNAM
PHẠM Ngọc Hường	The Southern Institute of Social Sciences	THE CHINESE-SCRIPT NEWSPAPERS IN SAIGON IN FRENCH COLONIAL PERIOD
PHAM Ngoc Thuy Vi	Faculty of Anthropology, University of Social Science and Humanity HCM City - Viet Nam National University	THE ROLE OF NHI PHU TEMPLE IN THE CULTURAL LIFE OF THE HOKKIEN PEOPLE IN HO CHI MINH CITY VIETNAM 主持人 also serve as presider
PHẠM Thị Hương Quỳnh	Institutes of Linguistics Vietnam	COMPARISON OF WRITTEN HISTORY BETWEEN VIETNAM AND TAIWAN

發表人 Presenters	服務單位 Affiliations	論文名稱 / 職務 Paper titles / Duties
PHAM Van Thoa	Vietnam Academy of Aviation, Vietnam	CONCEPTUAL STRUCTURE OF LOVE IN LYRICS BY DIEN AN
PHẠM Văn Tuấn	Han Nom Institute, VASS	主持人 presider
PHAN Cong Viet	Faculty of Literature - VNU Hanoi University of Social Sciences and Humanities - Vietnam / International Center for Translating and Translating Buddhist Documents - Vietnam	BUDDHA LITERATURE TRENDS IN MODERN VIETNAM LITERATURE (2000 - TODAY)
PHAN Thị Thu Hiền	Khoa Văn hóa học, ĐH KHXH-NV, ĐHQG-HCM	SỰ DIỄN GIẢI CHIẾN TRANH VIỆT NAM TRONG VĂN HỌC HƯƠNG THỎ CỦA ĐÀI LOAN
PHAN Van Tim	Ho Chi Minh City University of Social Sciences and Humanities	YOUTH-LED MOVEMENTS TOWARDS MARRIAGE EQUALITY: THE CASES OF TAIWAN (first author)
PHUNG Thi Thu Phuong	National Chiayi University, Department of Education	A VIETNAMESE MOTHER TOWARDS TEACHING VIETNAMESE TO YOUNG CHILDREN AT HOME IN TAIWAN: WHY AND HOW?
SU Huang-lan (蘇凰蘭)	National Taitung University	主持人 presider
SUTAMI Hermina	Chinese Studies Program, Faculty of Humanities, Universitas Indonesia, Indonesia	THE SUSTAINABLE OF CHINESE NAMES IN INDONESIA

發表人 Presenters	服務單位 Affiliations	論文名稱 / 職務 Paper titles / Duties
TECHALERTKAMOL Mananya	Global Communication and Innovation Technology at National Cheng Chi University, Taiwan	WHAT ARE THE MOTIVATIONS OF INTERNATIONAL STUDENTS TO DEVELOP THEIR CAREERS IN TAIWAN: THE SITUATION OF VIETNAMESE STUDENTS (first author)
TÊ ⁿ Pang-tìn (鄭邦鎮)	Department of Taiwanese Literature, NCKU	主持人 presider
THAI Thi Thanh Thuy	Department of Taiwanese Literature, National ChengKung University, Taiwan & Center for Vietnamese Studies, National Cheng Kung University, Taiwan	TRADITION AND WRITING SYSTEMS IN VIETNAM: PERSPECTIVES OF THE HUMANITIES AND SOCIAL SCIENCES LEARNERS (co-author) 主持人 also serve as presider
TIU ⁿ Hak-khiam (張學謙)	National Taitung University	主持人 presider
TÔN Thị Tuyết Oanh	Bộ môn Ngữ văn, Khoa Sư phạm, Trường ĐH An Giang, ĐHQG TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	THE STATE OF AFFAIRS IN THE IDIOM OF THE PEOPLE OF SOUTHERN VIETNAM
TRAN Minh Hop	Phd program in Asia Pacific Regional Studies, National Dong Hwa, Taiwan	VIETNAMESE CULTURE ACCORDING TO THE IMPOVERISHED: AN ANALYSIS OF THE 'DREAM HOUSE' REALITY SHOW
TRẦN Ngọc Thêm	Khoa Văn hóa học, ĐH KHXH-NV, ĐHQG-HCM	BỐN NGHỊCH LÝ TRONG GIÁO DỤC VIỆT NAM NHÌN TỪ VĂN HÓA 主持人 also serve as presider

發表人 Presenters	服務單位 Affiliations	論文名稱 / 職務 Paper titles / Duties
TRẦN Phương Nguyễn	Kien Giang University, Vietnam	LANGUAGE EDUCATION POLICY IN THE SOUTHEAST OF VIETNAM IN THE RELATIONSHIP BETWEEN RURAL AND URBAN AREAS
TRẦN Thị Hồng Hạnh	Faculty of Linguistics, USSH, Vietnam National University Hanoi	THE SHIFT OF SOME DIALECT VARIATIONS INTO SOCIOLECT VARIATIONS IN MODERN VIETNAMESE LANGUAGE
TRẦN Thị Lan	National University of Kaohsiung	THE INFLUENCE OF CHINESE ON VIETNAMESE-NATIVE TRANSLATORS: A CASE STUDY OF CHINESE-VIETNAMESE TRANSLATED TEXTS 主持人 also serve as presider
TRẦN Thị Mai Nhân	Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG TPHCM	RENOVATING THE APPROACH TO WAR REALITY IN VIETNAMESE NOVELS AFTER 1975
TRAN Thị Phuong Hoa	Institute of History, VASS, Vietnam	FROM “LOYALTY TO THE KING” TO THE CONCEPT OF REPUBLICANISM - CHANGES IN THE TEXT BOOK CONTENTS IN COLONIAL VIETNAM
TRẦN Trí Dồi	Faculty of Linguistics- University of Social Sciences and Humanities, Vietnam	MỘT VÀI LƯU Ý KHI DẠY TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG TRONG TIẾNG VIỆT 專題演講人與主持人 also serve as keynote speaker and presider

發表人 Presenters	服務單位 Affiliations	論文名稱 / 職務 Paper titles / Duties
TRẦN Văn Trung	Trường Đại học Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam	HUMAN RESOURCES DEVELOPMENT EDUCATION AND TRAINING INDUSTRY MEET THE REQUIREMENTS OF INDUSTRIAL REVOLUTION 4.0 - STUDY IN BINH DUONG PROVINCE, VIETNAM
TRỊNH Cẩm Lan	Faculty of Linguistics- University of Social Sciences and Humanities, Vietnam	THE VOWEL OF NGHE TINH DIALECT THROUGH DIALECT DICTIONARY
TRƯỜNG Nhật Vinh	Faculty of Linguistics, University of Social Sciences and Humanities, Ha Noi - Vietnam	SAU GIA - A CHAM CULTURAL IMPRESSIONS WITHIN HANOI
TRUONG Thuan Loi	Faculty of Technology Pedagogy Humanities Society, Vinh Long University of Technology Education, Vietnam	LANGUAGE SITUATION IN THE WORKPLACE OF TEOCHEW COMMUNITY IN SOC TRANG PROVINCE
TSENG Hsun-Hui	The Department of Taiwanese Literature, NCKU, Taiwan	PARENTING STRATEGIES AND MORAL NARRATIVES OF NEW IMMIGRANT SINGLE MOTHERS IN TAIWAN 主持人 also serve as presider
TU Thi Loan	Vietnam National Institute of Culture and Arts Studies	CULTURAL INDUSTRIES IN VIETNAM AND TAIWAN FROM A COMPARATIVE PERSPECTIVE: LESSONS AND SUGGESTIONS FOR DEVELOPMENT

發表人 Presenters	服務單位 Affiliations	論文名稱 / 職務 Paper titles / Duties
VO Thi Minh Ha	Faculty of Linguistics- Social Sciences and Humanity- Vietnam National University- Hanoi	HEAD OF NOUN PHRASE IN VIETNAMESE LANGUAGE (IN THE POINT OF VIEW OF VIETNAMESE LANGUAGE LINGUISTS)
VÕ Thị Ngọc Trâm	Trường Đại học Thủ Dầu Một, Vietnam	THE SPEECH ACT OF GREETING IN VIETNAM
VŨ Đức Nghiệu	Dept. of Linguistics. USSH, Vietnam.	THE UNIT NOUN STATUS OF VIETNAMESE CLASSIFIERS
VU Thi Kim Ngan	Ho Chi Minh City University of Culture - Viet Nam	THE CONFUCIANISM'S IDEOLOGY OF THE KINH IN THE SOUTH OF VIET NAM - THE PROCESS OF ACCULTURATION FROM CHINESE STYLE TO VIETNAMESE WAYS AND ITS RENOVATION (co-author)
VU Thi Viet Nga	Independent scholar	FOREIGN CULTURE POLICY AND IMPACTS ON PROMOTING VIETNAM'S IMAGE TO THE WORLD
WONG Ho Ting	Department of Taiwanese Literature, National Cheng Kung University and Department of Business Administration, National Taiwan Normal University	THE PHENOMENON OF TAIWANESE SCHOLARS' NATION NAME BEING MODIFIED IN BUSINESS ACADEMIC PUBLICATIONS: A PILOT STUDY (first author) 主持人 also serve as presider

發表人 Presenters	服務單位 Affiliations	論文名稱 / 職務 Paper titles / Duties
WU Shu-Hsing	College of Management, Chang Jung Christian University, Taiwan	HOW IS SOCIAL RESPONSIBILITY LEARNT BY BUSINESS STUDENTS IN VIETNAM'S HIGHER EDUCATION? (co-author)
YANG Fang-chi (楊芳枝)	Department of Taiwanese Literature, NCKU	主持人 presider
王蓓淳	Kainan University Department of Applied Chinese, Kainan University	DO YOU WANT TO "COME" OF "GO"? A CONTRASTIVE STUDY OF MOTION VERB (first author)
李詩意	成大台文所博士班學生	THE MEN AND WOMEN IN VŨ TRỌNG PHỤNG'S NOVEL 'DUMB LUCK'
阮氏秋霞	台灣黎明技術學院	COMPARISON BETWEEN THE VIETNAMESE REFERENTIAL PRONOUN "NÀO" AND THE CHINESE "NA"
武河離	Kainan University Department of Applied Chinese, Kainan University	DO YOU WANT TO "COME" OF "GO"? A CONTRASTIVE STUDY OF MOTION VERB (co-author)
范氏金鑽	元智大學	COMPARATIVE STUDY ON DISCOURSE MARKERS OF CHINESE "那個" AND VIETNAMESE "CÁI ĐÓ"
徐富美	元智大學中國語文學系	TWO TYPES OF CANTONESE AMONG THE FIVE GROUPS OF CHINESE IN VIETNAM: HO CHI MINH CITY AND DONG NAI PROVINCE COMPARED

發表人 Presenters	服務單位 Affiliations	論文名稱 / 職務 Paper titles / Duties
寇氏美源	國立成功大學台灣文學研究所	THE ESTABLISHMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM KINMEN ASSOCIATION IN THE COLD WAR
張玉萍	國立臺灣師範大學台灣語文學系	INDIGENIZATION OF TAIWANESE BALLADS: A SURVEY OF THEIR TEXTS PUBLISHED IN THE JAPANESE PERIOD
黃文顯	台灣國立中央大學中國文學系碩士班	TALKING ABOUT LITERACY MATERIALS FOR HAN NOM CHILDREN IN VIETNAM'S NGUYEN DYNASTY AND INTRODUCTION TO ITS STYLE.
盧佩芋	中研院語言所	TEACHING PHILOSOPHY AND CURRICULUM ACTIVITY DESIGN OF ADULT VIETNAMESE COURSE
嚴智宏	國立暨南國際大學東南亞系	GO OUR OWN WAY, NOT FALLING INTO THE TRICKS OF HEGEMONY

Taiwan-Asia Exchange Foundation

臺灣亞洲交流基金會



Taiwan-Asia Exchange Foundation

2018.08.08 TAEF was established.

2019-2021 TAEF was recognized as one of the Best Global New Think Tank in 2018, 2019, 2020 in Global Go To Think Tank Index.

Founded in 2018, the Taiwan-Asia Exchange Foundation (TAEF) is the first policy-oriented think tank in Taiwan focusing on Southeast Asian and South Asian affairs and facilitating Taiwan's New Southbound Policy (NSP). In the spirit of the NSP, the TAEF aims to promote comprehensive ties between Taiwan and the ASEAN countries, South Asian countries, as well as Australia and New Zealand through facilitating cooperation and exchanges in five major fields – think tanks, non-governmental organizations (NGOs) and civil society connectivity, young leaders initiatives, regional resilience, and cultural affairs – to consolidate a sense of regional community in Asia and establish long-term multifaceted partnerships.

TAEF Members

Chairman Dr. Hsin-Huang Michael Hsiao

Executive Director Dr. Alan H. Yang

Department of International Collaboration Joy Lin / Sylvia Lin / Ya-Ting Lin

Department of Research and Planning Angie Yun-Chu Chen / Boon Yee LIM / Evelyn Huang / Cheng-Hsien Chang

Department of General Affairs Yu-Han Wu / Michelle Ying-Chieh Chen

Specialist and Secretary to Chairman Nina Yen

Postdoctoral Fellow Dr. Sana Hashmi





TAEF Program on Think Tank Collaboration

TAEF is devoted to promoting policy dialogue and cooperation among leading think tanks in Asia and beyond, which will enable bilateral and multilateral dialogues and consultations pertaining to Asian development and the regional community building process.

▲ *Institutional partnerships:*

MOU with IDE-JETRO, Japan (2019-);
NMF, India (2020-);
ORF, India (2022-)

▲ *Policy Reports:*

Taiwan-India relations (2020; 2022),
Taiwan NSP-U.S. IPS (2021; 2022),
Taiwan-Australia relations (2022),
Taiwan-Southeast Asia relations (2022)

2021 [Flame University x TAEF]

India-Taiwan Collaborations in the Post-COVID-19 Era: Opportunities and Challenges;
[ORF, India x TAEF] Taiwan, India, and the Indo-Pacific Order: Current Trends and Future Possibilities

2022 [TAEF x NKCSEAS, O.P. Jindal Global University, India]

A Collaborative Webinar: An Appraisal of Taiwan-Southeast Asia Ties;
[ORF, India x TAEF] Taiwan-India Dialogue



Taiwan-Asia Young Leaders Program (TAYLE)

TAEF partners with like-minded institutions in incubating social innovation and public governance talents for Taiwan, NSP partner countries, and other like-minded countries.

2019 [TAEF x RMAF, Philippines x AIT] Asian Dialogues: Transformative Leadership in Action

2020 [AIT x TAEF] Youth Dialogues

2021 [TAEF x Taiwan NextGen Foundation]

Global Taipei Dialogue X: Education and Taiwan's New Southbound Policy
Global Taipei Dialogue XI: COVID-19 and Human Rights of Migrants
Global Taipei Dialogue XII: Film, Television, Video, and Taiwan's Soft Power

2021-2022 [TAEF x KAS Japan] The Future of Work

2021-2022 [TAEF x AIT] SEASAT Youth Camp



TAEF Program on Civil Society Connectivity

TAEF partners with Taiwan AID and other INGOs/NGOs in Taiwan and beyond to strengthen Taiwan's "warm power" connectivity in Southeast Asia, South Asia, and other Asian countries.

2019 [Taiwan AID x TAEF] Workshop on Strengthening and Redefining Taiwan's ODA in Southeast and South Asia;
[SEASIA Consortium x TAEF] SEASIA Biennial Conference;
Survey Project on Exploring Soft Footprint of Taiwan's NGOs in NSP Region

2020 [TAEF x FWRPD, Taiwan] Workshop on Reviewing International Development Work from a Gender Perspective; Forums on NGOs' Promoting New-Southbound Policy in Taiwan

2021 [RIHSS-MOST x TAEF] Forum on Area Studies in Taiwan: Prospects and Challenges;
[TAEF x Taiwan AID]
International Development Workshop Series: Education Work in New Southbound Countries

2022 [TAEF x NIA, Taiwan] The New Southbound and New Immigrants Policies Forum



TAEF Program on Cultural Exchanges

TAEF partners with the National Cultural and Art Foundation (NCAF) in fostering programs and networks on cultural exchange, which is aimed at fostering interaction and closer networks between Asian leaders of institutions in culture, cultural mediums, and arts.

▲ *Institutional partnerships:*

MOU with the National Culture and Arts Foundation (NCAF)
and Vietnam National Institute of Culture and Arts Studies (VICAS) (2019-)

2019 [NCCU x Hiệp Hội Văn hóa Việt Đài x TAEF]

The 4th International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies

2020 New Southbound Cultural Salons;

[MOST and universities x TAEF]

Annual Conference of Southeast Asian Studies in Taiwan:

In-Depth Reflection upon Border-Crossing: Past, Present and Future

2021 [Mekong Cultural Hub x TAEF] Revealing Contexts: Art & Social Action in Asia;

[Kaohsiung Museum of Fine Arts x TAEF, etc.] Pan-Austro-Nesian Arts Festival;

[The Cultural Taiwan Foundation x TAEF x Keelung City Cultural Affairs Bureau]

Re-searching the Seas: Archipelagic Memories in Circulation, from Penang, Keelung, to Manila

2022 [NCCU x TAEF] Reflecting the Homeland Film Festival



TAEF Program on Regional Resilience

TAEF partners with cross-sectoral stakeholders, including associations, research institutions, hospitals, medical centers, universities as well as local communities, to build common blueprints for enhancing resilience against disasters in Asia and beyond.

▲ *Institutional partnerships:*

the Asian Resilience Consortium (ARC) with members from TAEF, Taipei Medical University, TADPI, and Messe Frankfurt (2019-) to advance the disaster-preparedness by organizing related summits, forums and expos such as “secutech Taipei”

2018 [TAEF x Taipei Medical University x AIT x PARIMA, Singapore]

International Conference on Resilience Development and Innovation in Asia & Asian Dialogues:

Building Resilience in the Face of Disasters

2019 [Taipei Medical University x TAEF]

International Conference on Smart Disaster Prevention and Earthquake Emergency Medicine

2020 [TAEF x Disaster Preparedness Taskforce of Meizhou Community, Yilan x CSEAS, NCCU]

Workshop on Resilience Building in Taiwan and Southeast Asia:

Joint Efforts towards Fighting against the Flood

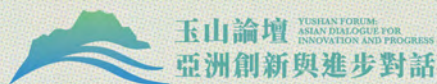
2021 [TAEF x TADPI, Taiwan x Messe Frankfurt]

Asia-Pacific Disaster Management Summit:

Regional Resilience and International Cooperation in Climate Emergency;

[Taoyuan City Government x TAEF]

Resilient Cities Forum on Sustainable Economy, Good Governance, and International Cooperation



Yushan Forum: Asian Dialogue for Innovation and Progress

The TAEF hosts the annual Yushan Forum: Asian Dialogue for Innovation and Progress every October along with Taiwan's National Day celebration, serving as a platform for Asian regional dialogue and showcasing the achievements of public-private-people partnership in implementing the NSP between Taiwan and neighboring partner countries.

2018 *Working Together for Regional Prosperity*
 2019 *Deepening Progressive Partnerships in Asia*
 2020 *Forging a Resilient Future Together*

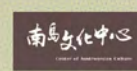
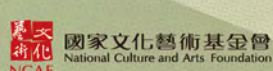
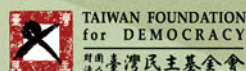
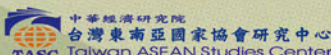
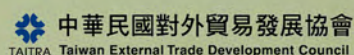
2021 *Resetting Priorities of Progress with Resilience*
 2022 *Recovering, Reorienting, and Reconnecting*



Asia Engagement Consortium (AEC)

To facilitate the New Southbound Policy and realize Taiwan's regional strategy for Asia, TAEF initiated AEC in partnership with like-minded institutions to serve as a strategic alliance of leading think tanks, NGOs, and institutions in Taiwan. The strategic alliance aims to boost interaction within civil societies and deepen the relationships among the Asian countries.

Member Institutions



TAEF Publications

2019- TAEF Daily Newsletter on NSP
 2019- TAEF Bi-weekly Brief
 2019- TAEF Quarterly
 2019 TAEF Survey Report on the Image of Taiwan and Taiwanese Businesses in Vietnam
 2020 TAEF Report on Taiwan-India Relations
 2021 TAEF Report on Taiwan NGOs' International Assistance under COVID-19 Pandemic
 2021 TAEF-GTI Report on Connecting Taiwan's New Southbound Policy with U.S. Foreign Policy Initiatives in Asia: Recommendations for Taipei and Washington

2021 TAEF Survey Report on the Image of Taiwan and Taiwanese Businesses in Indonesia
 2021 TAEF Survey Report on the Image of Taiwan and Taiwanese Businesses in Thailand
 2022 The New Southbound Policy: Strategizing Taiwan's Warm Power Practice
 2022 TAEF Report on Taiwan and India: Strategizing the Relations
 2022 TAEF Report on Taiwan and Australia: Advancing the Partnership of Four Decades
 2022 Strengthening Taiwan and Southeast Asia Relations: Trends and Prospects

Taiwan-Asia Exchange Foundation

Room 1107, 11F, NO.136, Section 3, Ren'ai Road,
Da'an District, Taipei City, 10657, Taiwan

TEL: +886-2-2700-2367

FAX: +886-2-2700-2379

Email: service@taef.org



TAEF Official Site
<https://www.taef.org/>



Yushan Forum Official Site
<https://www.yushanforum.org/>

TAIWANESE WRITERS' JOINT STATEMENT ON RUSSIA'S INVASION OF UKRAINE

3/15/2022 released

Peace! No war! We strongly oppose Russia's invasion of Ukraine!

Both Ukraine and Taiwan are facing the threat of imperial hegemony, and Taiwanese people feel the bravery of Ukrainians in resisting foreign enemy aggression. We call on Russia to immediately stop its military aggression against Ukraine!

We look forward to the early reconstruction of a homeland full of happiness and hope in Ukraine!

Taiwanese Pen
Taiwanese Romanization Association



[Taiwanese edition]

Tâi-oân Chok-ka Hoán-tùi Russia Chhim-liòk Ukraine ê Liân-háp Siaⁿ-bêng

Ài hô-pêng! Hoán chiàn-cheng! Goán kiông-liát khòng-gī Russia chhim-liòk Ukraine!
Ukraine hām Tâi-oân kāng-khoán lóng bīn-tùi tè-kok pà-koân ê ui-hiáp, lán phòe-hók Ukraine Lâng
ióng-kám té-khòng gōa-lâi chhim-liòk ê cheng-sîn!
Goán kī-thāi Ukraine ē-tàng chin-kín tiông-kiàn chhiong-boán hí-lók hām òng-bāng ê ka-hng!

Tâi-bûn Pit-hōe
Tâi-oân Lô-má-jī Hiáp-hōe

[Ukrainian edition]

Спільна заява тайванських письменників про вторгнення Росії в Україну

Мир! Ні війни! Ми категорично проти вторгнення Росії в Україну!
І Україна, і Тайвань стикаються з загрозою імперської гегемонії, і тайванський народ відчуває
хоробрість українців у протистоянні агресії іноземного ворога. Закликаємо Росію негайно
припинити військову агресію проти України!
Ми з нетерпінням чекаємо якнайшвидшої відбудови Батьківщини, сповненої щастя та надії в
Україні!

Тайванська ручка
Тайванська асоціація романізації

[Russian edition]

Заявление о вторжении России в Украину от тайваньских писателей

Миру – мир! Нет войне! Мы решительно выступаем против вторжения России на Украину!
Украина и Тайвань сталкиваются с угрозой имперской гегемонии. Народ Тайваня чувствует
мужество украинского народа в противостоянии агрессии вражеского государства. Мы
призываем Россию немедленно прекратить военную операцию на Украине!
Мы с нетерпением ждем скорейшего восстановления отчизны на Украине.
Всем украинцам искренне желаем счастья и надежды!

Тайваньская ручка
Тайваньская ассоциация романизации

[Vietnamese edition]

Tuyên bố chung của các nhà văn Đài Loan phản đối Nga xâm lược Ukraine

Hòa bình! Không chiến tranh! Chúng tôi cực lực phản đối Nga xâm lược Ukraine!

Cả Ukraine và Đài Loan đều đang phải đối mặt với sự đe dọa của đế quốc bá quyền, người Đài Loan đồng thời cũng cảm nhận được tinh thần chiến đấu dũng cảm của người Ukraine chống lại sự xâm lược của kẻ thù ngoại bang!

Chúng tôi kêu gọi Nga chấm dứt ngay lập tức hành động xâm lược quân sự đối với Ukraine!

Chúng tôi vô cùng mong muốn Ukraine nhanh chóng được tái thiết ngập tràn trong hạnh phúc và hy vọng!

Hội Nhà Văn Đài Loan
Hiệp hội Chữ La-tinh Đài Loan

[Chinese edition]

台灣作家反對俄羅斯侵略烏克蘭之聯合聲明

和平！反戰！我們強烈抗議俄羅斯侵略烏克蘭！

台灣和烏克蘭同樣面對帝國霸權的威脅，

我們深深佩服烏克蘭人英勇抵禦外來敵人的精神與行動！

我們期待烏克蘭能盡速重建充滿喜樂與希望的家園！

台文筆會
台灣羅馬字協會

新書介紹《落地生根：越南南部華人禮俗文化的保存與變遷》



《落地生根：越南南部華人禮俗文化的保存與變遷》
本書從文化人類學的視野探討越南華人民間信仰的
越南化歷程及其特色。其研究成果不僅讓台灣讀者
了解到越南華人本土化的必然性及特性，也可以作
為台灣制定華人政策的重要參考。

推薦人

台灣亞洲交流基金會董事長、總統府資政：蕭新煌 教授

這是第一本書寫越南華人文化與宗教的越南學者著作中譯本，
算是在地研究的成果。其中還提到客家族群，頗引人入勝。

小英教育基金會/想想論壇主編：許建榮 博士

這本書跳脫傳統中國本位的觀點，以越南的視野探討越南華人的文化在地化現象，值得讀者深思閱讀。

Buy online 網路購書



2022 第五屆台越人文比較研究國際研討會

工作組織表

計畫主持人 Convener	蔣為文教授	
行政總監 CEO	潘秀蓮	
組 別	組 頭 / 副組頭	組 員
司儀	羅惠宜	
議程組 Agenda and session (4 sessions)	呂越雄／鄭智程	Session A：Nguyen Thuy Duong、鄭智程、羅惠宜、Mai Thi My Vi Session B：阮俊義、Nguyen Thanh Huong、洪俊育、謝佳欣 Session C：寇氏美源、Aziz、沈仁宏 Session D：裴氏玉英、徐源翊 TEST 組：阮俊義、高珮妤
論文組 proceedings	陳理揚	寇氏美源、Nguyen Thanh Huong
文宣組 Media and posters	陳理揚	寇氏美源、Nguyen Thanh Huong
食廬招待組 Accommodations	林玟錚	
財務組 Cashiers	潘秀蓮	高珮妤、林玟錚
報到組 Registration	楊芳容	寇氏美源、羅惠宜、Nguyen Thuy Duong、黃陸山、謝佳欣
總務器材組 General affairs	林冠廷	林俊義、陳明智
志工組 Volunteers	陳金花	張心語、王嘉昕、Bale Soqluman
攝影組 Records	陳理揚	林美雪、凱羅琳

2022 第五屆台越人文比較研究國際研討會籌備處

<https://cvs.twl.ncku.edu.tw/>

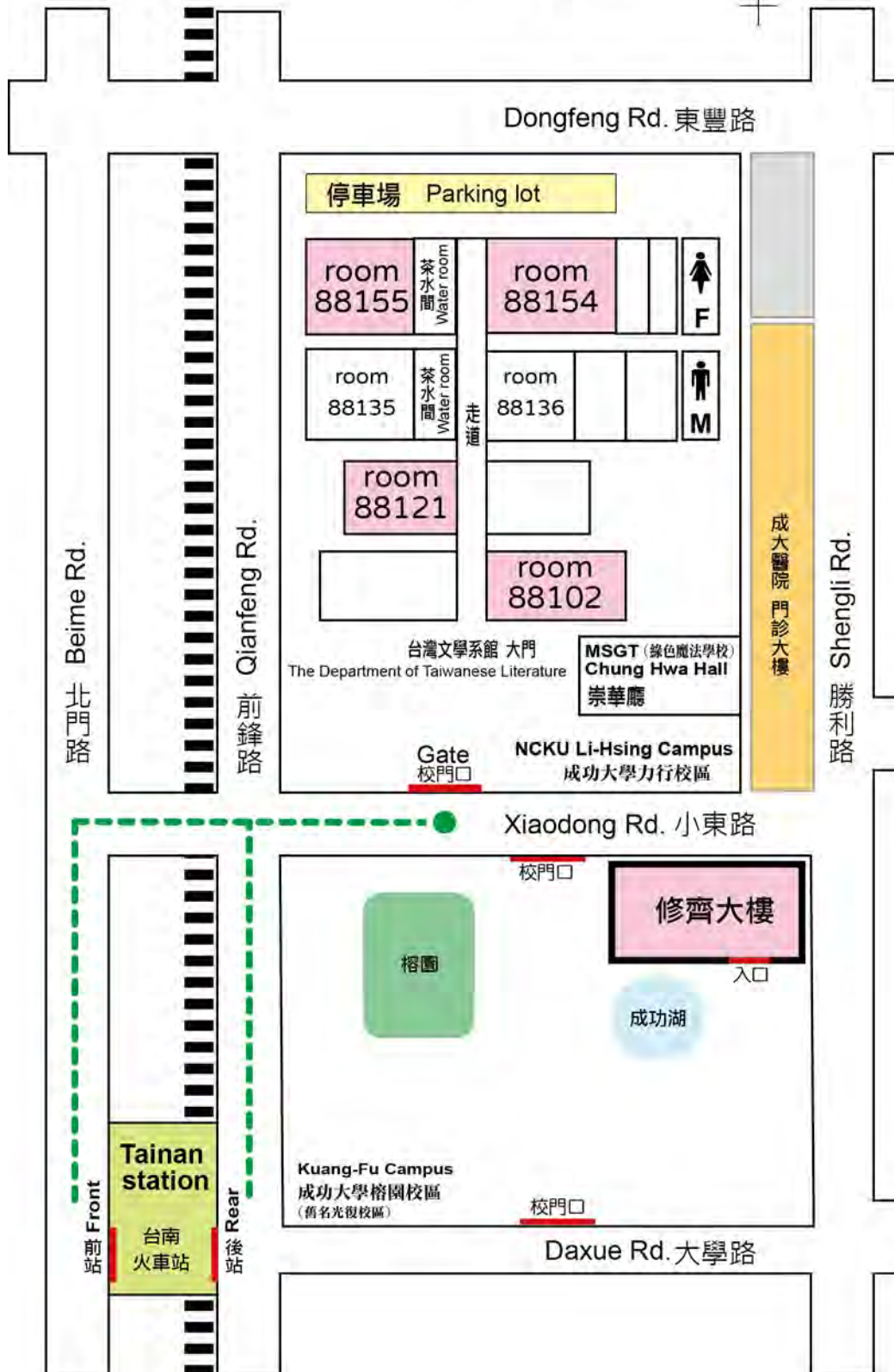
70101 台南市東區大學路 1 號

國立成功大學越南研究中心

TEL：06-2757575#52627 FAX：06-2755190



Map



Sessions A
R. 88154

Sessions B
R. 88155

Sessions C
R. 88102

Sessions D
R. 88121

Chú-pân Tan-ûi | Đơn vị tổ chức | Organizer | 主辦單位



Tâi-oân Gí-bûn Chhek-giâm Tjong-sim
國立成功大學 台灣語文測驗中心
NCKU Center for Taiwanese Languages Testing



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VIỆT NAM
國立成功大學 越南研究中心
NCKU Center for Vietnamese Studies



Sêng-kong Tâi-hâk Tâi-oân Bûn-hâk Hê
國立成功大學台灣文學系
DEPT OF TAIWANESE LITERATURE, NCKU



社團法人台越文化協會
Hiệp Hội Văn Hóa Việt Đài
Association for Taiwanese and Vietnamese Cultural Exchange

TAEF
Taiwan Asia Exchange Foundation
臺灣亞洲交流基金會

Hiáp-pân Tan-ûi | Đơn vị hỗ trợ | Co-organizer | 協辦單位



Tâi-oân Lô-má-jī Hiáp-hōe
Taiwanese Romanization Association
台灣羅馬字協會



台文筆會
Tâi-bûn Pîi-hōe
Taiwanese Pen

2022

Hội thảo Quốc tế về
Việt Nam Học và Đài Loan Học